

15522  
V651

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

文化

COMPLIMENTARY  
COPY

Tập XIII

Quyển 7 (tháng 7, 1964)

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC  
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

*Loại Mới*

Tập XIII Quyển 7 (tháng 7, 1964)



NHA VĂN-HOÁ  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC



# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG  
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

*Loại Mới*

Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7 năm 1964)

## Mục-lục

Thiền-vị, đạo-vị, thi-vị trong văn-chương Việt-Nam	ĐÔNG-HỒ	715
Một giai-thoại giữa vua Quang-Trung và một số nhà nho xứ Bắc . . . . .	PHẠM-VĂN-SƠN	741
Cơ-sở thực-chất của tôn-giáo ( <i>Bản dịch của Dương-Đức-Như</i> ) . . . . .	LUDWIG FEUERBACH	751
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú ( <i>tiếp theo</i> ) . . . . .	TRẦN QUÂN	757
Bàn về học-thuyết tri-hành . . . . .	THÁI-VĂN-KIỆM	766
Tiếng ca miền biển ( <i>tiếp theo và hết</i> ) . . . . .	NGUYỄN-KHÁC-NGŨ	774
Giai-thoại văn-chương . . . . .	MINH-ĐẠO	783
Thi-ca của ĐÔNG-XUYẾN, HOÀI-QUANG, TUỆ-MAI, BẠCH-LĂNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH...		
Triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc . . . . .	TRƯƠNG-CAM-VINH	795
Lương-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật . . . . .	TRẦN-BÌNH-KHẢI	807

105  
101  
K

Vài ý-niệm về khoa vật lý-học hiện-đại và về các lý-thuyết "tương đối" của A. Einstein.	NGUYỄN-HẢI	815
Một kinh-nghiệm mới về Giáo-dục Tráng-niên ( <i>Bản dịch của Phùng-Ngọc</i> )	S. C. DUTTA	827
"Lịch-sử Nhân-loại", một công-trình quốc-tế chưa hề có	THẠCH-PHƯƠNG LINH	831
Độc <i>Les Bagages de sable</i> của Anna Langfus	HOÀNG-LINH	836
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) ( <i>tiếp theo</i> ) ( <i>Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn</i> )	W. SOMESET MAUGHAM	841

### Tranh-ảnh

- *Cảnh con đòng về mùa Thu,*  
của Hạ Khuê (1180-1230 Nam Tống)
- *Cảnh thu, của Hạ Khuê* (1180-1230 Nam Tống)
- *Sơn thủy trên qua,* của Mã Viễn (1190-1224 Nam Tống)
- *Cảnh núi dưới trăng,*  
của Mã Viễn (1190-1224 Nam Tống)

### Phụ-trương

An Essay on Freedom and Authority in Western Political Thought	EDWARD REYNOLDS WRIGHT	859
( <i>Tiểu-luận về Tự-do và Pháp-quyền</i> <i>trong tư-tưởng chính-trị Tây-phương</i> )		

# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION

Vol. XIII, No. 7 (July, 1964)

## Contents

Buddhist inspiration in Vietnamese literature	ĐÔNG-HỒ	715
Emperor Quang-Trung and some North Vietnamese scholars of the time	PHẠM-VĂN-SƠN	741
On religion ( <i>Vietnamese translation by Duong-Duc-Nhu</i> )	LUDWIG FEUERBACH	751
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khuc</i> 'An Odalisque's Complaint' ( <i>continued</i> )	TRẦN QUÂN	757
On the "Unification of Knowledge and Action"	THÁI-VĂN-KIỆM	766
Folk songs in the coastal provinces ( <i>ent'd</i> )	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	774
Literary anecdotes	MINH-ĐẠO	783
Poems by ĐÔNG-XUYÊN, HOÀI-QUANG, TUỆ-MAI BẠCH-LĂNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH...		
Philosophy in Chinese landscape painting	TRƯƠNG-CAM-VINH	795
Liang Ch'i cha'o: his thought and theory ( <i>continued</i> )	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	807

Modern Physics and Einstein's Theory of Relativity . . . . .	NGUYỄN-HẢI	815
A new experience in the Education of Adults (Vietnamese translation by Phung-Ngoc) . . . . .	S. C. DUTTA	827
An international work : "History of Mankind". "Les Bagages de Sable" by Anna Langfus . . . . .	THẠCH-PHƯƠNG-LINH	831
Of Human Bondage (continued) (Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don) . . . . .	HOÀNG-LINH	836
	SOMERSET MAUGNAM	841

*Figures and illustrations*

- Autumn storm, by Hia Kouei
- Autumn, by Hia Kouei
- Landscape on the fan, by Ma Yuan
- Moonlight, by Ma Yuan

*Supplement*

An Essay on Freedom and Authority in Western Political Thought . . . . .	EDWARD REYNOLDS WRIGHT	859
---	------------------------	-----



# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION  
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES  
MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE  
*Nlle Série*

Vol. XIII, N. 7 (Juillet 1964)

## Table des Matières

Inspiration bouddhique dans la littérature vietnamienne . . . . .	BÔNG HỒ	715
L'Empereur Quang-Trung et les lettrés du Nord Viêt-Nam . . . . .	PHẠM-VÂN-SƠN	741
Sur la religion (Traduction vietnamienne de Duong-duc-Nhu) . . . . .	LUDWIG FEUERBACH	751
Annotations du poème Cung-Oan Ngâm-Khuc 'Complainte d'une Odalisque' (suite) . . . . .	TRẦN QUÂN	757
A propos de "l'Unification de la Connaissance et de l'Acte" . . . . .	THÁI-VÂN-KIỆM	766
Chansons folkloriques de la province de Binh-Thuan (suite et fin) . . . . .	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	774
Anecdotes littéraires . . . . .	MINH ĐẠO	783
<b>Poèmes de BÔNG-XUYẾN, HOÀI-QUANG, TUỆ-MAI, BẠCH-LĂNG, THẠCH-PHƯƠNG-LINH...</b>		
La philosophie dans la peinture des paysages en Chine . . . . .	TRƯƠNG-CAM-VINH	795
Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories (suite) . . . . .	TRẦN-ĐÌNH-KHÁI	807

La Physique moderne et les théories d'Einstein sur la Relativité . . . . .	NGUYỄN-HÀI	815
Une nouvelle expérience d'Education des Adultes (Traduction vietnamienne de Phung-Ngoc) . . . . .	S.C. DUTTA	827
Une entreprise internationale sans précédent : L'Histoire de l'Humanité . . . . .	THẠCH-PHƯƠNG-LINH	831
Sur "Les Bagages de Sable" d'Anna Langfus Of Human Bondage (suite) . . . . .	HOÀNG-LINH	836
(Traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don) . . . . .	SOMERSET MAUGHAM	841

*Planches et Gravures*

- *Paysage d'orage en automne de Hia Kouei*
- *Paysage d'automne de Hia Kouei*
- *Paysage sur éventail de Ma Yuan*
- *Paysage au clair de lune de Ma Yuan*

*Supplément*

An Essay on Freedom and Authority in Western Political Thought . . . . .	EDWARD REYNOLDS WRIGHT	859
(Essai sur la Liberté et le Pouvoir dans les Pensées politiques occidentales)		



ĐÔNG-HỒ

*thiên-vị đạo-vị thi-vị  
trong văn-chương việt-nam*

Thật khó mà định-nghĩa thế nào là thiên-vị, thế nào là đạo-vị, và thế nào là thi-vị. Vì làm sao mà định nghĩa cho rõ-ràng được một cái gì như có hình có sắc, như nhìn thấy được, bắt lấy được, mà lại cũng như không có màu sắc phân-minh, không có bóng hình nhất định, mắt không nhìn thấy, tai không nghe thấy, mà lạ-lùng thay, nó vẫn có đó, nó phảng-phất quanh-quần đâu đây, nó lảng-vảng vờn-vờ trong tâm-trí, như làn khói trầm-hương từ ngàn xa bát-ngát, như tiếng hồng-chung vọng giữa đêm thanh tĩnh thâm trường.

Làm sao mà định-nghĩa được cho rõ-ràng cái gì nó đã xâm chiếm tâm hồn ta, có lẽ đã lâu lắm rồi, từ thuở nào mà ta không biết. Nó đã tập nhiễm cho ta thành nếp tư-tưởng suy-tư mà ta không dè. Nó đã khiến cho lòng ta yêu thích, một thứ yêu thích không đăm-đuối hẳn mà chỉ có chút say mê, không quyến-luyến lắm mà sao không rời bỏ được. Mùi trầm-hương đó, tiếng hồng-chung đó hình như nhắc cho ta nhớ-nhung một tiền kiếp chân thân từ nghìn xưa sâu thẳm. Nếu chúng ta là thi-nhân — mà ai lại không thể trở thành thi-nhân trong thời khắc huyền-ào thần-tiện như vậy — tự-nhiên ta sẽ cất tiếng ngâm-ngã, đề biều-lộ nỗi-niềm cảm-xúc. Bấy giờ, thơ chúng ta đã có trộn lẫn mùi thiên và mùi đạo ít nhiều trong đó mà chúng ta không dè nữa.

Người Việt-nam chúng ta còn ai không thuộc chuyện *Quan-âm Thị-Kinh*, và chuyện *Vu-lan-bồn* tức chuyện *Mục-Kiều Liền*. Hai áng-văn đó bản thân đã thành hẳn là Phật-truyện điển-ca, cốt chuyện hoàn-toàn là sự-tích nhà Phật, được coi đó là hai bản kinh rồi. Bài này lược đi mà không nói đến.

Bắt đầu, hãy dẫn *Cung oán ngâm khúc*.

Một áng văn than-vãn nổi oán-hờn của người cung-nữ, đối với quân-vương, có lẽ phải nói đối với chế độ thì đúng hơn, đương-nhiên là phải tả những lạnh-lẻo thể-lương nơi cung cấm, phải nói những tiêu-diêu vãng-về của lòng người, kè-lẻ bao đoạn khổ tình thương của một đời thanh-xuân mơn-mỏn bị giam hãm, bị trói buộc một nơi, để làm thú vui chốc lát cho người đàn ông; có khi bị lãng quên suốt đời và suốt đời chờ đợi ước-ao được có ngày giải-thoát. Nội-dung đó, nếu như ở ngòi bút của một thi-sĩ, văn-sĩ Tây-phương thì họ đã khai-thác đề-tài trên địa-hạt sinh-lý, hoặc xét vấn-đề theo tâm-lý-học, phân-tâm-học, một khi tình-đục bị dồn ép, bị thiếu thốn.

Ở đây, trái lại, tác-giả *Cung oán ngâm khúc* của chúng ta, Ôn-như-hầu Nguyễn Gia-Thiều xây-dựng ngâm-khúc của mình bằng học-thuyết, bằng tư-tưởng nhà Phật. Những việc nhỏ-nhặt tầm thường, nhất âm, nhất trắc cũng đều do tiền-định:

*Ngẫm nhân sự có chi ra thế  
Sợ xích-thằng chi để vương chân  
Vắt tay nằm nghĩ cơ trần  
Nước dương muốn rảy nguội dần lừa duyên  
Kìa thế cục như in giấc mộng  
Mấy huyên vi mở đóng khôn lường  
Về chi ăn uống sự thường  
Cũng còn tiền định khá thương lộ là*

Nhân-loại chúng-sinh bắt đầu chào đời bằng tiếng khóc:

*Đời những kẻ thiên ma bách chiết  
Hình thì còn bụng chết đời nau  
Thảo nào khi mới chôn nhau  
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra  
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế  
Ai bày trò bãi bề nương dẫu  
Trắng răng đến thuở bạc đầu  
Tì, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần*

Rồi từ đó cứ phải chịu đựng biết bao đau-đớn xót thương, chịu đựng cho cuộc sống dày vò hành hạ kiếp phận bọt bèo:

*Cuộc thành bại hầu cần mái tóc  
Lớp cùng thông như giục buồn gan  
Bệnh trần đời đoạn tâm can  
Lừa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da  
Gót danh lợi bùn pha sắc xám  
Mặt phong trần nắng râm mùi dâu  
Nghĩ thân phù thế mà đau  
Bọt trong bề khổ bèo đầu bến mê  
Mùi tục lụy lười tê tân khổ  
Đường thế đồ gót rõ kỳ khu  
Sóng cồn cửa bề nhấp nhô  
Chiếc thuyền bào ảnh lộ xô mặt gành  
Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán  
Chết đuổi người trên cạn mà chơi  
Lò cừ nung nấu sự đời  
Bức tranh vắn cầu vẽ người tang thương...*

Bao nhiêu sự-nghiệp, bao nhiêu công-trình, bao nhiêu phú quý đỉnh chung xây-dựng trong cõi nhân-sinh, chẳng qua là một cơn mộng-ảo:

*Đền vũ-tạ nhện giăng cửa mốc  
Thú ca lâu để khốc canh dài  
Đất bằng bông rắp chông gai  
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương  
Mùi phú quý như làng xa mã  
Bả vinh hoa lừa gã công khanh  
Giấc nam-kha khéo bất bình  
Bưng con mắt dậy thấy mình tay không  
Sân đào lý mưa lông man mác  
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.*

Công-trình nhân tạo không giữ được vĩnh cửu trường tồn đã đành, cho đến cả một thạch cảm ngự sơn khê lăng cốc cũng biến thiên trong chớp mắt:

*Cánh buồn bề hoạn mệnh mang  
Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh  
Quyền họa phúc trời giành mắt cá  
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai  
Cái quay búng sần trên trời*

Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm  
 Hình mộc thạch vàng kim ổ cò  
 Sắc cảm ngư ử vũ ê phong  
 Tiêu điều nhân sự đã xong  
 Sơn hà cũng huyền côn trùng cũng hư  
 Cầu thế thủy ngôi trơ cò độ  
 Quán thu phong đứng rữ tà huy  
 Phong trần đến cả sơn khê  
 Tang thương đến cả hoa kia cỏ này  
 Tuồng ảo hoá đã bày ra đấy  
 Kiếp phù sinh trông thấy mà đau  
 Trăm năm còn có gì đâu  
 Chẳng qua một năm cò khâu xanh rì

Đã biết như vậy rồi thì ai lại không muốn làm duyên với hoa đàm  
 đước tuệ, vớt bỏ tâm thân ngoại-vật mà tiêu-dao với gió mát trăng thanh,  
 giải-thoát ra ngoài vòng đào-chú :

Mùi tục lụy đường kia cay đắng  
 Vui chi mà đeo đẳng trần duyên  
 Cái gương nhân sự chiến chiến  
 Liễu thân này với cơ thuyên phải nao  
 Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật  
 Mỗi thất tình quyết dứt cho xong  
 Đa mang chi nữa đeo bông  
 Vui vì thế sự mà mong nhân tình  
 Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa  
 Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên  
 Thoát trần một gót thiên nhiên  
 Cái thân ngoại vật là tiên trong đời  
 Ý cũng rập ra ngoài đào chú  
 Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.

Nhưng mà cay nghiệt vốn là Tạo-hóa, thiên ý đã an bài; tức trái  
 tiên nhân chưa trả cho xong thì chúng-sinh đừng hồng thoát khỏi :

Ai ngờ trời chẳng cho làm  
 Quyết đem giấy thấm mà giam bông đào  
 Hẳn tức trái làm sao đây tá

Hay tiền nhân hậu quả xưa kia  
 Hay thiên cung có điều gì  
 Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi.

Đoạn văn vừa dẫn mà tôi đã lược đi nhiều, có phải như một đoạn  
 văn thuyết-pháp về sinh, lão, bệnh, tử, về căn quả nhân duyên mà trong đó  
 có hàm chứa biết bao thí-vị.

Đến đây chúng ta thấy thêm, chẳng những tác-giả đã thi-vị-hóa  
 Phật-thuyết bằng văn-chương mà còn thi-vị-hóa triết-lý tôn-giáo bằng cả  
 câu truyện cung oán.

Đọc xong khúc *Cung oán* chúng ta hoá nhiên tỉnh ngộ mà nhận thấy  
 rằng : Trong khoảng vũ-trụ bao la, thời-gian vô tận, không-gian vô cùng  
 này, lũ nhân-loại chúng-sanh kéo dài cuộc sống vô thường, giam hãm kiếp  
 người trong khuôn đào-chú, trong vòng chiết-ma, lòng vẫn mong môi ước ao  
 được có ngày giải-thoát cho khỏi kiếp trầm luân, thì vòm trời đất bao la  
 mệnh mông này, đối với nhân-loại chúng-sinh, cũng có khác gì vòng cung  
 cấm tù túng chật hẹp của bầy cung-nữ phi-tần. Chúng ta nếu đã biết thương  
 xót cho số kiếp đọa đày, duyên phận lao đao của người cung-nữ thì  
 chúng ta lại càng phải biết tự thương xót cho duyên phận số kiếp của chúng-  
 sinh nhân-loại, trong đó có chúng ta, lúc-nhúc trong khoảng thiên-địa-gian  
 lạnh-lẽo thể-lương miên-miên vô tuyệt kỳ.

Văn thuyết-lý thường cứng-ngắc khô-khan, thì văn *Cung oán* này đã  
 khéo thi vị-hóa triết-lý khiến cho đạo-lý cũng uyển-chuyển nhẹ-nhàng linh  
 động theo tiếng nói của văn-chương. Thông hiểu lãnh hội đạo-lý không  
 cần phải dùng trí não suy tư mà tâm đắc bằng quả tim thông cảm.

Có một truyện diễn-ca phổ biến trong dân-gian là chuyện *Bạch-Viên*  
*Tôn-các*.

Chuyện kỳ-ngộ giữa một một đôi kiếp tiên, nàng Bạch-Viên và  
 chàng Tôn-Các, thác sanh xuống trần làm một thực-nữ tu hành, và một nho-  
 sinh khoáng đạt. Hai đàng gặp nhau ở chùa Phi-lai. Vì là duyên Phật kiếp  
 tiên, cho nên lúc nào cũng lưu luyến cảnh thiên-môn am-tự. Đi đâu thì đi rồi  
 lòng cũng cứ khắc khoải nhớ nhưng cảnh mây nhân gió tỉnh mà trở về.  
 Cũng một cốt chuyện Bạch-viên Tôn-các này, hồi thời Lê Trịnh.  
 đã có một tác-giả, hiện còn khuyết danh, làm thành bản truyện *Lâm-tuyền*  
*kỳ-ngộ*. Bản này không phải làm lối lục bát diễn ca, là lối văn thịnh hành về  
 thời cuối Lê đầu Nguyễn.

*Lâm-tuyền kỳ ngộ* sáng-tác trước thời-kỳ đó, làm lối thơ bát cú

thất ngôn, như thơ thời Lê Hồng-đức, thơ thời Nguyễn Bình-Khiêm. Cả bản truyện gồm có 140 bài bát cú. Văn-chương nhẹ nhàng thanh thoát. Gần phân nửa số bài thơ dành đề ca ngợi cảnh-trí thanh-bình u-nhã của nhà chùa.

Nhờ lối trang nghiêm thanh nhã sẵn có của thơ Nôm Đường luật, nhờ chân thân tiên phong đạo cốt của tác-giả, mà suốt tác-phẩm *Lâm tuyên kỳ ngộ* như bàng bạc một khí-vị hư ảo u huyền, siêu phàm thoát tục. Bất cứ trích đọc một câu nào chúng ta cũng thấy thấy lời thơ tứ thơ thanh thẳng lắng lắng.

Trong bài thứ 3, có câu :

*Gió trúc đưa hương dâng bệ Phật  
Cầm thông động kệ nước am tuyên  
Nước non quyển khách say mùi đạo  
Hoa cỏ đưa tăng tới cửa thiền*

Trong bài thứ 5, có câu :

*Khuya sớm lán la ngoài ngọn trúc  
Hôm mai gặp gỡ dưới am tuyên  
Đêm thanh lắng kệ nương xem nguyệt  
Ngày vắng nghe kinh nấu bóng thiền*

Trong bài thứ 6, có câu :

*Hương dâng ngày những vừng ô xế  
Kệ tụng đêm thâu bóng tỏ tà  
Cửa độ ước ao công đức vẹn  
Thuyền từ mong mỗi tháng ngày qua*

Trong bài 10, có câu :

*Gió thu đèn nguyệt kia là bạn  
Cửa quế rừng xuân nguyệt ấy nhà  
Trái ả non xanh muôn dặm cách  
Trông chùng cây cỏ mấy ngàn xa*

Bài thứ 131, có câu :

*Tụng niệm nguồn cơn cạn bóng đầu  
Gót giày thoán thoát tới thư lâu*

*Tóc mây mượt mượt mây in tuyết  
Mây liễu cong cong nguyệt uốn câu*

Trích-dẫn lễ-tê như vậy, e có rời-rạc lắm chăng, thôi thì dân nguyên một bài đủ tiêu-biểu cho toàn tập *Lâm tuyên kỳ ngộ*, và cũng đề đọc-giả thường-thức cho trọn vẹn :

*Văng vẳng bên tai tiếng pháp chung  
Phi-lai trông đã cách bờ sông  
Gió sâu đòi đoạn bay cơn trúc  
Mây thâm ghe phen gác bóng tùng  
Thương khách xa xôi nên lận đận  
Trông người ly biệt lưỡng long đong  
Buồn chung ai để sầu riêng ấy  
Biết nổi này chăng khách má hồng*

Đã nói đến *Lâm tuyên kỳ ngộ* thì phải nhắc đến một chuyện kỳ-ngộ khác. Đó là truyện *Bích câu kỳ ngộ*. Câu chuyện hoàn toàn Việt-nam xảy ra ở trên đất nước Việt-nam. Đây là thiên diên-ca, một trong sáu truyện trích trong bộ *Truyện kỳ mạn lục*. Bích-câu là tên một phường của 36 phường trong thành Thăng-long xưa, thuộc về làng Yên-trạch huyện Thọ-xương, vùng Văn-miếu Hà-nội. Cũng như *Lâm tuyên kỳ ngộ* là duyên gặp gỡ lạ lùng, giữa một tiên-nữ đa tình và một thư-sinh lãng mạn. Gặp nhau ở hội chùa Ngọc-hồ. Chính bản-thân câu chuyện đã cũng nên thơ rồi. Chuyện là chuyện tiên thì thơ tự-nhiên cũng phải là thơ tiên. Bắt đầu, đoạn tả cảnh Bích-câu :

*Thành Tây có cảnh Bích-câu  
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao  
Đưa chen thu cúc xuân đào  
Lựu phun lửa hạ mai chào gió đông  
Xanh xanh dãy liễu ngàn thông  
Cỏ lan lối mực, rêu phong dấu tiêu  
Một vùng non nước qỳnh đao  
Phất phơ gió trúc dập dờn mưa hoa.  
Khắp soi trong cõi ba nghìn  
Yên hà riêng nửa lâm tuyên chia đôi  
Thú vui đốn bạn thêm vui  
Khắp trong bề thánh đủ ngoài rừng tao...*



Đoạn tả cảnh hội chùa :

Ngọc hồ có đám chay tắng  
 Nước nõ cảnh Phật tung bùng hội xuân  
 Dập đầu tài tử giai nhân  
 Ngõn ngang mã tích xa trần thiếu ai  
 Thường xuân, Sinh cũng dạo chơi  
 Thơ lưng lưng túi rượu vơi vơi bầu  
 Màng xem cây phạm thú mầu  
 Vòng kim ô đã gác đầu non tề  
 Tiệc thổi ai nấy cùng về  
 Gió chiều lay bóng hoa lê la đà  
 Bên cầu đàn lũ năm ba  
 Thân tiên trước mắt ai là kẻ hay  
 Sinh vừa tựa liễu nương cây  
 Lá hồng đầu đã thổi bay lại gần...

Đoạn Tú Uyên gặp tiên-nữ, và hai chàng đối-thoại :

Thấy người trước cửa tam quan  
 Theo sau ba bảy con hoàn nhón nhơ  
 Lạ lùng con mắt người thơ  
 Hoa còn phong nhụy trắng vừa tròn gương...  
 Khách rằng : trong hội Vô già  
 Cửa không ngăn gác dấy là từ-bi..  
 Giọng kiều nghe lọt bên tai  
 Đã gần bề sắc khôn vơi sóng tình  
 Thừa rằng chút phận thơ sinh  
 Đền từ soi đến tấm thành với nao  
 Kỳ-viên nữ hẹp hòi sao  
 Mở đường phương-tiện chút nào được chăng?

Tiên-nữ từ chối vì không muốn nói chuyện bướm ong ở nơi thiền trai thanh khiết :

Bè từ có hẹp chi ai  
 Đốc đem thuyền gác độ người bến mê  
 Ngán cho bên cội bồ đề  
 Phải đường ong bướm đi về đấy sao...

Tú Uyên năn-ni khẩn cầu :

Rằng : đây lần xuống mê tân  
 Tiên duyên xin để kim thân tu đên  
 Ba sinh chưa vẹn mười nguyên  
 Nhờ tay kim tướng đưa duyên xích thẳng  
 Gây linh mượn phép cao tăng  
 Phá thành sâu khổ cho bằng mới cam...

Rồi tiên-nữ biến mất :

Người còn gọi gió cợt mây  
 Gót tiên khách đã trở giày làm thình  
 Ngóng theo đến Quảng-văn-đình  
 Bóng trăng trong đã trên cành lướt qua  
 Ôn lòng nhẩn liểu thăm hoa  
 Piết đầu sắc sắc vẫn là không không  
 Thoát thôi lần bóng ngàn thông  
 Hương trầm còn thoảng cánh hồng đã khơi

Đọc các đoạn trích-dẫn đó, chúng ta thấy vẽ ra trước mắt những hình-ảnh như hư như thực, nửa chân nửa mộng chấp-chờn.

Viết đến đây, tôi nhớ lại một chuyện vui vui ngày nhỏ. Lứa tuổi học trò, đang thời say đắm, say đắm nghĩa lý văn-chương và say đắm danh lam thắng cảnh. Đọc truyện Từ-Thức, đọc truyện Bích-câu, lòng tôi cứ đinh ninh hễ đến hội chùa thì thế nào cũng gặp được những nàng tiên đẹp giáng trần. Tôi đã có lúc say mê Hội chùa. Hội chùa nào tôi cũng đến chơi, lòng những ước ao mơ mộng có lúc mình được là Tú Uyên, tìm ở đó một mối duyên kỳ ngộ. Hiện nay, hội chùa có rất thường và có rất nhiều; không biết các cậu thơ-sinh bây giờ có những mơ ước ngây thơ và nên thơ đó nữa hay không.

Truyện Bích-câu thì phải đợi đến lúc có hội chùa mới tìm gặp mối duyên tiên kỳ ngộ. Truyện Phan-Trần thì bạo-dạn hơn và phàm-tục hơn. Tác-giả Phan Trần đã lấy trọn cảnh thiền môn làm bối-cảnh cho duyên gặp-gỡ giữa Phan-sinh và Diệu-Thường.

Trọn vẹn tác-phẩm trữ tình này, được bao bọc nuôi dưỡng trong cảnh vật thiền phòng trai giới, nhắc cho chúng ta nhớ rằng: Một vài nét nên thơ thì biết bao thi-vị, mà khi đã rậm-rạp chi-li thì hóa ra phiến tạp tục trần. Thiên-vị đã mất mà thi-vị cũng không còn nữa.



Kể từ đầu, tôi đã nhắc nhiều đến truyện ngâm-khúc, truyện diên-ca; còn một truyện, có lẽ độc-giả lấy làm lạ sao mà chưa thấy tôi đá động tới. Tôi bỏ quên hay là tôi dành phần đặc biệt cho bài này.

Xưa nay, nói đến văn-chương Việt-nam, mọi nhà phê-bình đều bằng lòng công nhận Truyện Kiều là áng văn kiệt-tác. Giữa rừng văn-học, tác-phẩm của Nguyễn Du đột-ngột, vượt lên như một ngọn cỏ phong độc tú. Chẳng những trên phương-diện văn-học, nghệ-thuật, trên phương-diện nhân-sinh, xã-hội, mà đến nay xét trên phương-diện triết-lý Phật-giáo, cũng cho chúng ta thấy tác-giả Tố-như Nguyễn Tiên-diễn quả thật là một nhà thơ thiên tài bách luyện.

Xưa nay, mọi người đều biết Truyện Kiều là một chuyện phong tình, nhân-vật chủ-động trong truyện là một cô gái trắng hoa, nhưng điều làm cho chúng ta ngạc-nhiên là Nguyễn Du đã xây-dựng tác-phẩm của mình trên nền triết-lý giản-dị phổ-thông của Phật-giáo. Đánh rằng cốt chuyện là sản của Thạch-Tâm tài nhân đời Minh, nhưng yếu-tố chính phải là có ngòi bút tài tình của nhà thơ Hà-tĩnh. Và các truyện Nôm của ta như *Hoa tiên*, *Nhị độ mai*, *Phan Trần*, *Lâm tuyền kỳ ngộ*, chẳng hạn, chuyện nào không là cốt chuyện Tàu, nhưng vì tác-giả các truyện đó không sánh kịp Tố-như mà truyện Kiều vượt bậc.

Nhưng mà thôi, vấn-đề đó không thuộc vào bài này. Ở đây, chúng ta trở lại để tìm thường-thức mùi thiên và mùi đạo, đã phảng phất từ cảnh vườn Lâm-thúy lan truyền cho đến dòng nước Tiên-đường. Chúng ta không cần bàn rộng đến thuyết nhân-quả, đến nghiệp "karma" của nhà Phật mà Nguyễn Du đã áp-dụng chứng-minh trong truyện, đúng hay là không đúng, mà chỉ biết rằng nhân-vật chánh của tác-giả là Nàng Thúy-Kiều đã sống trong nếp tin-tưởng đó. Bất kỳ lúc nào, nàng Kiều cũng thấy mình bị bao vây bằng một vòng lưới tức-khiên, nghiệt-chướng, không thoát được; rồi cũng nhờ dựa vào nhân-quả nghiệp-duyên đó mà sống, mặc dầu sống trong kiếp yên hoa luân lạc.

Nàng Kiều không phải sống với Kim-Trọng, không phải sống với Thúc-Sinh, Từ-Hải mà thực sự thì nàng đã sống với hai nhân-vật do học thuyết nhà Phật tạo nên: Một là hồn ma Đạm-Tiên, hai là sư bà Giác-Duyên. Đời nàng Kiều cứ y như gặp lúc khó-khăn, không giải-quyết được, thì có hai nhân-vật đó xuất-hiện, vẽ nẻo chỉ đường, vạch cho một lối thoát. Hồn ma Đạm-Tiên đã xuất hiện ba lần trong đời nàng Kiều: Một lần, bữa chiều ngày Thanh-minh, bắt đầu đến trước-bạ tên nàng vào sổ đoạn-trường: "Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội một thuyền đầu xa".

Một lần thứ hai, đến đề ngăn không cho nàng chết, khi liều mạng với Tú-bà, bắt nàng phải sống để trả cho hết tiền căn nghiệp báo. "Ri rằng nhân quả dở-dang, Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao". Và một lần thứ ba, đến đề giữ sổ cho nàng, "Đoạn trường sổ rút tên ra. Đoạn trường thơ phải đón mà trả nhau".

Còn sư-bà Giác-Duyên, cũng ba lần đến với nàng: Một lần đầu, cho nàng nương-nấu ở Chiêu-ân-am khi nàng lỡ bước xây vờ; lần thứ hai, ở doanh-trại tướng-quân Từ Hải để chứng-kiến hậu-quả của ân của oán, và cũng để thông-báo trước lời tiên-định của Tam-hợp đạo-cổ; rồi lần thứ ba, cứu vớt nàng ra khỏi trầm luân, sóng nước Tiên-đường, để cho nạn xưa trút sạch.

Độc-giả chắc không trách tôi kể-lẽ dài-dòng. Vì có nêu rõ như vậy, mới thấy cả một thiên tình-sử thi-vị của Nguyễn-Du lúc nào cũng chứa-chân thiên-vị.

Tôi không vũ đoán và cũng không lập dị. Ngay bắt đầu chỗ Hội đạp-thanh trong tiết Thanh-minh, đề dọn cho việc Thúy-Kiều tiếp xúc với hồn ma Đạm-tiên, tác-giả đã bắt nhân-vật của mình nhìn khác với mắt nhìn của khách du-xuân "đổ lá tìm hoa". Trong cảnh "cỏ non xanh rợn chân trời, cảnh lê trắng diễm" mà lại xen vào trong đó, cảnh "rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh". Trong cảnh rộn-rịp tung bưng "ngựa xe như nước, áo quần như nêm" mà lại xen vào đó cảnh "nằm đất xè xè, văng tanh hương khói". Tiếp theo, là cảnh chiều tà bóng xế, âm-khí nặng-nề:

*Kiều rằng những dăng tài hoa*

*Thác là thể phách còn là tình anh*

*Đã hay tình lại gặp tình*

*Chờ xem ắt thấy hiện linh bấy giờ*

*Một lời nói chưa kịp thưa*

*Phút đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay*

*Ào ào đồ lộc rung cây*

*Ở trong đường có hương bay ít nhiều*

*Đề chừng ngọn cỏ lăn theo*

*Dấu giầy từng bước in rêu rành rành*

*Mặt nhìn ai nấy đều kinh*

*Nàng rằng này thật tình thành chẳng xa*

*Hữu tình ta lại gặp ta*

*Chớ nề u hiền mới là chị em*

Đọc đoạn văn vừa trích-dẫn đó, có phải đúng là chúng ta đang thấy cảnh u ám bí thu thể hươg thăm đạm của ngày lễ vu-lan:

Tiết tháng bầy mưa dầm sùi-sụt  
 Toát hơi may lạnh ngắt xương khô  
 Nào lòng thay cảnh chiều thu  
 Ngàn lau nhuộm bạc giềng ngô rụng vàng  
 Đường bạch dương bóng chiều man mác  
 Ngon đường lê lác dác sương xa  
 Lòng nào lòng chẳng xót xa  
 Cõi dương còn thế nữa là cõi âm  
 Trong trường dạ tối tâm trời đất  
 Có khôn thiêng phảng phất u minh  
 Thương thay thập loại chúng sinh  
 Phách đơn hồn chiếc linh đình quê người  
 Hương khói đã không nơi nương tựa  
 Phận mỡ cõi lờn lửa đèn đen  
 Còn chi ai khó ai hèn  
 Còn chi mà nói ai hiền ai ngu

Mấy câu trong bài *Chiều hôn* trên đó cùng của tác-giả *Đoạn trường tân thanh*, dẫn ra đây so sánh nghe thử, đã có khác gì nhau với đoạn văn trước mà *Đạm-tiên*.

Bắt đầu truyện *Kiều*, trong những điếm văn-chương và tâm-lý mâu-thuẫn, chúng ta đã thấy có mùi thiên, mùi đạo. Rồi thì từ đó về sau, hãy còn bao nhiêu lần nữa, chúng ta thử theo bước thí-si Tố-như đi văn cảnh chùa chiền.

Văn truyện *Kiều* thật là đột-ngột, đang giữa tiết tháng ba quang đãng, bỗng có cảnh tháng bảy sương sa cô áy, sut-súi, ngay trong vườn nhà họ Hoạn-ác-nghiệt, danh đá chua-ngoa, bỗng xuất-hiện cảnh bác-ái từ-bi của *Quan-âm-các* :

Sân *Quan-âm-các* vườn ta  
 Có cây trám trước có hoa bốn mùa  
 Có cỏ thụ có sơn hồ  
 Cho nàng ra đó giữa chùa chép kinh

Đó cũng là một cách *Hoạn-Thư* giam lỏng nàng *Kiều*, bắt nàng và *Thúc-Sinh* phải thường trực chịu đựng trong cảnh :

Gác kinh việc sách đôi nơi  
 Trong gang tấc lại gặp mười quan san

Nhưng mặc dầu là bị giam cầm đó, mà cảnh ngục tù kia, êm đềm mát mẻ biết chừng nào. Ngoài phong cảnh thiên nhiên, cớ thụ sơn hồ, *Hoạn-Thư* đã lo liệu thật là chu đáo :

Tâng tâng trời mới bình minh  
 Hương hoa ngũ cúng sấm sanh lễ thường  
 Đưa nàng đến trước Phật đường  
 Tam qui ngũ giới cho nàng xuất gia  
 Áo xanh đổi lấy cà sa  
 Pháp danh lại đổi tên ra *Trạc-Tuyền*  
 Sớm khuya tỉnh đủ dầu đèn  
 Xuân Thu cắt sẵn hai tên hương trà

Giữ chùa chép kinh trong cảnh thanh nhàn đó, lại thêm có cả hai cô tiểu hầu-hạ hương trà khuya sớm, thì dầu trong cảnh "quan phòng then nhật khóa mau" nữa, ai mà không muốn tu cho trót, hưởng chi là nàng *Kiều* đang giữa lúc chán-chường :

Nàng từ lánh gót vườn hoa  
 Đường gần rừng tia đường xa bụi hồng  
 Nhân duyên đâu lại còn mong  
 Khỏi điều thẹn phận tui hồng thì thôi  
 Phật tiền thâm lấp sâu vùi  
 Ngày pho thủ tự đêm nôi tâm hương  
 Cho hay giọt nước cảnh dương  
 Lừa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên

Tất chúng ta lấy làm lạ, tại sao mà *Hoạn-Thư* lại phải phục vụ người tình địch của nàng chu tất đến như vậy, trong khi sẵn quyền sinh sát trong tay. Chắc có người nghĩ rằng phải tạo nên ngoại cảnh đó mới đánh bẫy được chàng *Thúc* và cô *Kiều*, cho hai đảng đều không lưu tâm e ngại, lấp lửng thừa ư.

Đề đến một hôm, nàng thử vắng nhà, quả nhiên cả *Thúc-lang* và *Trạc-Tuyền* đều mặc vào bẫy của nàng giương :

Tiền thư phải buổi văn an lại nhà  
 tức thì  
 Thừa cơ *Sinh* mới lên ra  
 Xám xám đến chốn vườn hoa với Nàng

Tôi thì nghĩ khác. *Hoạn-Thư* bấy giờ đã ngồi con ghen tức

Chẳng những đến lúc đó cơn ghen tức mới nguôi, mà chắc rằng đã nguôi từ khi :

*Giọt đồng canh đã đầm ba  
Tiều thư nhìn mặt đường đã cam tâm  
Lòng riêng tấp tềnh mừng thầm  
Vui này đã bỏ đau ngậm xưa nay*

Và cũng đã động lòng trắc-ân từ khi :

*Cúi đầu quì trước sân hoa  
Thân cung nàng mới dâng qua một tờ  
Điện tiền trình với tiều thư  
Thoát xem đường có ngân ngọc chút tình  
Liên tay trao lại Thúc-sinh  
Rằng : tài nên trọng mà tình nên thương  
Vi chẳng có số giàu sang  
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên  
Bề trần chìm nổi thuyền quyên  
Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời.*

Thì việc Hoạn-Thư hậu đãi Thúy-Kiều ở Quan-âm-các là do mối từ-tâm, Phật-tính vốn sẵn có của lòng người. Điều suy-luận của tôi đã có chứng-minh :

Sau khi nghe hai chàng kể lẽ :

*Rành rành kể tóc chân tơ  
Mấy lời nghe hết đã dư tờ tường  
Bao nhiêu đoạn khổ tình thương  
Nỗi ông vất vả nỗi nàng thờ than*

cho đến khi “chán tai Nàng mới rẽ hoa bước vào”. Dầu biết rằng :

*Đối quanh Sinh mới liệu lời  
Tim hoa quá bước xem người chép kinh*

mà Nàng vẫn cười cười nói nói ngọt-ngào. Đó là Nàng cười nói ngọt ngào thẳng-thần. Và Nàng cũng đã thẳng-thần thường thức tài-nghệ của cô Kiều :

*Khen rằng bút pháp đã tinh  
So vào với thiếp Lan đình nào thua  
Tiếc thay lưu hạc giang hồ  
Nghìn vàng thực cũng nên mua lấy tài*

Chúng ta sẽ thấy hành-động phát xuất do Phật-tính xui nên đó là Hoạn-Thư đã gây một cái nhân rất tốt cho mình.

Chúng ta xem đến hồi báo ân báo oán. Giữa cảnh :

*Quần trung grom lớn giáo dài  
Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi  
Sân sàng tề chỉnh uy nghi  
Bác đồng chặt đất, tinh kỳ rợp sân*

Chắc-chắn rằng bao nhiêu oán hờn, oan khốc bao nhiêu đau đớn ê-chề mà nàng Kiều chịu đựng trong mười mấy năm trời đều đổ trút tất cả lên đầu một người :

*Dưới cờ grom tuốt nắp ra  
Chánh danh thủ phạm tên là Hoạn-Thư*

Chỉ nghe một tiếng chào của nàng Kiều cũng đủ cho chúng ta đoán được nỗi căm hờn tức tối dâng lên tột độ trong lòng Nàng :

*Thoắt trông Nàng đã chào thưa  
“Tiều-thư cũng có bấy giờ ở đây!”*

Tiếng chào đó quả là tiếng phán-quyết cuối cùng rồi.

“Bấy giờ ở đây!” Trời ơi! Nghe mà khiếp đảm kinh hồn. Và trước khi tuyên án, nàng Kiều cũng đã tuyên bố cho Thúc-Sinh biết số phận của vợ chàng, để cho chàng khỏi trách :

*Vợ chàng quí quái tình ma  
Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau  
Kiến bò miệng chén chưa lâu  
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa*

“Trả nghĩa” cho “mưu sâu”. Thiệt là ghê gớm! Tánh-mạng của Hoạn-Thư thật không có cách nào đảm bảo cho an toàn, sau bao nhiêu lời nguyền rủa tuyên bố đó.

Ấy thế mà, khi nghe Hoạn-Thư nhắc đến câu :

*Nghi cho khi Các chép kinh*

thì tức khắc :

*Truyền quân lệnh xuống tiền tha ngay*

Thật là có ai dám ngờ, bản án của Hoạn-Thư được xử nhẹ nhõm dễ dàng khoan hồng đến như thế.

Chúng ta đã thấy chưa. Cái nhân lành mà Hoạn-Thư gieo ở Quan-âm-các là để cho nàng hái được cái quả tốt ở cửa viên-môn lúc bấy giờ đó.

Câu :

*Nghĩ cho khi Các chép kinh*

của Hoạn-Thư và câu

*Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay*

của Thúy-Kiều, quả là hai câu hàm-sú: bao nhiêu đạo-vị trác tuyệt, bao nhiêu thi-vị thâm trầm, nếu không phải là tay thi-hào trác tuyệt thâm trầm thì không làm sao mà sáng-tạo cho nên.

Tôi đã đưa độc-giã vào văn cảnh Quán-âm các hơi lâu một chút, cho nên chúng ta không đủ thì giờ ghé lại thăm am Chiêu-ân với sư-trưởng Giác-Duyên, cùng với túp thảo-đường đã chia hai nước biếc với mây vàng. Và cũng nghĩ khi đã nói đến Truyện Kiều đầy đủ, đủ tiêu-biểu cho loại truyện điển-ca rồi, tôi thấy thôi không cần trích-dẫn tác-phẩm khác.

Nhưng tôi phải nhắc đến một tác-phẩm do một Hòa-thượng viết về thời cuối Lê. Đó là quyển *Sơ kính tân trang* của Phò-chiêu thiên-sư, tức là Chiêu Lý Phạm Thái. Tác-giả là một thiên-sư lãng-mạn, tự nhiên bản thân tác phẩm phải là một thiên Phật truyện nên thơ và đầy đủ Phật-pháp, Phật-sự hơn hết. Một vài dòng không đủ đề cập, tôi xin phép bỏ qua.

Ngoài những văn-chương trường thiên, hãy còn biết bao thi văn khác chứa-chan mùi đạo, mùi thiên.

Trong khu vườn văn-học Việt-nam, góc nào mà không có năm ba đóa hoa ưu-đàm nở cười viên mãn, góc nào mà không có cánh lá bồ-đề rủ bóng, thoảng gió chân-như. Từ thơ Lê Hồng-đức, thơ Bạch-vân-am, thơ Mạc Thiên-Tích cho đến thơ Nguyễn Công Trứ, thơ Vũ Phạm-Hàm, thơ Chu Mạnh-Trình, thi tập nào cũng có năm ba bài ca tụng cảnh sơn-môn thiên-viện.

Chúng ta đã biết cảnh chùa Hương-tích, biệt-danh là Nam-thiên đệ-nhất-động, rất nhiều nhà thơ đề vịnh. Truyền tụng có ba bài :

Một bài của Lê Thánh-Tông, một bài của Vũ Phạm-Hàm, và một bài của Chu Mạnh-Trình. Tôi xin trích trọn lẫn mỗi bài ít câu :

*Thỏ thẻ rừng mai chìm cùng trái*

*Lừng lơ khe suối cá nghe kinh*

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh*

*Khách tang hải giặt mình trong giấc mộng...*

*Chén vân-dịch nghiêng bầu ửng găng*

*Bức thơ tiên mở túi liền đề...*

*Gót in đá biếc xanh xanh*

*Lòng trần tục bỗng không thanh thảng nhẹ*

*Mặt trời gác bóng cây xế xế*

*Tản vân in đáy nước rành rành*

*Chim trời mấy chiếc lênh đênh*

*Cành mai thụ rập rình năm bảy lá...*

*Quả mơ xanh với nước mơ già*

*Trong chân cảnh nhận ra chân vị*

Trong chân-cảnh có chân-vị ; chân-vị các thi-nhân nói đây là thiên-vị và thi-vị mà chúng ta đang đề cập đó chăng ?

Cảnh thanh tịnh yên lành chốn thiên-môn đã gây cho chúng ta nguồn thi-hứng êm đềm. Nguồn thi-hứng ở động Hương-tích đã theo nước suối Giải-oan róc rách không ngừng, luân lưu chảy mãi cho đến gần chúng ta. Ai mà chẳng nhớ bài thơ *Chơi Chùa Hương* của Nguyễn Nhược-Pháp, đã phổ biến thành Nhạc :

*Hôm nay đi chùa Hương*

*Hoa cỏ mờ hơi sương*

*Réo rắt suối đưa quanh*

*Ven bờ ngọn núi xanh*

*Dịp cầu xa nhỏ nhỏ*

*Cảnh đẹp gần như tranh*

*Đường đây kia lên trời*

*Ngọc nhuộm hương trầm rơi*

*Em cầu xin Trời Phật*

*Sao cho em lấy chàng*

Chắc là độc-giã đang đợi tôi đề-cập đến văn-chương đời Lý đời Trần là hai triều đại mà Phật-giáo ở nước ta cực thịnh, được coi là quốc-giáo. Từ vua quan đến sĩ thứ, cả nước, trên dưới đều dốc một lòng tín ngưỡng tôn sùng đạo Phật.

Chính-quyền thời đó đã ủng hộ Phật-sự, hoàng-dương Phật-pháp, đề-viên thành công đức tế độ chúng-sinh. Mà Phật-giá Tăng-thống thời đó cũng dự vào quốc-chính, vô-vi thành hữu-vi, đem hùng-tâm hùng-lực, đại-từ đại-bi tham tán công nghiệp trị quốc bình thiên hạ.

Câu :

*Nghĩ cho khi Các chép kinh*

của Hoạn-Thư và câu

*Truyện quân lệnh xuống trước tiên tha ngay*

của Thúy-Kiều, quả là hai câu hàm-sú: bao nhiêu đạo-vị trác tuyệt, bao nhiêu thi-vị thâm trầm, nếu không phải là tay thi-hào trác tuyệt thâm trầm thì không làm sao mà sáng-tạo cho nên.

Tôi đã đưa độc-giã vào văn cảnh Quán-âm các hơi lâu một chút, cho nên chúng ta không đủ thì giờ ghé lại thăm am Chiêu-ân với sư-trưởng Giác-Duyên, cùng với túp thảo-đường đã chia hai nước biếc với mây vàng. Và cũng nghĩ khi đã nói đến Truyện Kiều đầy đủ, đủ tiêu-biểu cho loại truyện diễn-ca rồi, tôi thấy thôi không cần trích-dẫn tác-phẩm khác.

Nhưng tôi phải nhắc đến một tác-phẩm do một Hòa-thượng viết về thời cuối Lê. Đó là quyển *Sơ kinh tân trang* của Phở-chiêu thiên-sư, tức là Chiêu Lý Phạm Thái. Tác-giả là một thiên-sư lãng-mạn, tự nhiên bản thân tác phẩm phải là một thiên Phật truyện nên thơ và đầy đủ Phật-pháp, Phật-sự hơn hết. Một vài dòng không đủ đề cập, tôi xin phép bỏ qua.

Ngoài những văn-chương trường thiên, hãy còn biết bao thi văn khác chứa-chan mùi đạo, mùi thiên.

Trong khu vườn văn-học Việt-nam, góc nào mà không có năm ba đóa hoa ưu-đàm nở cười viên mãn, góc nào mà không có cành lá bồ-đề rủ bóng, thoảng gió chân-như. Từ thơ Lê Hồng-đức, thơ Bạch-vân-am, thơ Mạc Thiên-Tích cho đến thơ Nguyễn Công Trứ, thơ Vũ Phạm-Hàm, thơ Chu Mạnh-Trình, thi tập nào cũng có năm ba bài ca tụng cảnh sơn-môn thiên-viện.

Chúng ta đã biết cảnh chùa Hương-tích, biệt-danh là Nam-thiên đệ-nhất-động, rất nhiều nhà thơ đề vịnh. Truyện tụng có ba bài :

Một bài của Lê Thánh-Tông, một bài của Vũ Phạm-Hàm, và một bài của Chu Mạnh-Trình. Tôi xin trích trọn lần mỗi bài ít câu :

*Thỏ thẻ rìng mai chim cúng trái*

*Lừng lơ khe suối cá nghe kinh*

*Thoảng bên tai một tiếng chày kinh*

*Khách tang hải giặt mình trong giấc mộng...*

*Chén vãn-dịch nghiêng bầu uống găng*

*Bức thơ tiên mở túi liền đề...*

*Gót in đá biếc xanh xanh*

*Lòng trần tục bỗng không thanh thản nhẹ*

*Mặt trời gác bóng cây xế xế*

*Tản vãn in đáy nước rành rành*

*Chim trời mấy chiếc lênh đênh*

*Cành mai thụ rập rình năm bảy lá...*

*Quả mơ xanh với nước mơ già*

*Trong chân cảnh nhận ra chân vị*

Trong chân-cảnh có chân-vị ; chân-vị các thi-nhân nói đây là thiên-vị và thi-vị mà chúng ta đang đề cập đó chăng ?

Cảnh thanh tịnh yên lành chốn thiên-môn đã gây cho chúng ta nguồn thi-hứng êm đềm. Nguồn thi-hứng ở động Hương-tích đã theo nước suối Giải-oan róc rách không ngừng, luân lưu chảy mãi cho đến gần chúng ta. Ai mà chẳng nhớ bài thơ *Chơi Chùa Hương* của Nguyễn Nhược-Pháp, đã phổ biến thành Nhạc :

*Hôm nay đi chùa Hương*

*Hoa cỏ mờ hơi sương*

*Réo rắt suối đưa quanh*

*Ven bờ ngọn núi xanh*

*Dịp cầu xa nhỏ nhỏ*

*Cảnh đẹp gần như tranh*

*Đường đầy kia lên trời*

*Ngọc nhuộm hương trầm rơi*

*Em cầu xin Trời Phật*

*Sao cho em lấy chàng*

Chắc là độc-giã đang đợi tôi đề-cập đến văn-chương đời Lý đời Trần là hai triều đại mà Phật-giáo ở nước ta cực thịnh, được coi là quốc-giáo. Từ vua quan đến sĩ thứ, cả nước, trên dưới đều dốc một lòng tín ngưỡng tôn sùng đạo Phật.

Chính-quyền thời đó đã ủng hộ Phật-sự, hoàng-dương Phật-pháp, đề-viên thành công đức tế độ chúng-sinh. Mà Phật-gia Tăng-thống thời đó cũng dựa vào quốc-chính, vô-vi thành hữu-vi, đem hùng-tâm hùng-lực, đại-từ đại-bi tham tán công nghiệp trị quốc bình thiên hạ.

Thề-tài sung túc phong phú như vậy thì phạm vi bài này không làm sao chứa đựng được. Hơn nữa, văn-chương thời Lý thời Trần, toàn là văn-chương Hán-học uyên áo cao thâm, bài nào chữ nào cũng phải dịch âm dịch nghĩa diễn-dẫn diễn-tích nhiều lắm mới hiểu được.

Bỏ qua thời Lý thời Trần thì chúng ta ghé lại thời Lê một chút. Chúng ta có ai mà không từng thưởng thức quyển tiểu-thuyết *Hồn bướm mơ tiên* của Khái-Hưng, câu chuyện yêu đương vợ văn giữa anh chàng sinh-viên Ngọc với chú tiểu Lan ở chùa Long-giáng.

Nhất-linh có lần nói chuyện với tôi rằng : Ông rất lấy làm lạ, không hiểu vì sao trong các tác-phẩm của Tự-lực văn-đoàn, *Hồn bướm mơ tiên*, là cuốn sách được tái-bản đều đều nhiều lần hơn hết.

Đọc giả không phải hoan nghênh ồn ào trong nhất thời như các sách khác, khi sách mới ra đời, mà đều đều lúc nào cũng còn có người ưa thích.

Ái cũng tưởng giữa xã-hội vật-chất điên cuồng, thì đa số độc-giả ưa *Đoạn tuyệt*, ưa *Đời mưa gió*, ưa *Lạnh Lùng* hơn mới phải. Thật thì độc-giả không phải họ ưa gì mới ái tình cao thượng giả tạo kia. Nhưng người Việt-nam chúng ta, dầu không tu hành, dầu không tin ngưỡng cũng sẵn có mối thiện cảm với khung cảnh chùa chiền, sẵn bụng yêu thích những cảnh trí tịch mịch nơi am thanh cảnh vắng, nơi có thể khiến cho lòng chúng ta lặng yên cơn sóng gió thì *Hồn bướm mơ tiên* là câu chuyện nên thơ, dưới bóng Từ-bi.

Mối quan-cảm lẫn lộn giữa thiên-vị, đạo-vị và thi-vị đó đã bắt nguồn sâu xa từ trong tiềm-thức vô minh, mà không ai dè, chính người viết sách là Khái-Hưng cũng không dè, chính người in sách là Nhất-Linh cũng không dè.

Tôi vừa nói rằng chúng ta sắp ghé vào thời Lê mà sao lại sang đàng vào chùa Long-giáng làm chi ?

Chúng ta có nhớ nhan sách *Hồn bướm mơ tiên* là xuất xứ tự đâu không ? Khái-Hưng đã mượn bốn tiếng đó ở trong một bài thơ Nôm, từ thời Lê Hồng-Đức.

Thi thoại truyền rằng :

Vị Tao-đàn nguyên soái Lê Thánh-Tông một hôm ngự ra ly-cung, ghé văn cảnh chùa Ngọc-hồ. Vừa đến Tam-quan thì đã nghe có tiếng vàng lanh-lảnh nhịp-nhàng. Vào chùa thì đó là tiếng của một tiểu-nữ đang tụng kinh. Túc cảnh, vua sai lấy bút mực đề lên vách chùa hai câu thơ lục bát :

Đến đây thấy cảnh thấy người  
Tuy vui đạo Phật, chưa nguôi lòng Trần

Và lấy hai câu đó ra đầu bài cho các tụng-thần làm thơ. Có bài của tao-đàn phó nguyên-soái là Thân Nhân-Trung hay hơn cả. Thơ rằng :

Ngâm chuyện trần duyên khéo nức cười  
Sắc không tuy Bụt, hãy lòng người  
Chày Kinh một tiếng tan niềm tục  
Hồn bướm năm canh lần sự đời  
Bề ai nghìn tâm mong tát cạn  
Nguồn ân muôn trượng khó khơi vơi  
Nào nào Cực lạc là đâu tá  
Cực lạc là đây chín rõ mười

Vua truyền đưa bài thơ cho tiểu-nữ xem. Xem xong, tiểu-nữ tâu rằng : Thơ cũng đã hay, lời chải-chuốt, giọng nhẹ nhàng. Duy hiềm hai câu tam tứ chưa đủ gói ghém hết ý cảnh thiên và thơ. Vua truyền : Nếu đã chê thì phải chữa cho hay hơn. Tiểu-nữ chữa lại :

Gió thông đưa kệ tan niềm tục  
Hồn bướm mơ tiên lần sự đời

Vua và cả tao-đàn đều tán phục. Khi đạo ngự hồi cung, vua cho kiệu đón tiểu-nữ cùng theo về, nhưng đến cửa Đại-hưng-môn, chợt biến mất. Vua truyền dựng tại đó một ngôi lầu, đề ghi tiên tích, đề là « Vọng tiên lâu ».

Ấy bốn tiếng "Hồn bướm mơ tiên" là của cô tiểu-nữ chữa thơ Thân Nhân-Trung mà Khái-Hưng đã mượn làm nhan cho tác-phẩm mình. Hoặc giả nghĩ rằng : Chú Tiểu Lan trong tiểu-thuyết ngày nay là hậu thân của cô tiểu-nữ trong thiên giai-thoại ngày xưa đó chăng ?

Biết như vậy rồi, chúng ta mới thấy ngọn "Gió thông đưa kệ" ở Chùa Ngọc-hồ từ đời Lê Hồng-đức thổi lộng trong thời-gian, thoang thoảng mãi không ngừng, cho đến hôm nào đây hóa thành cơn gió chiều khả ái : « *Gió chiều hiu hiu... Lá rụng* »<sup>1</sup> ở bên chùa Long-giáng, mà khi đón lấy, chúng ta thấy mát mẻ dịu-dịu tâm-hồn. Ngọn gió đó đã thổi hồn hồn đạo và hồn thơ lan truyền vào hồn dân-tộc.

1 Câu : « *Gió chiều hiu hiu... Lá rụng* » là câu Khái-Hưng đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong đoạn kết tác-phẩm *Hồn bướm mơ tiên*, mà độc-giả đều lấy làm thưởng thức như một điệp khúc.

Từ lúc bắt đầu tôi đã nhắc lại đi nhắc lại nhiều lần tiếng *thiền-vị*. Ý-nghĩa của tiếng có lẽ trừu-tượng quá. Tôi muốn tìm một cái gì thực-thể để cụ-thể-hóa danh-từ, tượng-trưng cho *thiền-vị* và *đạo-vị* trong bài này. Tôi nhớ đến cây đa cội to bóng rợp. Tôi nhớ đến cổng tam-quan sơn sơn tiếp vàng. Tôi nhớ đến mái ngói cong cong rêu phủ. Trong mọi hình-thức, mọi cảnh-trí đó, thiên-nhiên cũng như nhân-tạo, hãy còn thiếu một cái gì.

Trong lúc dò-dẫm suy tâm thì bỗng nghe văng-vẳng có tiếng ngân-nga. Tôi nhớ ra liền. Chính tiếng đó mới cụ-thể-hóa được cho *Thiền* và cho *Đạo*. Tiếng chuông chùa, chẳng những tượng-trưng cho *thiền-vị*, *đạo-vị* mà thôi, mà còn tiêu-biểu cho tất cả thuộc về Phật-giáo.

Tiếng hồng-chung là tiếng của cao-siêu, của huyền-diệu, là tiếng của chánh-giác chân-như, từ-bi hi-xả, của tế-độ, và của bao-dung. Tiếng chuông giác-ngộ tham-si mà tiếng chuông cũng làm tan não phiền nghiệp chướng. Tùy lứa tuổi, tùy thời khắc, tùy cảnh ngộ vui buồn mà tiếng chuông vang dội vào mỗi tâm-hồn mỗi khác, và mỗi tâm hồn đã hưởng ứng, tiếp nhận tiếng chuông mỗi thanh âm khác nhau.

老僧不出青山寺

Lão tăng bất xuất thanh sơn tự

夜有鐘聲送客歸

Duy hữu chung thanh tống khách qui

Vị lão tăng không ra khỏi chốn sơn-môn, thì đã có tiếng chuông tiễn khách. Tiếng chuông điềm từng bước khách ra về : khách xuống núi, đi trên dặm hồng trần đó, mà thực là bước trong hương khói nhẹ nhàng thơm tho *đạo-lý*...

Thời thì, tôi hãy kể một tiếng chuông dội vào tâm-hồn và cảm-hứng của thi-nhân :

Chuyện đã lâu lắm, từ nước Tàu cổ. Nhưng kể lại cũng có làm sao, vì bài thơ đã phổ-biến trong làng thơ ta, cũng như bắc-tông đại-thừa từ Tàu truyền sang mà thôi.

Thi-sử chép rằng .

Một đêm về đầu tháng, Trương Kế đỗ thuyền ở bến Phong-kiều. Đêm sắp sang canh ba, sương xuống dày đặc, mảnh trăng non ngả vầng trên nền trời tây. Thi-nhân xúc cảnh làm ngay hai câu :

月落烏啼霜滿天

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên

江風漁火對愁眠

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Thi-nhân ngâm đi ngâm lại mãi hai câu đó, mà không làm sao nghĩ nổi thêm được nữa. Nguồn thì hứng cạn, hay là không có cảnh nên thơ. Thi-nhân hết nằm vào mũi thuyền, lại bò ra khoang thuyền, đứng ngóng bốn bề, để tìm ý cảnh cho bài thơ nghĩ dờ. Đêm đã nửa. Thời-gian và không-gian đều bất ngát tịch liêu. Bỗng từ ngọn núi xa, vang lại một tiếng chuông chùa. Tứ thơ đã theo tiếng chuông dội vào cảm-hứng thi-nhân. Tức thì, không cần suy-nghĩ nhiều hơn, thi-nhân chỉ việc ghi chép lại tiếng chuông kia :

始蘇城外寒山寺

Cố tô thành ngoại hàn san tự

夜半鐘聲到客船

Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

Thi-nhân chỉ ghi chép đúng lại tiếng chuông kia, và thời khắc nọ mà câu thơ thành tuyệt cú. Ấy câu thơ giản-dị trở thành bất hủ vì đã được *thiền-vị* hóa bởi tiếng chuông chùa, và tiếng chuông tỉnh giữa đêm khuya trở nên mỗi mi-cảm cho nhân-gian, vì đã được câu thơ thi-vị hóa.

Bài thơ này đã có nhiều người dịch. Nhưng mà truyền-tụng xưa nay có 4 câu lục bát mà ai cũng nhận là diễn gần đúng với tinh thần và khí-vị nguyên văn hơn hết :

Trăng tà, tiếng quạ, đêm sương

Lửa chài le lói sầu vương giắc hồ

Thuyền ai đậu bến Cô tô

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-san,

Có ai tò mò muốn biết tiếng chuông chùa nên thơ nọ là tiếng chuông vô-vi ngẫu-nhiên hay là tiếng chuông hữu-vi tiền-định. Thì thi-thoại có chép thêm rằng :

Trương Kế, nhờ có tiếng chuông mà làm được câu thơ đặc ý, sáng hôm sau, hỏi đường lên chơi Hàn-san, văn cảnh. Chùa ở lưng chừng núi trông ra con sông, màu trời sắc nước long lạnh. Vào chùa, văn an sư trưởng trụ trì xong, ra xem chơi cảnh chùa thấy trên vách trai-phòng có đề bài thơ, chữ hãy còn tươi mực. Trương Kế đứng lại ngâm nga thường-thức. Chú tiểu cũng tới gần, vui vẻ kể chuyện. Bấy giờ được biết thêm rằng .

Đêm qua xong thời kinh chập tối, sư cụ ra sân chùa hứng mát. Nhìn lên mảnh trăng lười liềm đã xuất-hiện giữa trời, một nét cong thanh tân in trên nền trời khiết bạch. Sư cụ nhẩm đọc câu thơ tức cảnh :



初三初四月朦朧  
 Sơ tam sơ tứ nguyệt mông lung  
 近似金鉤近似弓  
 Cận tự kim câu, cận tự cung.

Nghĩa là đêm mông ba, mông bốn mảnh trăng non trông gần giống như chiếc móc vàng, mà cũng gần giống như vành cung uốn. Rồi từ đó, sơn cùng thủy tận. sự cụ không nghĩ thêm tứ thơ nào nữa. Sự cụ có hơi bực mình. Hôm nay sao mà nguồn thi-hứng của mình chóng cạn thế. Mọi khi thì đã thao thao bất tuyệt kia mà. Bài thơ nếu không tròn, thì sự cụ cứ trần-trọc không đi nằm yên được.

Chú tiểu ngủ đã được một giấc dài, ra ngoài thì thấy sự cụ hãy còn thơ thần trước sân chùa. Thấy thầy nghĩ ngợi bần-khoãn, chú tiểu không hiểu chuyện quan-hệ gì, cũng đâm ra lo-lắng, mới bạch thầy. đề hoặc có thể đỡ bớt cho thầy phần nào lo nghĩ. Sự cụ kể chuyện bài thơ nghĩ dở còn thiếu hai câu, mà bụng cười thầm : Chuyện văn-chương chó có phải là chuyện đèn hương đầu mà chú tiểu đỡ dẫn cho thầy được !

Nghe thầy kể chuyện, chú tiểu động lòng thơ ra sân ngoài, đứng tựa gốc bồ-đề nhìn ra phong cảnh quanh chùa. Bóng trăng non bấy giờ đã ngả thấp xuống gần mặt sông, in bóng xuống đáy nước chập chờn một vành trăng thứ hai. Ý cảnh đó đã cấu tứ cho chú tiểu. Chú trở vào bạch sự cụ rằng chú đã cất được cho Thầy phần lo nghĩ, và trình hai câu thơ :

誰把銀盤分兩段  
 Thủy bả ngân bàn phân lưỡng đoạn  
 半沈水底半浮空  
 Bán trầm thủy đề, bán phù không

Nghĩa là : Ai đem chiếc mâm bạc bẻ làm đôi, một nửa in xuống đáy nước ; một nửa cài lơ lửng trên không.

Sự cụ nghe xong, ngạc-nhiên, không hiểu vì sao mà đêm nay chú tiểu bỗng trở nên minh-mẫn như vậy. Chắc là nhờ đức Vô-lượng khai tâm kiến tính cho, mới dạy chú tiểu vào đốt hương tạ ơn Như-lai. Lễ xong, chú tiểu thỉnh một hồi chuông khoan khoái.

Chính hồi chuông đặc biệt đó, vọng sang tận bên Phong-kiều, đã giúp cho Trương Kế hoàn thành bài thơ bất hủ. Thiên-gia và thi-gia quá có tiên-định nhân duyên.

Nghe nói nhà văn Khang Hữu-Vi một tay bút thiếp có tiếng đời

Thanh tự tay chép lại cả hai bài, thơ Phong-kiều dạ bạc và thơ này, khắc vào bia chùa Hàn-san mỗi chữ to 4 tấc. Chuyện không biết có thật hay không. Duy biết rằng đó cũng là có ý muốn truyền một giai-thoại liên quan giữa nhà chùa và nhà thơ. Thiên-vị và thi-vị đã một lượt ăn sâu vào nét đá.

Và còn đây một thi-thoại về đời Nguyễn.

Thời Nguyễn, có một nàng Công-chúa vừa đẹp vừa hay chữ. Vua anh là vua Thánh-tổ Minh-mạng, đã chấm cho Công-chúa một nho-sĩ tuấn-tú, định kén làm phò-mã, đề sau này sẽ trở nên lương đống cho triều-đình. Nhưng mà Công chúa rất mộ đạo từ-bi, từ chối việc hôn-nhân, bỏ cung cấm, trốn vào Quảng-nam, lên tu ở Chùa Non nước. Vua sắc cho địa-phương quan đến nghinh đón và dụ Công-chúa hồi cung. Nhưng Công-chúa nhất quyết ở lại chùa, làm một bài thơ gởi về, hẹn rằng ai mà họa được thơ thì sẽ xin xuất các. Bài thơ hay và êm như một bài kệ :

Thế sự nhìn xem rồi cuộc cờ  
 Càng nhìn càng ngắm lại càng dở  
 Khua tan tục niệm hồi chuông sớm  
 Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa  
 Châu từ chán màu nên vải ẩm  
 Đình chung lợm giọng hóa chay ưa  
 Lên đàn cứu khổ toan quay lại  
 Bề ai trông ra nước đục lờ

Tr yền rằng : Thơ không ai họa nổi, nên Công-chúa thoát khỏi oan-gia, và viên-thành được mỗi đạo-tâm phát-nguyện qui-y chánh-giác.

Chúng ta có thể nào tin được rằng cả một triều-đại hoàng kim của thi văn, triều-đại của Tùng Tuy Siêu Quát mà không có một người nào họa nổi bài thơ nôm nọ.

Không phải là bài thơ khó đến nỗi không ai họa nổi. Mà thật sự là không ai dám họa.

Đọc bài thơ phát-nguyện, thấy rõ thế tâm kiên-quyết, trí ý vững vàng, giốc lòng tu-niệm của Công-chúa mà ai không kính sợ ; thì còn ai dám nghĩ chi điều xướng họa.

Tôi đã dẫn, chuyện xưa có, chuyện tâu có. Nghĩ cũng lâu-lai và xa-xôi quá. Tôi muốn dẫn một chuyện gần gần chúng ta đề tiêu-biêu cho câu chuyện mà tìm hoài không được. Tôi đang lúng-túng thì một chuyện thờ



sự chột xáy ra ngay trước mắt. Thật là một thi-thoại sống, đang sống với chúng ta.

Giữa thủ-đô chúng ta có một cảnh công-viên, cảnh-trí khá thanh-u, tên là Vườn Tao-đàn. Tôi không hiểu khi người đời tên *Vườn Bồ-đô*, *Vườn ông Thượng* ra là Vườn Tao-đàn, có dụng ý gì không, không biết. Chắc là thấy tiếng đó hay hay thì lấy đặt tên vườn, chớ chẳng nghĩ gì đến tiếng Tao-đàn, viết hoa' tiếng tượng-trung chung cho thi-ca. Dầu sao, cũng là một ngẫu-nhiên mà thôi.

Ai có ngờ đâu. Thiệt là không dè danh-từ đó bỗng trở nên một tiền-định.

Ban Văn-mĩ-nghệ của viện Hóa-đạo, mượn khu viên-đình trong vườn làm khu triển-lãm văn-mĩ-nghệ-phẩm liên-quan về Phật-giáo. Ai đã đến vườn Tao-đàn mà xem thì phải biết. Chẳng những là riêng một khu viên-đình, mà khắp cả cảnh vườn đã biến thành cảnh Kỳ-viên thiên-lâm. Một gốc cây trong vườn là một gốc bồ-đề. Một đóa hoa trong vườn là một đóa ưu-đàm.

Hằng hà sa số đàn việt Phật-tử, xa gần nô-nức kéo về triển-hội. Gian kia bài thơ, gian này câu đối; không câu đối bài thơ thì hội-họa, điêu-khắc, tranh ảnh, mỗi mỗi đều tượng-trung cho một cái gì rất nên thơ mà cũng đều diễn-tả cho một đề-tài chung là Thiên và Đạo. Tất cả đều phối-hợp hòa-đồng với nhau làm thành một bài thơ trường-thiên đại-đoạn hàm chứa bao nhiêu thiên-vị và đạo-vị. Vườn Tao-đàn bỗng trở thành hội Vô-già, như hội Vô-già trong chuyện Bích-câu chẳng hạn.

Muốn kể cho hết thì nhiều lắm. Tôi thấy trong đó có một câu đối, đan cử ra đây. Đối rằng:

*Phong-nhã thuyền giông vờ Giác-hải*  
*Ưu-dàm hoa rợp bóng Tao-đàn*

Con thuyền phong-nhã, con thuyền lãng-mạn của hàn-mặc văn-chương đã thấy giông chơi trong vờ Giác-hải, mà đóa hoa ưu-đàm, đóa hoa từ-bí của chánh-giác chân-như, nay lại được thấy rợp bóng giữa giữa Tao-đàn.

Tiếng Tao-đàn này có như tiếng chuông chùa Hàn-san ngẫu-nhiên mà tiền-định đó chăng?

Thiên-vị và thi-vị có cần chi tìm đâu xa-xôi mới gặp.

Thơ có câu:

因過竹院逢僧話  
Nhân qua trúc-viện phùng tăng thoại  
又得浮生半日閒  
Hựu đắc phù-sinh bán nhật nhàn

Nghĩa rằng: nhân tình cờ qua nơi viện trúc, cùng nhà sư nói chuyện chơi, cũng hưởng được nửa ngày nhàn-nhã, trong cõi phù-sinh.

*Hầu chuyện nhà sư trong viện trúc*  
*Phù sinh giết tạm nửa ngày nhàn*

Tác-giả bài này không phải là tăng-già, cũng không phải là Phật-tử. tạp-chí này cũng không phải là thiên phòng trúc-viện; nhưng mà, chúng ta được chút nhân-duyên gặp gỡ, nhân cao hứng đàm-đạo dong dài năm ba câu chuyện thi-vị trong thiên-gia. Tôi dám ước mong tác-giả cũng như độc-giả, chúng ta đều trút được giấy lát nổi tục-lụy phù-sinh, trong cõi "hôn hôn túy mộng".

HỘI  
NGHIÊN-CỨU HÀNH-CHÁNH  
10, Trần-Quốc-Toán  
SAIGON  
ĐT. 23119

THÔNG - CÁO

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện  
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện  
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tờ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghiệm của các</i> <i>nước tiền-tiến</i>	Giáo-sư Nghiên-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiên-Đặng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		150\$
6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh	100\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương ngọc-Giàu	60\$
8. <i>Phương-Pháp Thông-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>		
Phần hành-chánh	LLoyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		
Công-sở :		
I cuốn		55\$
I năm		660\$
Tư-nhân :		
I cuốn		40\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		540\$

PHẠM-VĂN-SƠN  
*svu-tâm*

*một giai-thoại giữa  
vua quang-trung và một số  
nhà nho xứ bắc*

Quân Nam-Hà đã ào-ạt kéo vào Thủ-đô Thăng-long như gió bão sau khi những lực lượng cuối cùng của Thạc-quận-cộng Hoàng-phùng-Cơ đã tan rã hết ở bến Nam-Dư và Tây-Luông cùng quanh bốn cửa ô của đế-thành. Hòa-hỗ cửa quân Tây-sơn bắn ra âm-âm cùng một loạt với những ống đưng thuốc súng ném ra như mưa khiến nhiều phố-phường bị chìm trong khói lửa. Trong các lâu đài, cung thự về phía Tây-Bắc, có Văn-miếu thờ Không-tử và là Quốc-tử-Giám cũng bị đốt cháy và tàn-phá. Không người dân xứ Bắc nào đi qua nơi này mà không bụi-ngùi và không oán-hận chiến-tranh, nhất là các nho-sĩ. Vì sao? Vì nơi này là chỗ thờ vị Vạn thế sư-biêu và các tiên-hiền, nơi này là nơi kỷ-niệm, tôn sùng sự truyền-bá đạo học nhân-nghĩa Đông-phương, nơi này còn là chỗ dựng bảng vàng bia đá đề nghìn năm đất nước nhớ đến nhân-tài của các thế-hệ đại-diện cho tầng lớp lãnh-đạo dân-tộc.

Tại Trung-quốc Văn-miếu có từ đời Hán Cao-tổ (thế-kỷ thứ 2 trước Công-nguyên). Ông vua này sau khi đã diệt Tần hạ Sở, gồm thâu được 6 nước, thống nhất được Trung-nguyên đã công nhận rằng ngồi trên lưng ngựa lấy được thiên-hạ nhưng không thể cũng ngồi trên lưng ngựa mà chinh-phục được nhân-tâm Có lẽ vì quan-niệm này mà đẳng-cấp nho-sĩ đã được đề cao và duy-tri đề đóng vai-trò hướng-dẫn nhân-dân, xây-dựng nền binh-trị, mở-mang phong-hóa do đó từ đời Hán người ta sùng thờ Khổng-thánh và chư-hiền.

Ở Việt-Nam, chúng ta học hỏi người Tàu từ hai chục thế-kỷ cũng

kính mẫn đạo Nho nên trong khi lập-quốc kiến-quốc đã dựa vào đạo Nho và lấy đạo Nho làm căn-bản cho nền văn-hóa dân-tộc.

Đời Lý là một triều-đại thịnh-trị đã lập Văn-miếu vào năm 1070 tức năm Thần-Vũ thứ hai (dưới Lý Thánh-Tông) nhưng có điều khác với Trung-quốc. Triều-tiên v.v.. ở chỗ ngoài việc Văn-miếu là nơi vua quan đến tế lễ Khổng-Fử và các môn-đồ của Ngài, Văn-miếu còn là nhà Quốc-học cho các con vua, con quan và các thanh-niên tài-tuấn trong dân chúng. Thêm vào đó Văn-miếu còn là chỗ in sách và là kho mộc-bản (bản khắc chữ trên gỗ để in sách) để phổ-biến văn-hóa ra toàn quốc.

Ai đi qua Giám (Hà - nội ngày xưa) đều thấy miếu thờ Khổng-Tử trước đây không khác gì các ngôi đình lớn nằm ngang, đối diện có cái sân rất rộng và hai bên tả hữu có hai dãy nhà chạy dọc nhiều gian. Cửa Đại - thành có 3 gian 2 chái, lợp bằng ngói ống, cửa Thái-học ba gian có tường ngang cũng lợp ngói ống. Ở hai bên phía Đông, phía Tây có 2 dãy nhà bia mỗi bên 12 gian, kho chứa mộc-bản gồm 4 gian. Tất cả chiếm một khu-vực khá rộng từ đầu đường Sinh-tử sang tới giáp đường Sơn-tây.

Khi vào Văn-miếu, người ta tiến qua cửa Đại-trung đến gác Khuê-văn và nhìn vào bên trong thì thấy phía hai bên giếng Thiên-quang mỗi bên có hai lớp bia gồm 82 tấm.

Bia bằng đá hình chữ nhật, chiều cao dài hơn chiều ngang dựng trên bệ đá hình con rùa cõ nghên cao, 4 chân lấy gân bò tượng-trung một trách-nhiệm nặng nề, một sức chịu đựng bền-bỉ.

Bản thân bia, trên đầu có trạm trổ rồng phượng vân âm, nhật quang, mặt trăng, hình bảo ngọc và chạy dọc theo thân bia là hoa lá lẫn thân rồng quán thờng v.v...

Ở mặt bia có nhiều hàng chữ khối vuông nói về tổ-chức giáo-dục, thi cử, mục-dịch việc dựng bia và tên tuổi, quán-chỉ của các vị đậu Tiến-sĩ. Mỗi bài văn bia còn ghi cả tên người soạn, người nhuận sắc, người khắc, người viết, người vẽ triện và ghi niên-hiệu khoa thi và năm dựng bia. Cái bia thứ nhất ra đời vào năm Nhâm-tuất (1442) tức năm Đại-bảo thứ ba. Cho đến đời vua Lê Chiêu-Thống là khoa cuối cùng của triều Lê (1787) có tất cả 124 khoa thi Đình. Nếu chỉ kể khoa thi Tiến sĩ (không kể các khoa Đông-các và Chế-khoa thì phải có số bia là 96 khoa của triều Lê và 21 khoa của triều Mạc, cộng tất cả là 117 cái bia.<sup>1</sup>

1 Hiện giờ ở Văn-miếu Hà-nội người ta thấy mất đi 42 tấm không rõ năm đâu và sự thất lạc này có lẽ do việc binh-biến qua nhiều thế-hệ.

Xét ra sau ngót tám thế-kỷ, Văn-miếu thờ Khổng-Tử với những tấm bia tiến-sĩ để danh im lìm dưới những dãy cây cỏ-thụ xanh um cao ngất là một di-tích vô cùng quý giá, là một thắng cảnh trong những thắng cảnh của Thăng-long, là một cái gì thiêng-liêng đặc-biệt bởi nó tượng trưng cuộc sống tinh-thần và nền văn-hóa Việt-Nam. Vậy người ta làm sao không tiếc được khi thấy nó xơ-xác tiêu-diêu hay bị đốt phá tan tành sau thời chinh-chiến chẳng vậy Nguyễn Du trước cảnh biển dâu thay đời đã than :

*Thiên niên cựu thất thành quan đạo,  
Nhất phiến tân thành một cổ cung.*

Điều ta biết chắc là tới khi Tây-son ra đánh chiếm Bắc-hà nói chung, thành Thăng-long nói riêng thì Văn-miếu ở nơi cựu-đô cũng đã bị hủy-hoại nhiều rồi. Nhưng mỗi khi cuộc binh-đao chấm dứt thì các triều-đình Việt Nam ta lại lo sửa chữa lại, có lẽ không ngoài ý-niệm miếu Khổng còn thì đạo Khổng còn đạo Khổng còn thì còn sĩ phong, sĩ-khí, điều này liên-hệ rất nhiều đến vận-mệnh và tương-lai của quốc-gia.

Nay lại một phen nữa miếu Khổng và bia tiến-sĩ bị ngựa-nghiêng trong tro bụi, thà với bọn xâm-lược ngoại-bang có lẽ không đáng giận. Nhân-sĩ Bắc-hà hẳn nghĩ rằng việc đốt phá này đã do quân đội Nam-hà ít ngày trước bởi Trịnh Khải sau khi bại trận trốn ra ngoài thành Thăng-Long đầu có giận một số khoa-mục theo quyền-lực mới cũng không còn đầu óc nào mà cho người về phá hủy Văn-miếu và bia tiến-sĩ. Tóm lại trước sau họ nghĩ chỉ người Nam-hà mới đang tâm hành-động như vậy, nhất là từ đời các chúa Nguyễn, Nam-hà đã tự xưng mình là một nước, một nước riêng biệt như cả về chủng-tộc (chứng-cớ là Thái Đức anh Nguyễn Huệ ra Bắc qua cuộc đàm-thoại với vua Lê Chiêu-Thống, đã tuyên bố : "Hai nước chúng ta sẽ đời đời giao hiếu, hòa mục với nhau, thế là phục..."<sup>2</sup> Rồi thân-sĩ Bắc-hà nhờ Tam-Nông tiên sinh làm giúp một bài số đội tên nông-dân trại Văn-chương đòi vua Quang-Trung dựng lại bia tiến-sĩ, sửa lại Văn-miếu.<sup>3</sup>

Xin nhắc rằng Tam-Nông tiên-sinh tên là Hà-năng-Ngôn bấy giờ là quân-sư bí-mật của nhà vua. Ông sinh tại thôn Vân-đài, huyện Duyên-

2 Xin coi *Quang-Trung Nguyễn-Huệ anh-hùng dân-tộc* của Hoa-Bàng do xuất-bản Bón-phương phát hành, trang 95

3 Theo ý chúng, tôi không phải là những người có sáng-kiến trên trục vua Quang-Trung không làm được bài số nhưng họ nhờ Tam-Nông tiên-sinh làm đề Tam-Nông tiên sinh gánh luôn trách-nhiệm đối phó với Nguyễn-Huệ nếu nhà vua có phản ứng mạnh.

hà, tỉnh Thái-bình ngày nay. (Xưa kia thuộc Sơn-nam, sau thuộc về tỉnh Hưng-yên).

Nguyễn-văn bài số :

Chúng tôi một lũ dân cấy hái,  
 Trái mùa sinh vào trại Văn-chương.  
 Trong khi cày ruộng, cuốc nương,  
 Vành ngoài trông vọng cung tường miếu văn.  
 Có một thá bản-khoản trong dạ,  
 Mượn thầy nho phổ tả ra tờ.  
 Dám mong lọt cửa quân cơ,  
 Gió Nam đưa tới dưới cờ ngài Quang-Trung.  
 Bia tiến-sĩ dựng trong Văn-miếu,  
 Khởi từ năm Đại-bảo thứ ba (1442).  
 Xi vào Nhâm-tuất hội khoa,  
 Thái-tông ngự-trị thuộc nhà Hậu-Lê.  
 Rồi từ đó lệ về Quốc-giám,  
 Trái ba trăm ba mươi tám năm ròng.  
 Đến năm thứ bốn mươi hiệu Cảnh-hưng<sup>4</sup>  
 Là khoa Kỳ-hợi (1779) cuối cùng hết bia.  
 Tính gồm lại số bia trong Giám,  
 Cả trước sau là tám mươi ba.  
 Dựng theo thứ tự từng khoa,  
 Bia kia sáu thước cách xa bia này,  
 Nhà bia đủ đông tây mười nóc,  
 Vương bốn bề ngang dọc bằng nhau.  
 Mỗi bề hai chục thước tàu.  
 Cột cao mười thước, có lầu chông diêm.  
 Cõi thềm thế tôn nghiêm có một,  
 Cửa ra vào then chốt quan phòng.  
 Bốn quan nhất phẩm giám phong,  
 Ba cơ, bảy vệ canh trong quét ngoài.  
 Bia mới dựng đây hay nóc trước,  
 Tám nóc sau còn gác lưu không.  
 Năm năm chừ đợi bằng rồng,  
 Các quan bộ Lễ bộ Công chiếu hành.

<sup>4</sup> Năm 40 hiệu cảnh-hưng tức là đời vua Hiến-tông 1779.

Kẽ cửa Khổng, sân Trình gang tấc,  
 Đào tạo nên nhiều bậc anh tài,  
 Một nền văn-hiến lâu dài,  
 Tiếc thay chưa được đón Ngài ngự thăm!

Bốn năm trước, giữa năm Bình-ngọ (1786),  
 Ngài đem quân ra thú Bắc hà.  
 Oai trời sấm sét thoáng qua,  
 Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn,  
 Bia tiến-sĩ, vô can, vô tội,  
 Mà vạ lây vì lỗi cháy thành :  
 Bia thì đập đổ tung hoành,  
 Nhà bia thì đốt tan tành ra tro.

Tội ác ấy là do Trịnh-Khải,  
 Lúc sa cơ hẳn phải trốn ra.  
 Cho vờ các bậc đại khoa,  
 Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình.  
 Sau có một nghề Canh ứng tiếp.<sup>5</sup>  
 Lại đưa nhâm vào mép hồ mang.  
 Đến khi việc đã nhờ nhàng,  
 Giận người khoa giáp lại càng tím gan.  
 Nhân có cháu là Lan trốn lui,  
 Khải trao cho một túi vàng kho.  
 Dặn vẽ thuê kẻ côn-đồ,  
 Phá bia tiến-sĩ để cho bỏ hờn.  
 Trịnh Lan cũng đang cơn giận bực,  
 Trồn được vẽ, tức tức làm ngay,  
 Dân nghèo mộ được nhiều tay,  
 Mấy trăm lính cũ cùng thầy thợ thần,  
 Cho tiền bạc, cho ăn, cho uống,  
 Cho cuốc, vỡ, mai thường, búa, dao.  
 Thừa cơ binh lửa ồn ào,  
 Phá bia, đốt Giám, lửa cao lừng trời.  
 Có kẻ nói :  
 Những lời trước là lời bịa tạc,  
 Nào có ai đích-xác mắt tai,

<sup>5</sup> Nghề Canh đây là Lý-trần-Quán.

Hay chăng quân lính nhà ngài,  
 Trong khi xung sát, ra oai thị hùng.  
 Bia chí-sĩ bỗng không mà hóa đồ,  
 Chẳng qua vì khí số xui nên,  
 Xét soi nhờ ở lượng trên,  
 Phá đi rồi lại dựng đền nay mai.

Chúng tôi chiếu lại hai lời,  
 Sự thực hư chưa thấy rạch-ròi.  
 Song le, việc đã qua rồi,  
 Chẳng chi bới móc, tìm tòi ướng công.  
 Chỉ xin được Ngài trông vì nước,  
 Dựng lại bia, cùng nhà bia cho được y nguyên.  
 Trước là giáo-dục kẻ hiền,  
 Sau là vấn mạch rồi truyền dài lâu.  
 Nấn ná nữa, mưa dầu, nắng dãi,  
 Dùng dằng rồi, ngày lại tháng qua.  
 Cát vùi, rêu phủ chử nhòa.  
 Tay sờ không thấy, lệ sa bằng thờ ả.  
 Muốn tìm lại dấu xưa, vết cũ,  
 Ai là người kháo cổ cho hay ?  
 Vậy nên mong ở ngày nay,  
 Một giờ nào sớm, càng hay một giờ.  
 Chúng tôi kịp chờ chiếu ngọc,  
 Mong Ngài trông vào nhà Quốc-học ngay cho.  
 Chúng tôi mừng vận làng nho,  
 Mừng hơn cây cấy mà trời cho được mùa.  
 Chúng tôi chúc nhà vua muôn tuổi,  
 Vì nước nhà mở hội hà thanh  
 Còn bia tiến-sĩ để danh,  
 Vẫn còn bàn thạch triều đình non tấy.

Dưới bài số này có lời phê như sau của Nguyễn-Huệ :

Ta không trách nông-phu,  
 Ta chỉ gớm thầy Nho,  
 Cả gan lớn mặt dám kêu vua bằng Ngài.  
 Thầy Nho là ai ?  
 Sắc cho Bộ hỏi, dân khai...

Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,  
 Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.  
 Nay mai dọn lại nước nhà,  
 Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian.  
 Cơ-đồ họ Trịnh đã tan,

Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh-Khải.

Sau khi đọc bài số kể trên chúng tôi có một vài nhận-định như sau :  
 Việc dâng sớ lên vua Quang-Trung đề "bất đên" nhà vua vì đã đề  
 binh đội Tây-son tàn-phá Văn-miếu trong dịp tiến đánh vào thành Thăng-  
 Long đã được nghiên-cứu rất kỹ trên mọi khía-cạnh tâm-lý : Thân-sĩ Bắc-  
 Hà biết Nguyễn-Huệ chịu nghe lời phải trái, lễ trọng khinh. Họ lại hiểu  
 rằng nhà vua tuy xuất-thân nơi binh-dân, học ít nhưng rất thông-minh  
 lỗi lạc nên mới dám đưa ra chuyện "bất đên" hay trừu trọc này. Quả vậy,  
 theo *Vũ-trung tùy bút* trích dẫn trong *Minh-đô-sử* (sách 22, tờ 8, dòng 6) của  
 Phạm-đình-Hồ, Nguyễn-Huệ đã có lời văn dụ các hương-công, sinh-đồ  
 triều Lê<sup>6</sup> rất là ân cần thì việc nêu ra vấn-đề dựng lại bia Nghè, trùng tu  
 Không-miếu đề rồi truyền văn mạch, giáo-dục kẻ hiền là điều rất hợp lý  
 đối với con người ấy.

Đây là một thái-độ đúng-đắn và xây-dựng nhất là lại do nông-dân  
 đề-cập tới, Nguyễn-Huệ lại càng phải lưu ý tới tuy biết rằng kẻ bày trò  
 bất đên này có phải đâu là nông-dân. Thân-sĩ Bắc-hà đội lốt nông-dân để  
 "chợt" ông vua, ông tướng từng vỗ ngực tuyên-bố là con người cơm rau áo  
 vải đỏ mà thôi. Sự việc lại hiển nhiên do mục-đích tôn-sùng văn-hóa, bảo  
 vệ nho-phong là điều rất thích đáng thì Nguyễn-Huệ từ chối làm sao được !

Nhưng có nên nói rằng thân-sĩ Bắc-hà đã chơi "sực" với Nguyễn-  
 Huệ khi họ khoác lốt nông-dân đề dâng sớ. Họ thừa rõ trước là Nguyễn  
 Huệ sẽ biết hơn ai hết và biết ngay tức khắc tác-giả bài sớ không là nông-  
 dân mà là đám nho-giả, rồi có thể Nguyễn-Huệ sẽ nghĩ : bọn nho-giả  
 miền Bắc không thèm nói chuyện với ta hay sao mà lại bày ra cái điệu nông-  
 dân trại Văn-chương ? (trại Văn-chương sau này đổi ra là làng Văn-chương

6 Trong *Vũ-trung tùy-bút*, nói về lòng sốt sắng đối với nhân-tài và văn-hóa, Phạm-Đình  
 Hồ có ghi bằng những câu dưới đây :

Vấn khấn đồ lấy ngồi ngài,  
 Ngó thờ đấng ngôi hoàng cực (ngôi vua)  
 Vất áo thâm đi như trẻ  
 Còn mong các chú Công-sinh...

Hay chẳng quân linh nhà ngài,  
 Trong khi xung sát, ra oai thị hùng.  
 Bia chi-si bỗng không mà hóa đồ,  
 Chẳng qua vì khí số xui nên,  
 Xét soi nhờ ở lượng trên,  
 Phá đi rồi lại dựng đến nay mai.

Chúng tôi chiếu lại hai lời,  
 Sự thực hư chưa thấy rạch-ròi.  
 Song le, việc đã qua rồi,  
 Chẳng chi bởi móc, tìm tòi uống công.  
 Chỉ xin được Ngài trông vì nước,  
 Dựng lại bia, cùng nhà bia cho được y nguyên.  
 Trước là giáo-dục kẻ hiền,  
 Sau là văn mạch rồi truyền dài lâu.  
 Nấn ná nữa, mưa dầm, nắng dãi,  
 Dùng dằng rồi, ngày lại tháng qua.  
 Cát vùi, rêu phủ chữ nhà.  
 Tay sờ không thấy, lệ sa bằng thừa.  
 Muốn tìm lại dấu xưa, vết cũ,  
 Ai là người khảo cổ cho hay ?  
 Vậy nên mong ở ngày nay,  
 Một giờ nào sớm, càng hay một giờ.  
 Chúng tôi kịp chờ chiếu ngọc,  
 Mong Ngài trông vào nhà Quốc-học ngay cho.  
 Chẳng tôi mừng vận làng nho,  
 Mừng hơn cây cấy mà trời cho được mùa.  
 Chúng tôi chúc nhà vua muôn tuổi,  
 Vì nước nhà mở hội hà thanh  
 Còn bia tiến-sĩ để danh,  
 Vẫn còn bàn thạch triều đình non tấy.

Dưới bài số này có lời phê như sau của Nguyễn-Huệ :

Ta không trách nông-phu,  
 Ta chỉ gớm thầy Nho,  
 Cả gan lớn mặt dám kêu vua bằng Ngài.  
 Thầy Nho là ai ?  
 Sác cho Bộ hỏi, dân khai...

Thôi, thôi, thôi, việc đã rồi,  
 Trăm nghìn hãy cứ trách tội vào ta.  
 Nay mai dọn lại nước nhà,  
 Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian.  
 Cơ-đồ họ Trịnh đã tan,

Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh-Khải.

Sau khi đọc bài số kể trên chúng tôi có một vài nhận-định như sau :  
 Việc dâng sớ lên vua Quang-Trung đề "bắt đền" nhà vua vì đã đề  
 binh đội Tây-son tàn-phá Văn-miếu trong dịp tiến đánh vào thành Thăng-  
 Long đã được nghiên-cứu rất kỹ trên mọi khía-cạnh tâm-lý\* : Thân-sĩ Bắc-  
 Hà biết Nguyễn-Huệ chịu nghe lời phải trái, lễ trọng khinh. Họ lại hiểu  
 rằng nhà vua tuy xuất-thân nơi binh-dân, học ít nhưng rất thông-minh  
 lỗi lạc nên mới dám đưa ra chuyện "bắt đền" hay trừu trọc này. Quả vậy,  
 theo *Vũ-trung tùy bút* trích dẫn trong *Minh-đô-sử* (sách 22, tờ 8, dòng 6) của  
 Phạm-đình-Hồ, Nguyễn-Huệ đã có lời văn dụ các hương-cống, sinh-đồ  
 triều Lê<sup>6</sup> rất là ân cần thì việc nêu ra vấn-đề dựng lại bia Nghè, trùng tu  
 Khổng-miếu đề rồi truyền văn mạch, giáo-dục kẻ hiền là điều rất hợp lý  
 đối với con người ấy.

Đây là một thái-độ đúng-đắn và xây-dựng nhất là lại do nông-dân  
 đề-cập tới, Nguyễn-Huệ lại càng phải lưu ý tới tuy biết rằng kẻ bày trò  
 bắt đền này có phải đâu là nông-dân. Thân-sĩ Bắc-hà đội lốt nông-dân để  
 "chợt" ông vua, ông tướng từng vỗ ngực tuyên-bố là con người còm rau áo  
 vải đó mà thôi. Sự việc lại hiển nhiên do mục-đích tôn-sùng văn-hóa, bảo  
 vệ nho-phong là điều rất thích đáng thì Nguyễn-Huệ từ chối làm sao được !

Nhưng có nên nói rằng thân-sĩ Bắc-hà đã chơi "sợc" với Nguyễn-  
 Huệ khi họ khoác lốt nông-dân đề dâng sớ. Họ thừa rõ trước là Nguyễn  
 Huệ sẽ biết hơn ai hết và biết ngay tức khắc tác-giả bài sớ không là nông-  
 dân mà là đám nho-giả, rồi có thể Nguyễn-Huệ sẽ nghĩ : bọn nho-giả  
 miền Bắc không thêm nói chuyện với ta hay sao mà lại bày ra cái điệu nông-  
 dân trại Văn-chương ? (trại Văn-chương sau này đổi ra là làng Văn-chương

6 Trong *Vũ-trung tùy-bút*, nói về lòng sốt sắng đối với nhân-tài và văn-hóa, Phạm-Đình  
 Hồ có ghi bằng những câu dưới đây :

Văn khân đồ lấy ngôi ngài,  
 Ngó thờ đáng ngôi hoàng cực (ngôi vua)  
 Vất áo thâm đi như tré  
 Còn mong các chú Công-sinh...

ở ngay phố Sinh-từ thành Hà-nội ngày nay). Đã vậy đám nông-dân ấy lại không tâu Ngài bằng Hoàng-đế, do đó Nguyễn-Huệ phê luôn :

*Ta không trách nông-phu,  
Ta chỉ gớm thầy Nho,  
Cả gan, to mật dám kêu vua bằng "Ngài"  
Thầy Nho là ai ?  
Sắc cho Bộ hỏi, dân khai. .*

Rút cục Nguyễn-Huệ vẫn chẳng chém giết cái bọn nông-dân trá hình mà còn chịu luôn cả lời yêu-sách cùng buộc tội của họ mà phán quyết rằng :

*Nay mai dọn lại nước nhà,  
Bia nghề dựng lại trên tòa muôn gian.*

Phải chi với một ông vua khác ưa hách sàng nịnh bậy sẽ có kẻ dèm-pha thì dám thân-sĩ Bắc-hà đã tha hồ mà rặng đầu đứt cổ. Được con người biết điều phải chăng, biết trọng hiền kính sĩ như vua Quang-Trung đến ngày nay cũng vẫn chẳng có nhiều lắm đâu, thưa các bạn.

Về kỹ-thuật của bài số, ta thấy trước khi buộc chết cho binh-đội Tây-son đã tàn-phá miếu, đình trong thành Thăng-Long, tác-giả đã dùng lối ỡm-ờ (là con người rất tế nhị mới hiểu được điếm này) nên đưa ra một nghi-vấn nói rằng có kẻ nói có lẽ thủ-phạm việc này là Trịnh-Khai khi sa cơ thất thế bị các nho-thần bỏ rơi nên cho người nhà là Trịnh-Lan mượn côn-đồ đến phá bia và văn-miếu. Nhưng liền đó, tác-giả phủ-nhận ngay giá-trị của nghi-vấn này :

*Nhưng lời ấy là lời bịa tạc,  
Nào có ai dích xác mắt tai...*

rồi ấn-định một cách trắng trợn :

*Hay chăng quân lính nhà Ngài,  
Trong khi xung-sát ra oai thị hùng ?*

cũng như ở đoạn trên tác-giả đã đề-cập tới :

*Bốn năm trước, giữa năm Bình-ngọ (1786)  
Ngài đem quân ra thủ, Bắc-hà,  
Oai trời sấm sét thoáng qua.  
Cờ đỏ họ Trịnh bồng ra tro tàn*

*Bia tiến-sĩ, vô can, vô tội,  
Mà vạ lây vì nổi cháy thành.  
Bia thì đập đổ tung hoành,  
Nhà bia thì đốt tan tành ra tro<sup>7</sup>.*

Sau khi viện ra các nguyên-nhân vật-chất, các nghi-vấn mà trước sau vẫn cứ đổ lỗi cho quân Tây-son, tác-giả đề-nghị xóa bỏ luôn việc chứng-minh mà nêu ra điều nhân nghĩa nói rằng dầu do Trịnh-Khai hay Tây-son gây ra thì bia cũng đã đổ, văn-miếu đã bị cháy ra tro, giờ đây chỉ nên vì mục-đích giáo-dục kẻ hiền, rồi truyền văn-mạch và bảo-tồn cổ-tích là việc rất cần và rất quan-trọng mà dựng lại bia cho xong :

*Song le : việc đã qua rồi,  
Chẳng chi bởi móc, tìm tòi ừng công...*

Trước kỹ-thuật sắc bén của tác-giả, ta không khỏi nghĩ đến một vài lẽ-lối bài bình bố trận : rút một bước đề tiến ba bước, rút đề tấn công và lấy nhân nghĩa đề khai thác lòng ham nhân nghĩa của địch : Thật là khôn ngoan, khéo léo vô cùng.

Bài số này trích ra trong *Tam-Nông truyện* biều và đã được Nguyễn Du tiên-sinh phê :

*Chấp tay tôi lạy bá Tam-Nông,  
Cuộc trăm nhất đặt vào lòng cá trám.*

Đó cũng là lời tán-thưởng thủ-đoạn của kẻ làm bài số cho "*nông dân trại Văn-chương*", ngoài ra ở bài số này ta còn thấy văn Nôm đời Lê-mạt đã có những lời đơn-giản, sáng-sủa nhiều câu rất điều-luyện trải chuốt đem lại cho bạn đọc chúng ta nhiều khoái trá<sup>8</sup>.



<sup>7</sup> Xem đoạn này ta biết bài số kể trên được dâng lên vua Quang-Trung vào năm 1790, tức là 4 năm sau cuộc Bi-tiến năm Bình-ngọ (1786).

<sup>8</sup> Bài số trên đây do ông Đào-văn-Bình sao lục trong *Tam-Nông truyện* biều đưa qua Thức-ngọc Trần-văn-Giáp tiên-sinh đề nghiên-cứu, đính-chính và bình-luận nên họ Đào không chịu trách-nhiệm về phò-biến. Chúng tôi nghĩ rằng việc phò-biến sử-liệu lại là điều rất cần đề hiệu-định hay cùng nghiên-cứu cho có phần rộng rãi hơn. Phần ấn-định trong bài này không giống bản phân-tích và nghị-luận của Trần-quần và chúng tôi chỉ dựa vào tài-liệu đề đưa ra những ý-kiến riêng. Và cũng do Trần-quần thấy phò-biến sử-liệu kể trên là hợp lý nên chúng tôi và Trần-quần mới có cuộc gặp gỡ bài này, thật là may mắn vô cùng cho nền Sử-học nước nhà đang thiếu sót nhiều về mặt biên-khoá. (*Phan-Văn-Son*)



### SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon: Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

*Hoa's Vietnamese Phrase Book* revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

### SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

### READ VIETNAMESE:

#### A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

#### Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION, 55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS, MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION, 89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE, MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION, 240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

LUDWIG FEUERBACH

## co-sở thực-chất của tôn-giáo

Co-sở thực-chất của tôn-giáo rất thực-tế và chủ-quan. Cứu-cánh của tôn-giáo là sự sung-sướng, sự giải-thoát, là hạnh-phúc tối-hậu của con người. Liên-hệ giữa con người và Thượng-Đế chỉ là liên-hệ giữa hân và hạnh-phúc tinh-thần của chính hân. Thượng-Đế là sự giải-thoát đã đạt được của tâm-hồn, hay là quyền-năng vô-hạn tác-dộng vào sự giải-thoát con người. Đạo Thiên-chúa đặc-biệt khác các đạo khác ở điểm đó. Nhưng sự giải-thoát này không phải là hạnh-phúc trần-ai tạm-bợ. Trái lại những người Thiên-chúa-giáo chân-chính từng tuyên bố rằng hạnh-phúc trần-ai quyền-rũ con người rời xa Thượng-Đế. Trong khi gian-nan khổ-cực, đau-đớn dẫn con người trở về với Thượng-Đế và vì vậy rất thích-dáng cho người Thiên-chúa-giáo. Vì sao? Vì trong gian-lao con người sẵn-sàng tin một cách thực-tế và chủ-quan. Vì trong gian-lao, con người chỉ còn cầu-vọng vào một đối-tượng thiết-thân độc-nhất. Vì trong gian-lao, Thượng-Đế là một đòi-hỏi của con người.

Lạc-thú thời phòng con người; gian-lao khổ-cực thu-hẹp và tập-trung con người. Trong đau-khổ, con người chối bỏ thế-giới hiện-thực, chối-bỏ những đối-tượng vượt-ve tri tưởng-tượng của nhà nghệ-sĩ. Tri-thức của nhà tư-tưởng không còn quyền-năng quyền-rũ hân. Con người bị thu-hút vào chính mình, vào chính tâm-hồn mình.

Cái tâm thức tự nó thu-hút nó, tự nó tập-trung nó, chỉ có thể tìm thấy thỏa-mãn ở chính mình. Nó chối-bỏ thế-giới bên ngoài. Nó duy-tâm trong liên-hệ giữa con người với vũ-trụ, thiên-nhiên nội chung; nhưng rất hiện-thực trong liên-hệ với con người. Nó luôn luôn có mục-dịch duy nhất là nhu-cầu giải-thoát.

Cái tâm-thức ấy chính là Thượng-Đế. Thượng-Đế là đối-tượng của tôn-giáo và chỉ vì là đối-tượng của tôn-giáo nên Thượng-Đế là Thượng-Đế.

[Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964)]



Trong nghĩa của danh-từ (nomen proprium) Thượng-Đế thực-chất chỉ là đối-tượng của tôn-giáo, chứ không phải của triết-học, không phải là một thực-thể siêu-hình mơ-hồ. Thượng-Đế là đối-tượng của cảm-thức, chứ không phải của trí-thức; là đối-tượng của đòi-hỏi con tim hơn là của tự-do tư-tưởng. Tóm lại, đó là một đối-tượng phản-ảnh khuy-nh-hướng thực-tế ở con người, chứ không phải khuy-nh-hướng lý-thuyết suông.

Giáo-ly tôn-giáo có hai mặt: mặt cứu-rỗi, giải-thoát và mặt khác, có thể bị công-kích, nguyên-rủa. Người nào tin thì được giải-thoát, người nào không tin thì nguyên-rủa.

Như vậy giáo-ly đó không kích-thích lý-trí, nhưng kích-thích tình-cảm-kích-thích lòng ham-muốn hạnh-phúc, sự mê-man hy-vọng và sợ-hãi.

Giáo-ly không có quan-niệm lý-thuyết suông. Vì giáo-ly đã tự-do công-bố chủ-thuyết mà không kèm theo những hậu-quả thực-tế, không hề cưỡng-ép ai phải tin. Vì khi có một trường-hợp nói rằng: "Vi sợ-hãi địa-ngục khiến tôi phải tin" ... "Tôi đang lạc-lỡng vì tôi không tin", thì ý-thức đã bị trói-buộc một cách rất tế-nhị. Dù cho là lòng tin của tôi ban đầu rất tự-do, lòng tin đó nhất-định vẫn vẫn-vương sợ-hãi.

Ý-thức của tôi luôn - luôn bị kim - tóa. Đối với tôi, tự - do là một trọng tội dù do-dự chính là nguyên-tắc của tự-do lý-thuyết. Vì trong tôn-giáo ý-trường cao nhất, hiện-hữu cao nhất là Thượng-Đế. Cho nên do-dự về Thượng-Đế, nghi-ngờ Thượng-Đế không có, là một trọng-tội nặng nhất đối với tôn-giáo.

Nhưng dù tôi không tự-tin nên do-dự, dù tôi do-dự mà luôn cảm thấy tâm-hồn bứt-rứt, tội-lỗi; đó không phải là một vấn-đề lý-thuyết, triết-thuyết suông mà chính là một vấn-đề của ý-thức, một vấn-đề của con tim.

Bây giờ ta đã thấy là cơ-sở duy - nhất của tôn - giáo là một cơ-sở thực-tế và chủ-quan. Cho nên đối với tôn - giáo, toàn - thể con người, thực chất con người, là cái phần bản-tính thực-tế ở hần. Bản-tính thực-tế đó khiến hần quyết-định, hành-động theo một cứu-cánh nhất-định về tinh-thần hoặc thể-chất. Khiến hần không quan - niệm vũ-trụ như tự-tại, mà quan niệm vũ - trụ liên-hệ với những cứu - cánh, những đòi-hỏi của hần.

Hậu-quả là tôn-giáo coi mọi điều nằm sau ý-thức thực-tế đó là ở ngoài con người, ở ngoài Thiên-Nhiên, trong một hiện-hữu cá-nhân đặc-biệt. Dù rằng ý-thức thực-tế đó là đối-tượng thiết-yếu của lý-thuyết — lý-thuyết hiểu theo nghĩa đặc-biệt nhất và thông-thường nhất — nhất là

lý-thuyết của quan-niệm và kinh-nghiệm khách-quan, lý-thuyết của tri-thức, của khoa-học.

Những gì là tốt đều do Thượng Đế, nhưng đặc-biệt là cái tốt làm con người tách khỏi dục-vọng; cái tốt không tương-đương như một quyết-định, một chủ-dịch nào; cái tốt vượt khỏi giới-hạn của ý-thức thực-tế.

Những gì là ác, xấu đều do quỷ dữ. Đặc-biệt là cái ác xấu xâm chiếm con người chống lại ý-chí hần, đang khi hần ở tình-trạng tinh-thần quyết-định nhất; cái ác xấu thúc-đẩy con người với bạo-lực kinh-khủng.

Kiến - thức khoa-học về thực-chất tôn - giáo bao gồm kiến-thức về quỷ dữ Satan.

Nếu không muốn tàn-bạo chặt đứt tôn giáo thì không thể bỏ qua những kiến-thức ấy.

Ân-sủng và tác-động của ân-sủng là phần-đề của quỷ dữ và tác-động của quỷ dữ. Cũng như động-cơ xác-thịt vô-ý-thức bùng phát từ bản-năng thâm-thâm của con người. Nói chung ra, tất cả những hiện-tượng ác xấu tinh-thần, thể-chất mà tôn-giáo không giải-thích được đều là tác-động của hiện-thân quỷ dữ. Cho nên đối với ân-sủng, những động-tác hứng-cảm tự-nhiên và sự khoái-cảm tột-độ của tinh-thần đều là tác-động của hiện-thân cái tốt, của Thượng-Đế, của thánh-tâm, hay của ơn-trên. Vì thế ân-sủng rất độc-đoán. Nhiều tín-đồ than phiền rằng đôi khi ân-sủng tới với họ, thi-ân cho họ; đôi khi lại bỏ quên, hắt-hủi họ. Hiện-hữu và quyền-năng của ân-sủng chính là hiện-hữu và quyền-năng của tinh-cảm. Tinh-cảm là thánh-linh của người Thiên-chúa-giáo. Những lúc bị thánh-ân lãng-quên là những lúc thiếu vắng tinh-cảm, thiếu vắng hứng-cảm.

Ta có thể định-nghĩa rằng: với đời sống nội-tâm, ân-sủng là một kỳ-diệu của tôn-giáo. Với đời sống ngoài đời ân-sủng là cái may-rủi của tôn-giáo. Con người thiện hay ác không hề tự hần hoặc trong thâm-quyền ý-chí của chính hần; nhưng là do cái tổng-hợp toàn diện của những yếu-tố sự-vật hoặc thâm-kín hoặc rõ-rệt mà chỉ vì chúng không cần biểu-tô, nên chúng ta gán cho nó cái quyền-năng "may-rủi".

Thánh-ân là quyền-năng may-rủi bao phủ thêm một lớp nhiệm-mầu.

Ở đây, thêm một lần, ta lại có thể khẳng-định cái mà ta đã biết là định-luật thiết-yếu của tôn-giáo. Tôn-giáo chối-bỏ, không chấp-nhận sự may-rủi. Nhất nhất đều cho là phụ-thuộc Thượng-Đế. Tôn giáo nhất nhất giải-thích mọi sự việc bằng Thượng-Đế. Nhưng sự chối-bỏ đó chỉ là bề ngoài, nó khoác cho sự may-rủi cái tên thần-thánh.

Tôn-giáo sẽ không còn nữa khi tư-tưởng về vũ-trụ, về nhân-quả, xen vào giữa Thượng-Đế và con người. Lúc đó một yếu-tố xa-lạ, tức là cái nguyên-tắc của văn-hóa trí-thức đã len-lỏi vào Nó đập gãy sự bình-an tâm-hồn, phá-hủy bản-hòa-âm-tôn-giáo vốn xây-dựng trên liên-hệ trực-tiếp giữa con người và Thượng-Đế.

Cái gọi là nhân-quả là một sự đầu-hàng của tri-thức vô-tín-ngưỡng đối với con tim vẫn muốn tin. Người ta đã đứng khi nói rằng theo quan-niệm tôn-giáo thì Thượng-Đế tác-động vào con người nhờ những vật khác, người khác. Nhưng chỉ có Thượng-Đế là cái Nghiệp. Chỉ có Thượng-Đế là hiện-hữu chủ-động và thân-diệu. Theo quan-niệm tôn-giáo, kẻ đồng-loại ta không phải tự hấn hành-động, nhưng hấn hành-động bởi Thượng-Đế. Hấn chỉ là một bề ngoài, một phương-tiện, một cái xe; chứ không phải là cái Nhân, cái Nghiệp.

Với những nhà lý-thuyết cơ-giới, sự sáng-tạo có địa-vị như phép-mẫu, mà họ đã chấp-nhận. Vì phép-mẫu có thật, ít ra theo quan-niệm tôn-giáo. Nhưng nhà lý-thuyết cơ-giới không giải-thích phép-mẫu một cách tự-nhiên, một cách cơ-giới. Ông chỉ chấp-nhận phép-mẫu khi ông trả nó về quá-khứ. Còn hiện-tại, thì ông xin lỗi không tin vào phép-mẫu và hằng-hái giải-thích sự-vật theo những nguyên-tắc tự-nhiên.

Khi tín-ngưỡng đã ly-dị với lý-trí và trí-thức, khi người ta không còn tin một cách tự-nhiên mà chỉ tin vì đó là một sự tin thông-thường, hay là người ta phải tin vì một lý-do này khác; tóm lại, khi tín-ngưỡng trong thâm tâm đã thành ra một tín-ngưỡng đã qua rồi, thì ở bên ngoài, đối-tượng của tín-ngưỡng cũng chỉ là quá-khứ.

Vì vậy lòng vô-tín-ngưỡng có không-gian này-nờ, nhưng đồng-thời ít ra cũng nhường lại cho tín-ngưỡng một giá-trị lịch-sử. Quá-khứ ở đây là cái phương-tiện may-mắn để dung-hòa tín-ngưỡng và vô-tín-ngưỡng: Tôi nhất-định tin ở phép-mẫu, nhưng xin nhớ là tôi không tin rằng phép-mẫu hiện có trong lúc này. Tôi chỉ tin ở phép-mẫu đã xảy ra trong quá-khứ, những phép-mẫu đã có mà thôi.

Đối với sự sáng-tạo cũng vậy. Sáng-tạo là một phép-mẫu, một hành-động trực-tiếp của Thượng-Đế. Vì đã một lần ngoài Thượng-Đế ra chẳng còn có gì cả. Trong ý-tưởng sáng-tạo, con người siêu-việt-hóa vũ-trụ và vươn đến trừu-tượng. Trong lúc sáng-tạo, hấn coi vũ-trụ như không còn nữa, hấn loại khỏi nhân-quan của hấn cái thế-giới hữu-hình

đứng giữa hấn và Thượng-Đế. Hấn tự đặt mình trực-tiếp với Thượng-Đế. Nhưng nhà tư-tưởng cơ-giới không tự đặt mình trực-tiếp với Thượng-Đế. Giữa quan-niệm tự-nhiên hay duy-vật của ông và tư-tưởng về sự sáng-tạo trực-tiếp của Thượng-Đế, có hàng ngàn năm cách-biệt.

Trái lại, đối với một tâm-hồn tôn-giáo, chỉ có Thượng-Đế là nguyên-nhân của tất cả mọi hậu-quả chủ-động. Chỉ Thượng-Đế là mảnh đất độc-nhất và cuối-cùng để trả lời hay bác-bỏ những vấn-đề do lý-thuyết đặt ra. Vì phần khẳng-định của tôn-giáo rõ-rệt là một sự phủ-định. Dù có trả lời cũng không đi đến đâu. Vì hầu hết mọi vấn-đề khác nhau luôn-luôn được trả lời giống nhau: cho rằng tất cả những động-tác của thiên-nhiên đều là sáng-tạo trực-tiếp của Thượng-Đế, của một hiện-hữu an-bài, ngoại-nhiên, siêu-nhiên. Thượng-Đế là cái ý-nghĩ chứng-tỏ sự thiếu-thốn của lý-thuyết. Ý-nghĩ về Thượng-Đế là sự giải-thích cái không thể giải-thích được. Nó chẳng giải-thích gì cả vì người ta cho rằng nó giải-thích tất cả mọi điều.

Thượng-Đế là đêm tối của lý-thuyết. Tuy vậy, một thứ đêm tối trong đó tình-cảm tôn-giáo thấy cái gì cũng rõ-rệt. Vì ánh-sáng hiểu-biết phân-biệt nó là phương-tiện để đo-lường bóng tối đã tắt ngấm rồi. Thượng-Đế là sự tâm-tối nó giải-thích tất cả mọi nghi-ngờ bằng cách trấn-áp chúng. Một sự tâm-tối nó biết tất cả vì nó không biết một cái gì rõ-rệt. Vì tất cả những gì kích-gợi trí-thức đều biến mất trước tôn-giáo, đều mất hết cá-tính và trong con mắt của thần-năng, đều chẳng là cái gì cả. Tâm-tối là mẹ đẻ của Tôn-Giáo... Cái quan-niệm mà ta gọi là thực-tế hay chủ-quan ở trên thật ra không đúng hấn. Nó nhuộm màu vị-kỳ. Bởi vì tôi chỉ có liên-hệ đối-vật vì vị-kỳ mà thôi. Liên-hệ đó không phải là tự-túc, vô-vị-lợi. Vì nó đặt tôi vào một liên-hệ với một đối-tượng ở trên tôi.

Trái lại, quan-niệm lý-thuyết thì hà-hê, mẫn-túc, sung-sướng. Vì ở đây, đối-tượng đòi-hỏi tình-yêu và phục-cảm. Dưới hào-quang của tri-thức tự-do sáng-ngời như một viên kim-cương, trong suốt như một viên ngọc đá.

Quan-niệm lý-thuyết thì duy-mỹ, trong khi sự thực-tế không duy-mỹ. Vì vậy tôn-giáo tìm thấy trong Thượng-Đế một đáp-ứng cho đòi-hỏi của mỹ-quan. Đối với một tâm-hồn tôn-giáo, vũ-trụ tự nó không là gì cả. Cầm-phục nó, chiêm-ngưỡng nó chỉ là vô-văn, vì vũ-trụ chỉ là một cảnh cơ-giới. Cho nên trong tôn-giáo, Thượng-Đế được coi như một đối-tượng của lòng chiêm-ngưỡng thanh khiết, trong-trắng; nghĩa là lòng chiêm-

ngưỡng của lý-thuyết và mỹ-quan. Thượng-Đế là một hiện-hữu mà người tôn giáo có một liên-hệ khách-quan. Trong Thượng-Đế, đối-tượng được hẳn chiêm-ngưỡng một cách vị-kỳ. Thượng-Đế tự là một cứu-cánh. Cho nên trong tôn-giáo, theo quan-niệm lý-thuyết, Thượng-Đế có một ý-nghĩa nói chung tùy-thuộc vào đối-tượng. Hiện-hữu toàn-thể của lý-thuyết đối với tôn-giáo là một hiện-hữu đặc-thù.

Trong tôn-giáo, con người đúng là vừa có liên-hệ với Thượng-Đế, vừa có liên-hệ với chính đời-hỏi của mình, trong cả hai nghĩa cao và thấp.

"Hãy cho chúng tôi hôm nay phần bánh của chúng tôi".

Nhưng Thượng-Đế chỉ có thể thỏa-mãn tất cả những đời-hỏi của con người, vì tự Thượng-Đế không đời-hỏi gì. Vì Thượng-Đế là sự giải-thoát tuyệt-đối.

ĐƯƠNG-ĐỨC-NHỰ dịch



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tư-nhân):	12\$	1 năm (12 số):	120\$
		nửa năm (6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm (12 số):	240\$
		nửa năm (6 số):	120\$

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phi gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Van-Duyệt, Sài-gòn).

TRẦN QUÂN.

Tiến-sĩ Văn-chương

Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc  
bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập 12, q. 8, 1963)

- 65 Gót danh lợi bùn pha sắc xám,  
66 Mặt phong trần nắng râm mùi dâu.  
67 Nghĩ thân phù thế mà đau,  
68 Bọt trong bể khổ bèo dẫu bền mê.

bình chú

65 *Lanh lợi*. *Danh* 名 là tiếng tăm đồn ra ngoài làm người ta khen phục. *Lợi* 利 là sự gì đem hữu-ích riêng cho mỗi người. *Danh lợi* là danh-vọng và lợi-lộc mà người ở đời ráo-riết tranh nhau không kể mệt nhọc.

*Gót danh lợi*. Đây có ý nói trong cuộc tranh-cạnh về danh-lợi phải đi đứng hay chạy chọt, không yên một chỗ, phải vận-động cách này cách khác cho đạt được sự ao ước.

Tiếng Pháp gọi ba chữ *gót danh lợi* là 'expression allégorique' (đại-ảnh-từ) để nhân-cách-hóa chữ *danh-lợi*, hoặc là 'synecdoque' (phép chuyển-nghĩa) để lấy một phần mà chỉ toàn thể. Câu thơ số 65 ý nói người đời bôn-tàu trên con đường danh-lợi phải chịu lắm gót đạp bùn nhơ. Đây còn ngụ ý mỉa-mai nói đường danh-lợi nếu mang lại cho ta điều sang trọng, thì cũng đem cả nhục-nhã và hối-hận nữa.

66 *Phong trần*. *Phong* 風 là gió. *Trần* 塵 là bụi. Hai chữ *phong trần* có nhiều nghĩa :

(1) Gió thổi mạnh làm bụi-bặm bay tung lên trên không, làm trời đất u-ám mờ-mịt, vì với nạn chiến-tranh nổi cơn khói lửa phá-hoại, như câu thơ số 2445-2446 trong truyện Kiều :

[Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964)]

Phong trần mài một lưới gương,  
 Những phường giá áo túi cơm sá gì.

(2) Đường công-danh gây ra nhiều nỗi gian-truân đề phùng  
 quan-lại lớn nhỏ đều phòng lo sợ hãi, như câu thơ Đỗ-Phủ :

薄官走風塵  
 Bạc hoạn tâu phong trần.

Chức mỏng chạy trong cơn gió bụi.

(3) Đời sống trôi nổi của gái giang-hồ nay vầy mai khác, như bèo  
 bọt theo dòng nước chảy, cho nên có câu thơ :

墜落風塵  
 Trụy lạc phong trần.

Rơi rụng nơi chốn gió bụi.

cũng như câu thơ số 1273-1274 trong truyện Kiều nói về số phận  
 của nàng Thúy-Kiều :

Đã dầy vào kiếp phong trần,  
 Sao cho sí nhục một lần mới thôi.

66 Mặt phong trần. Ba chữ này cũng có thể gọi 'expression allé-  
 gorique' hoặc là 'synecdoque', như ba chữ gót danh lợi trong câu trước  
 số 65.

Rám. Rám là có hơi cháy nám ngoài da.

Mùi. Mùi do chữ vị 味 có hai nghĩa :

(1) Cái gì động đến mũi và lưỡi, như thơm thúi, ngọt đắng, tiếng  
 Pháp gọi là 'odeur' và 'saveur'. Những câu thơ sau đây đều có nghĩa nhưt :

69 Mùi tục vị lưỡi tê tân khê.

145 Đệm hồng thúi thơm tho mùi xạ.

182 Ủng mùi hương vương giả lấm thây.

294 Mùi hoặc lê thanh đạm mà ngon.

(2) Cái gì động đến mắt thấy, như màu sắc, tiếng Pháp gọi là  
 'couleur'. Những câu thơ sau đây đều có nghĩa nhưt :

12 Gấm nằng Ban đã lạt mùi thu dung.

66 Mặt phong trần nắng râm mùi dâu.

260 Bóng đèn tà nguyệt như mùi ký sinh.

Câu thơ số 66 ý nói người đời phải xông pha trong cơn gió bụi,

làm mặt mũi bị nắng táp mưa giội trở ra nám đen đước như pha màu  
 nâu sặc đỏ ngăm ngăm.

Hai câu thơ thất ngôn số 65-66 đối chiếu nhau từng chữ một rất hay :

gót	=	mặt
danh lợi	=	phong trần
bùn pha	=	nắng râm
sắc xám	=	mùi dâu

67 Thân. Thân 身 là xác đối với hồn là phần thiêng-liêng sáng  
 láng bất-diệt.

Theo thuyết nhà Phật, tức cái thân gây cho con người ở cõi thế bao  
 nhiêu đau khổ và tai hại. Thân sinh ra nghiệp 業 tiếng phạn gọi là 'karma',  
 nếu thân bị tiêu diệt và tâm tê liệt nhờ sự tu hành, thì cái nghiệp sẽ tan  
 rã. Hết nghiệp, tức nhiên hết luân hồi, át là đắc đạo thành Phật. Truyện  
 Kiều có câu thơ số 3249-3250 nói :

Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
 Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Phù thế. Phù 浮 là nổi. Thế 世 là đời. Phù thế là đời người ví như  
 một vật gì nổi linh đình trên mặt nước, không bền bỉ được. Trong "Bản  
 Nữ Thân" có câu thơ số 1-2 nói :

Kiếp phù thế nhân sinh thắm thoát,  
 Vì chữ bần nên ngắt chữ duyên.

68 Bọt ... bèo. Bọt là hơi nước đóng lại trên mặt nước, thành hạt  
 tròn nhỏ màu trắng, tiếng Pháp gọi là 'écume'. Bèo là một loại cỏ lá nhỏ  
 tròn màu xanh nằm trên mặt nước, rễ dài ngấm dưới nước, tiếng Pháp  
 gọi là 'lentille aquatique'.

Bèo bọt dùng trong văn đề ví số phận mỏng-manh người đàn bà con  
 gái có tài sắc mà bị nhiều nỗi gian-truân, như Nguyễn-Du trong truyện  
 Kiều tả đời nàng Thúy Kiều long đong đau khổ, trong câu thơ số 2197-  
 2198 nói :

Rộng thương cỏ nội hoa hèn,  
 Chút thân bèo bọt dăm phiến mai sau.

Bề khô. Do hai chữ khô hải 苦 海 là tiếng dùng trong kinh Phật.  
 Bề (biển) là vùng nước mặn rộng minh-mông. Khô là vát-vá. Theo nhà  
 Phật cõi đời đầy sự khổ não cho nên nhà văn thường dùng hai chữ bề khô  
 để ví sự gian-nan rất nhiều như biển vô bờ bến.

**Bến mê.** Do hai chữ *mê tân* 迷 津 là tiếng dùng trong sách Phật. *Bến* là nơi thuyền hay tàu bè ghé để xuống đất bằng. *Mê* là mê tưởng, mơ mộng. *Bến mê* là nơi lạc đường phải nhờ thuyền từ-bi của Phật mới đưa đến bến sự thật. Truyện "Hoa Tiên" có câu thơ số 1519-1520 nói :

Bến mê ngán ngấm sự đời,  
Cái vòng con tạo khéo chơ lững lờ.

Hai câu thơ số 67-68 ý nói người ở trần gian mộng-mị này không khác bọt nước trôi nổi trong biển minh-mông, cánh bèo linh-đỉnh trên bến xa xuôi, bị khổ sở lao đao vì cuộc đời và tình-dục đưa vào con đường bất chánh.

Trong bốn câu thơ số 65-68 tác-giả dùng hai cách nói bóng bẩy :

(1) Lấy hình-tượng áp dụng cho sự vô hình-thức như *gót danh lợi* và *mặt phong trần*, mà tiếng Pháp gọi là 'personnification' (nhân-cách-hóa).

(2) Lấy vật vô-tri mà ví người ta như *bọt trong bề khô* và *bèo đầu bến mê*, mà tiếng Pháp gọi là 'métaphore' (phép ẩn-dụ).

Câu thơ số 68 chia ra làm hai vế đối nhau rất hay :

bọt	=	bèo
trong	=	đầu
bề	=	bến
khô	=	mê

69 *Mùi tục lụy lười tê tân khô,*  
70 *Đường thể đồ gót rở khi khu.*  
71 *Sóng cồn cửa bể nhập nhô,*  
72 *Chiều thuyền bèo ảnh thấp thô mặt ghềnh.*

**bình chú**

69 *Tục lụy.* *Tục* 俗 là đời người. *Lụy* 累 là nhờ, chịu, bắt buộc. *Tục lụy* là điều phiền phức mà người ở đời phải chịu đựng dầu muốn dầu không. Có bản chép :

*Mùi tục vị lười tê tân khô.*

Chữ *vị* (mùi) *lập* lại ý nghĩa chữ *mùi* đứng đầu câu thơ, nên không đúng bằng chữ *lụy*. Tại sao ở đây viết *tục vị*, còn trong câu thơ số 105 cũng một nghĩa mà lại viết *tục lụy*? Có phải là vô ý, lỡ ra hoặc mâu-thuẫn chăng?  
*Tê.* *Tê* là làm cái gì mềm dẻo hóa ra cứng, như tay chân không cử động được nữa.

*Tân khô.* *Tân* 辛 là cay. *Khô* 干 là đắng. *Tân khô* dùng nói việc đau khổ phải chịu lấy. Câu thơ số 69 nói cuộc đời cạnh-tranh vất-vả làm cho người ta trở ra chán-nản, như lưỡi nếm cay đắng bị tê cứng lại.

70 *Thể đồ.* *Thể* 世 là đời. *Đồ* 途 là đường đi. *Thể đồ* là con đường mà người sống ở cõi thế phải bước qua.

*Rở.* *Rở* (lở) dùng nói về ngoài da có nhiều lỗ nhỏ do một bệnh tật gì gây ra.

*Khi khu.* *Khi khu* 崎 嵯 là danh từ kép để nói cái gì gập-ghềnh, không bằng phẳng, nghĩa rộng nói cực khổ và mệt nhọc. Có bản chép :

*Đường thể đồ gót rở khi khu.*

Chữ *ki* cùng một nghĩa với chữ *khi* đọc theo giọng địa-phương.

Câu thơ số 70 ý nói đường đời rắc-rối làm cho người khổ mệt, như chân đi trên đường đầy chông gai đá nhọn gót phải bị nứt da lủng lỗ. Hai câu thơ số 69-70 đối nhau từng chữ từng ý rất hay :

mùi	=	đường
tục lụy	=	thế đồ
lưỡi tê	=	gót rở
tân khô	=	khi khu.

71 *Cồn.* *Cồn* là gò đồng nổi lên ở giữa sông hoặc dài theo bờ biển. Tiếng Pháp gọi là 'barre', 'dune'. Truyện Kiều có câu thơ số 1035-1036 nói :

*Bốn bề bát ngát xa trông,*  
*Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

*Nhấp nhô.* *Nhấp-nhô* là tiếng đôi để nói cái gì nổi lên chìm xuống liên tiếp trên mặt nước. Trong hai câu thơ số 70-71 chữ *khu* ở cuối câu thất nhị (70) phải hòa vận với chữ *nhô* ở cuối câu lục (71), nhưng hai chữ này không đồng âm, cho nên có thể coi như chuyết-vận.

72 *Bào ảnh.* *Bào* 泡 là bọt nước. *Ảnh* 影 là cái bóng do hình chiếu ra.

*Bào ảnh* để ví đời người mau chóng qua như bọt nước trôi ở giữa sông và cái bóng vật lướt qua.

Trong kinh Phật “Kim cương bát nhã” có câu : Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh như lộ điện ung tác như thị quan 一切有爲法如夢幻泡影如露亦如電應作如是觀 (Hết thảy những điều có làm có bắt chước là như chiêm-bao, như chuyện huyễn-ảo, như bọt nước, như bóng hình, như giọt móc, như chớp nhoáng, hết thảy nên xem như vậy), ý nói các hiện-hữu ở trần-gian đều không được lâu bền, giả dối cả.

Truyện “Quan Âm Thị Kính” có câu thơ số 349-350 :

*Kìa bào kìa ảnh phút qua,*

*Kìa sương kìa chớp kìa là chiêm bao.*

*Thấp thỏ. Thấp thỏ* là tiếng đôi đề nói cái gì chống lại trên mặt nước cho khỏi bị chìm đắm dưới sâu.

*Ghềnh.* Chữ *ghềnh* có nhiều nghĩa khác nhau cần định lại cho rõ-ràng. Đây là ba thuyết :

A. Thuyết nhứt : *Ghềnh* là nơi có nước rộng.

Nguyễn-Văn-Vinh trong câu thơ của truyện Kiều giảng : “*Ghềnh est un petit cours d'eau en pleine brousse*” (*Ghềnh* là một dòng nước nhỏ chảy ngoài đồng hoang). E lộn nghĩa với chữ *duênh* (doanh) 濶.

Phạm-Gia-Kính trong quyển “Cung-Oán Ngâm-Khúc traduit en français” về câu thơ số 12 dịch : *la surface de l'océan.*

Tôn-Thất-Lương trong quyển “Truyện Hoa-Tiên dân-giải” chú bốn chữ “*cuối ghềnh nổi đầu*” của câu thơ số 46 như vậy : *nơi cuối ghềnh những con chim âu nổi*, vậy chữ *ghềnh* là chỗ có nước sâu trên sông biển.

B. Thuyết nhì : *Ghềnh* là nơi núi cao nước đổ xuống, thường gọi cái thác. René Crayssac trong quyển “Kim-Van-Kiêuou traduit en vers français” dịch : *une chute.* Bùi-Văn-Lãng trong quyển “Chinh Phụ Ngâm Khúc traduit en français” về câu thơ số 276 dịch : *cataracte.*

C. Thuyết ba : *Ghềnh* là một dải đá cao. Abel des Michels dịch chữ gành ra : *escarpement* (bờ giốc). Cao-Đình-Nam trong quyển “Chinh Phụ Ngâm” và câu thơ số 288 chú : *chỗ đầu núi chạy ra sông biển.* Lê-Văn-Hoè về câu thơ số 56 của “Truyện Kiều chú-giải” viết : *Ghềnh tức là chỗ cao chênh-vênh cạnh dòng nước.* Tức là không có ai đồng ý về một chữ *ghềnh.* Nhưng theo ý trong câu thơ số 72 ở đây chữ *ghềnh* phải là một vùng nước rộng và sâu như sông biển có gió thổi mạnh làm cho thuyền phải trôi nổi.

Hai câu thơ số 71-78 ý nói cõi đời khổ sở không khác gì cửa biển đầy sóng vỗ nhấp nhô, mà con người chịu số phận mong-manh như chiếc thuyền linh-đỉnh giữa phong ba. Có bản chép :

*Chiếc thuyền bào ảnh lô-xô rập rênh.*

Mấy chữ *lô-xô rập-rênh* tả làn sóng chạy dài trên mặt nước ngoài khơi, vì thế không hợp với câu văn. Có bản khác chép :

*Chiếc thuyền bào ảnh lô xô gặp ghềnh.*

*Lô-xô* và *gặp-ghềnh* là bốn tiếng đôi ít khi đi chung nhau, nếu nói về nghĩa thì bốn chữ này đều trùng nghĩa cả, vì thế nên không có một vẻ gì xuôi chày.

73

*Trẻ tạo-hóa đành hanh quá gán,*

74

*Chết đuối người trên cạn mà chơi.*

75

*Lò cừ nung nấu sự đời,*

76

*Bức tranh vãn cầu về người tang thương.*

binh chú

73 *Trẻ tạo-hóa.* Trẻ là đứa nhỏ. *Tạo-hóa* đã chú-thích rồi trong câu thơ trước số 9. *Trẻ tạo-hóa* do bốn chữ lấy trong Đường thơ :

*Tạo hóa tiêu nhi* 造化小儿 hay *hóa nhi* 化兒, là trẻ nhỏ tạo-hóa, lời nói cợt chơi để mỉa mai ông trời có tánh thay đổi như trẻ con.

Trong văn có bốn cách gọi tạo-hóa :

(1) Ông tạo là tiếng khiêm nhượng đối với đấng tạo lập vạn vật trong vũ-trụ.

9. *Trộm nhớ thuở gây hình tạo hóa.*

329. *Tay tạo hóa cớ sao mà độc.*

(2) Thợ tạo để khen ngợi các việc tốt đẹp của trời đất sinh ra.

259. *Hóa công sao khéo trêu người.*

(3) Con tạo để tỏ lòng oán hận trước sự biến chuyển bất ngờ trong cõi thế.

132. *Thử xem con tạo gieo mình nơi nao.*

207. *Nào hay con tạo trêu người.*

(4) Trẻ tạo khi muốn trách trời trở trêu như trẻ con nhẹ tính nhẹ dạ.



73. Trẻ tạo hóa *đành hanh quá ngán*.

Phạm-Gia-Kính dịch chữ *hóa* thành 'détruire' (tiêu diệt). Không đúng vậy. *Hóa* trong hai chữ *tạo hóa* có nghĩa là đổi cái này thành cái này thành cái khác, vì thế trong vũ-trụ ta nhận thấy các vật luôn luôn thay đổi.

*Đành hanh*. *Đành hanh* là sinh ra lòng thù ghét, cay nghiệt. Trong hai câu thơ số 72-73 chữ *ghềnh* ở cuối câu bát (72) phải hòa vận với chữ *hanh* trong câu thất nhĩ (73), nhưng vì không đồng âm nên có thể coi như chuyết-vận.

74 Trong câu thơ số 74 năm chữ *chết đuối người trên cạn* do hai chữ *lục trầm* 陸沉 lấy trong thơ Trang-Từ.

*Lục* 陸 là trên cạn, trên đất khô.

*Trầm* 沉 là chìm đắm.

Câu trên dùng nói cái gì không hợp với sự thế. Có bản chép :

*Dắt díu nhau lên cạn mà chơi.*

Bốn chữ *dắt díu nhau lên* không rõ nghĩa với câu thơ trên, dễ vạch cái ác ý của tạo-hóa, chứ không nói tới sự giỡn cợt của trẻ con.

75 *Lờ cừ*. Do hai chữ *hồng lồ* 洪爐 là lò đúc to. *Lò* do chữ *lồ* 爐 là nơi đốt lửa cho nóng đỏ. *Cừ* là to lớn. *Lò cừ* là cái lò rất lớn, để vì trời như cái lò thợ đúc ra hình muôn vật.

Hai chữ này mượn ý trong bài phú của ông Giả-Nghị nói : Thiên địa vi lô hề tạo hóa vi công 天地為爐兮造化為工 (trời đất làm cái lò, tạo-hóa làm thợ).

*Nung nấu*. *Nung* là đốt chín. *Nung nấu* là bỏ vào lò đốt cho thiệt đỏ.

*Vân cầu*. *Vân* 雲 là mây. *Cầu* 狗 là con chó. *Vân cầu* là đám mây có hình con chó.

Hai chữ trên lấy trong thơ Đỗ-Phủ nói :

天 上 浮 雲 如 白 衣

Thiên thượng phủ vân như bạch y,

須 斯 忽 變 為 蒼 狗

Tu tư hốt biến vi thương cầu.

Trên trời đám mây trôi nổi như cái áo trắng ;

Bỗng chột hóa hình con chó màu xanh.

Ý nói sự biến chuyển mau lẹ của mây bay trên trời, đây muốn vi cuộc đời thay đổi bất ngờ.

Trong bài "Soleils couchants" (Trời chiều) thi-hào Victor Hugo cũng tả những ảo-cảnh như trên :

Oh ! regardez le ciel ! cent nuages mouvants,  
Amoncelés là-haut sous le souffle des vents,  
Groupent leurs formes inconnues ;  
Sous leurs flots par moments flamboie un pâle éclair,  
Comme si tout à coup quelque géant de l'air  
Tirait son glaive dans les nues.

Kìa trên trời trăm nghìn đám mây,  
Chất đống lên cao dưới luồng gió thổi  
Thành những vật vô hình.  
Cổ lúc dưới làn mây chói lòa tia sáng,  
Tuồng như bỗng nhiên có người khổng-lồ đứng trên không  
Tuốt gươm trong vùng mây xám.

76 *Tang thương*. *Tang* 桑 là cây dâu nuôi tằm. *Thương* 商 là biển rộng thấy xanh xanh. *Tang thương* dùng nói việc đời thay qua đổi lại liên liên không ngừng như bốn mùa quanh năm. (Xem thêm chú-thích câu thơ số 58).

Phạm-Gia-Kính dịch không đúng chữ *thương* ra 'la mer commerçante' vì lộn chữ *thương* 商 (buôn bán) với chữ *thương* 滄 (biển xanh). Câu thơ số 76 rất giống câu sau đây trong "Tân cung nữ oán Bái công" nói : " Nực cười thay tranh thương cầu trăm hình."

Hai câu thơ số 75-76 ví tạo-hóa với cái lò khổng-lồ để đúc muôn vật ra hình này hình nọ như đám mây trôi trên không hóa ra một bức tranh vẽ đủ hình, không khác gì người ở thế sinh ra, rồi trở về già, mang bệnh tật, rồi cuộc phải chết. Sinh, lão, bệnh, tử : ấy là bốn nguồn khổ của nhân-loại theo thuyết nhà Phật coi thế-gian như bể khổ, dịch hai chữ *khô hải* 苦海 thường dùng trong kinh Phật.

(còn tiếp)

## bàn về học-thuyết tri-hành

Trước tình-trạng khàn-trương của đất nước, chúng ta hãy đem học-thuyết "Tri-Hành" ra mà thảo-luận, đề tìm lấy một phương-châm hành-động thích hợp cho giai-đoạn hiện-tại và cho cả tương-lai nữa.

Học-thuyết "Tri-Hành" bắt nguồn từ một thời xa xưa, kể đã hơn ba nghìn năm, và đã biến-hóa theo sự tiến-triển của xã-hội Á-Đông nói chung và Trung-Hoa nói riêng. Thoạt tiên, học-thuyết "Tri-Hành" khởi đầu bằng quan-niệm "Tri dị hành nan," tức là "Biết dễ làm khó".

### I. Tri dị hành nan

Hai chữ "Tri-Hành" bắt đầu thấy ở trong Kinh Thư, do lời ông Phó-Duyệt nói với vua Cao-Tông nhà Thương. Trong thiên Duyệt-Mạng Thương, ta thấy chép: "Duyệt khê thủ viết: *Phi tri chi gian, hành chi duy gian*" nghĩa là: ông Duyệt cúi đầu nói rằng: Không phải biết đó là khó, mà duy làm việc đó mới là khó. Theo lời chú-thích trong Kinh Thư, đại-ý ông Duyệt muốn nói là: phạm các lễ, các việc do tai được nghe mà biết, thì không phải là một sự khó, mà duy có điều chỉnh thân mình phải thực hành thì mới là khó. Lời nói ấy không ngoài mục-đích là mong cho vua Cao-Tông phải thực-hành những điều đã học, đề trở nên một bậc thánh-quân như vua Thành-Thang ngày trước.

Trước đó, ông Phó-Duyệt có tâu với vua Cao-Tông rằng: "Phàm những việc gì phải có phòng-bị trước, có phòng-bị trước mới khỏi hậu-hoạn (lo về sau); đừng đem lòng nịnh ái người nào, rồi phải bị người ấy lợi-dụng, khi trá; mình có điều làm lỗi, đừng có hồ thẹn mà cần phải bần chuốt cho ra lẽ phải; cứ an-nhiên giữ làm theo việc có nghĩa-lý, thì chính-sự mới tốt đẹp; việc tế tự không nên bày đặt nhiều lần, làm nhiều lần mà bất kính. Và lại lễ nghi phiền tiết thì lòng phải rối loạn, rối loạn thì thất lễ, khó trọn đạo thờ thần".

[ Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964) ]

Vua Cao-Tông phán rằng: "Lời nói của người có ý-vị lắm thay! Ta phải ghi nhớ thi-hành, nếu như người nói không phải, thì ta chẳng nghe theo mà cũng chẳng làm theo".

*Phó-Duyệt* là người ấp Phó-Nham<sup>1</sup> đời nhà Thương (1766-1122. tr. TL) thường thay thế cho kẻ tư-mị (người bị tù-đồ) đập bờ ngăn nước ở đồng nội Phó-Nham. Bữa nọ, vua Cao-Tông mộng thấy Thượng-Đế ban cho một người lương-bật (người hiền phụ bật). Vua Cao-Tông bèn sai họa hình-trượng người trong giấc mộng, nhìn xem quân-thần và bách-quan ở trong triều ngoại quận đều không có ai giống hình ấy. Nhà vua lại khởi trăm quan đi tìm khắp thiên-hạ, tìm được ông Duyệt ở trong nội Phó-Nham, mời về nhìn xem đúng là người trong giấc mộng. Nhà vua cùng ông Duyệt bàn-luận quốc-kế dân-sinh và nhận thấy ông ta quả thật là bậc Thánh-nhân. Cao-Tông cử lên làm tướng, thường ngày ở lại bên tả-hữu nhà vua, sớm chiều khuyên nhủ. Ông Duyệt thường khuyên Cao-Tông rằng: "Cây theo dây mực thì được ngay thẳng; Vua biết theo lời can gián, thì thành thánh hiền". Cao-Tông bảo Duyệt rằng: "Như hòa vị trong canh, thì dùng người làm vị-diêm (muối) và quả mai; như qua sông lớn, thì dùng người làm thuyền, chèo; như gặp năm đại-hạn thì dùng người làm trận mưa rào".

Từ khi ông Duyệt về làm tướng, nước Ân được đại-trị. Vì ông là người ở Phó-Nham, nên người đương thời lấy chữ Phó làm họ, và thường gọi ông là Phó-Duyệt.

### II. Cùng lý trí tri

Đến đời ông Chu-Hy và ông Trình-Di đời nhà Tống (960-1278) mới xướng lên cái học-thuyết "*cùng lý trí tri, phân cung thực tiễn*", nghĩa là: tìm hết lẽ để biết đến nơi đến chốn và xét lại mình mà thực-hành cho đúng, tức là tri với hành cùng phải chính-xác và thực-tiến thì mới hoàn-toàn tự-cách làm người. Thuyết "cùng lý trí tri" cũng như thuyết, "cách vật trị tri" của Đức Khổng-Tử, làm cho ta nhớ tới lời than của Virgile trong thi-phẩm *Georgiques*:

"*Felix qui potuit rerum cognoscere causas!*" Sung sướng thay người nào hiểu thấu mọi sự vật!

*Chu-Hy* (1130-1200) người đời Tống, ở đất Vu-Nguyên, tự là Nguyên-

<sup>1</sup> Phó-Nham cũng gọi là Phó-Hiêm, ở phía đông huyện Bình-Lục, tỉnh Sơn-Tây.



Hồi sau đời là Trọng-Hối, Vư-Nguyên vào đời Lương-Trần gọi là Tân-an Quận; thân-phụ của ông tên là Tông làm quan Ủy huyện Chính-Hòa, nhân đó ngụ-cư ở Kiến-Châu (Phúc-Kiến) trong niên-hiệu Thiệu-Hung (1190-1192) được dự kỳ Hương-Cống ở Kiến-Châu, rồi kế đậu Tiến-sĩ; trải qua bốn triều Cao-Tông, Hiếu-Tông, Quang-Tông, Ninh-Tông, ông lần lượt làm chức Chuyển-Vận Phó-Sứ, Thị-Chế Các-Hoán-Chương, Tu-Soạn ở Bi-Các. Khi mất được vua tặng cho chức Bảo-Mô-Các học-sĩ; thụy là Văn, vào niên-hiệu Thiệu-Định (1228-1233) được truy phong Huy-quốc-công, niên-hiệu Thuần-Hựu (1241-1252) được tòng tự Khổng-Miêu. Vào đời Thanh, niên-hiệu Khang-Hy (1662-1721) được thăng lên vị-thứ Thập Triết, cho nên gọi là Chu-Tử, hoặc xưng là “Chu-Văn-Công”. Khi ban đầu ở huyện Sùng-An, tấm bằng nơi sánh-tự đề là “Tứ-Dương thư-đường” nên xưng là Tứ-Dương. Ông lại dựng thảo-đường ở Văn-Cốc, huyện Kiến-Dương, bằng đề là Hối-Am, và tự xưng là Văn-Cốc Lão-Nhân, cũng xưng là Hối-Ông. Về già ông làm nhà ở Khảo-đình, huyện Kiến-Dương và dựng tịnh-xá ở Thương-Châu, ông cũng tự xưng là “Thương-Châu bịnh-tàu” lại đổi hiệu là Độn-Ông. Khảo-đình là nơi ông giảng học, nên xưng là “Khảo-đình học-phái”, luận việc hành-chính thì lấy mục-đích *chính quân* (can sửa lỗi vua) *tuất dân* (thương dân) làm chủ yếu, bàn việc học-hành thì lấy điều “*cư kính*” (cư xử cung kính), *cùng lý* (thông suốt sự lý) làm cốt cán; lý học đời Tống đến thuở Chu-Hy là tập trung cả các bậc đại-thành. Ông mất vào niên-hiệu Khánh-Nguyên thứ 6 (1200), thọ 71 tuổi.

*Trình-Di* (1033-1107), tự là Chính-Thức, hiệu là Y-Xuyên, người đời Tống, ở Lạc-dương, em ông Trình-Hạo, triều vua Triết-Tông, được dùng làm chức Thuyết-Thư trong điện Sùng-Chính, ở trong Kinh Diên. Ông không đồng ý với ông Tô-Thức, bèn dời ra Tây-kinh Quốc-Tử-Giám. Trình-Di xin từ chức, vua bèn sai quản-câu ở cung Sùng-Phước. Trong niên-hiệu Thiệu-Thanh (1094-1096) xét ông can dự vào các đảng cựu-thần trong thời-gian Nguyên-Hựu (1086-1091) nên bị giáng chức. Ông thuở nhỏ cùng anh là Trình-Hạo, thụ-nghiệp với Chu-Đôn-Di, bính sinh lấy chữ *Thành* (thành thật) làm gốc, lấy *cùng lý* (thông suốt sự lý) làm chủ yếu, khi tuổi già có trước-tác Dịch Truyện và Xuân-Thu Truyện.

Sách Tống-sử chép thêm: Trình-Di không có sách gì mà ông không đọc; sự học của ông cốt ở chỗ *thành-ý*, lấy sách Đại-Học, Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, Trung-Dụng làm tiêu-chuẩn, bính sinh dạy người không quyền đãi, cho nên người học với ông rất đông đều thành danh-sĩ cả. Ông hưởng thọ 75 tuổi.

### III. Tri-hành hợp nhất

Kể đến khoảng đời nhà Minh, có học-già Vương-Thủ-Nhân (1472-1528) tức Dương-Minh, mới xướng lên cái thuyết “Tri hành hợp nhất”, nghĩa là: tri với hành hợp làm một (Identité de la connaissance et de l'acte). Ông giải-thích: Cồ-nhân sở dĩ phân ra tri với hành làm hai, là ý muốn cho người nhận thấy cho được rõ-rệt mà thôi. Nay nếu đem hai cái ý ấy phân-tách hẳn ra làm hai ngành đề mà học-tập, thì tức là đã làm sai lạc hẳn ý nghĩa của cồ-nhân. Bởi thế ông lại nói thêm. “*Tri là chủ ý của hành, mà hành tức là công-phu của tri*”, nghĩa là: tri tức là bắt đầu của sự hành mà hành tức là thành công của tri đó. Người học-già một khi đã hiểu được như thế thì khi nói đến Tri tức là đã có chữ Hành ở trong, mà khi nói tới chữ Hành tức là đã có chữ Tri ở trong vậy.

*Vương-Dương-Minh* người huyện Dư-Điêu, tự là Bá-An, đậu Tiến-sĩ niên-hiệu Hoành-Trị (1488-1504). Niên-hiệu Chính-Đức (1506-1522) làm Tuần-Phủ Nam-Cống, dẹp yên các đảng giặc ở Mao-Sơn, bình định mới loạn ở Thân-Hào. Văn-thân nhà Minh mà biết dụng binh, chưa có ai bằng Vương-thủ-Nhân. Khi ông mất, được vua tặng tước Tân-Kiến-Hầu, thụy là Văn-Thành. Học-thuật của ông thường lấy ba chữ “Tri Lương Tri” (Instrospection de la conscience) làm cốt yếu. Người đương thời gọi là “Học-phái Diêu-Giang”. Ông làm nhà ở trong động Dương-Minh, cho nên người ta gọi ông là Dương-Minh Tiên-sinh.

Học-thuyết “Tri hành hợp nhất” của Tiên-sinh đã được áp dụng triệt-đề trong cuộc canh-tân nước Nhật-Bản; người Nhật tôn-sùng người dưới phượng-danh Oyomei. Về phần người Việt chúng ta, Lê-Quý-Đôn là bậc danh-sĩ đã chịu ít nhiều ảnh-hưởng của Vương-Dương-Minh, và sự-nghiệp của Quế-Đường Tiên-sinh là một minh-chứng cho chủ-thuyết “tri hành hợp nhất” tại nước Việt ta vậy.

Một trong những đồ-đệ danh-tiếng của Vương-Dương-Minh là Chu-Chi-Du tức Chu-Thuấn-Thủy. Người có sang lánh nạn tại Việt-Nam và sống khá lâu tại Hội-An từ năm 1646 cho tới năm 1658, dưới thời chúa Thượng và chúa Hiền. Chi-Du người huyện Dư-diêu, tỉnh Chiết-Giang, tên tự Lô-Dư, hiệu Thuấn-Thủy, khi quân Thanh hãm kinh Nam-Đô bèn lánh sang Giao-Chỉ, rồi lại trở về Chu-Sơn<sup>2</sup> để sang Nhật-Bản xin

2 Chu-Sơn: nay là huyện sở Đình-Hải, thuộc Chiết-Giang, thời Minh đặt sở Chiên-hồ tại đó; chung quanh có các đảo nhỏ la liệt, cho nên đều gọi là Chu-Sơn quần-đảo. Nhà Thanh năm Đạo-Quang 21 bị hải-quân nước Anh chiếm cứ. Tổng-binh là Cát-vân-Phi từ trận. Sau khi nghị-hòa đất ấy được trao trả lại nhưng không được cắt nhượng cho nước khác. Đất ấy thực là yếu-địa của vùng Đông-hải, đề cho các hạm-đội lấy than và lính bảo.

quân, được Thủy-Hộ Phiến-Vương Đức-Xuyên tiếp đãi với lễ thượng tân, nhưng không xuất quân, rồi ông mất ở nước Nhật. Ông thọ 82 tuổi, học giả Nhật-Bản đặt tên thụy: Văn-Cung Tiên-sinh. Về trưóc-tác, ông có bộ *Thuần-Thủy Văn-Tập* và bộ sách *An-Nam cúng dịch ký sự*. Chi-Du là người nghiên-cứu lục Kinh; các môn học đều thông suốt, bổ ích cho học-thuật nước Nhật không ít vậy.

#### IV. Tri nan hành dị

Nhưng đến sau này vào khoảng cuối đời nhà Thanh, nhà Cách-mạng Tôn-Văn, tức Tôn-Trung-Sơn (1866-1925) lại xướng lên cái thuyết khác khác hẳn với lời đã nói trong Kinh Thư và cả lời nói của Vương-Thủ-Nhân nữa. Nguyên khi bắt đầu, họ Tôn cũng chú-trọng đến học-thuyết "tri-hành hợp nhất", mong đem ra phổ-biến trong nước, để tái tạo quốc-gia. Song nắn-ná lâu ngày mà thấy mọi việc trong nước vẫn không chân-chỉnh được; ông liền nghĩ ngay rằng những nông-nỗ ấy không phải do người trong nước không thể làm nổi, mà thực là người trong nước chưa biết mà thôi. Vì thế nên Tôn-Văn mới xướng lên cái thuyết "Tri nan hành dị" (biết khó mà làm dễ) để đá-phá những tập-tục mê hoặc của người trong nước lúc bấy giờ. Do đó, họ Tôn khi viết cuốn *Kiến Quốc Phương Lược*, trong chương Tâm-Lý Kiến-Thiết có nêu lên mười việc giả-thiết để chứng-minh cái thuyết "tri nan hành dị" và cho là nếu khi người trong nước đã thấu hiểu cái nghĩa tri không phải là dễ mà hành cũng không phải là khó, thì việc nước mới có thể tiến hành mau chóng được.

Sách *Kiến Quốc Phương Lược* gồm có 3 bộ:

(1) *Tâm-lý kiến-thiết*, lập ra thuyết "hành dị tri nan" (làm dễ biết khó) để toan chấn khởi nhân-tâm.

(2) *Vật-chất kiến-thiết*, tức thực-nghiệp kế-hoạch, phải thực thi ra làm 6 giai-đoạn.

(3) *Xã-hội kiến-thiết*, tức dân-quyền sơ-bộ, bàn rõ nguyên-lý phương-thức hội-nghị, phải chiếu theo từng khoản-lệ, để suy-diễn cho rõ-ràng.

Tôn-Văn, người huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng-Đông, tự là Dật-Tiên. Khi ở Nhật-Bản, tự-hiệu là Trung-Sơn-Tiêu, nhân đó người ta xưng là Trung-Sơn tiên-sinh. Sinh ngày 6 tháng 10 niên-hiệu Đồng-Trị thứ 5 (12-11-1866), trong một gia-thế chuyên nghề nông. Tôn-Văn từ thuở nhỏ đã nuôi chí lớn, ông học làm thầy thuốc ở Quảng-Châu và Hương-Cảng. Gặp lúc Trung-Pháp Chiến-Tranh, quân Thanh bị thua, tiên-

sinh giận chính-thê nhà Thanh không cương-kỳ, việc nước lại tồi-bại, bèn quyết tâm lật đổ Chính-phủ nhà Thanh, sáng lập Dân-quốc. Ông giả danh đi làm thuốc, qua lại các chỗ ở Quảng-Châu và Úc-Môn để liên-lạc hội-đảng, chung lo việc Cách-Mạng.

Năm Giáp-ngọ (1894) Nhật-Bản khởi chiến, Tiên-sinh sang Đàng-Hương-Sơn (Honolulu) và Mỹ-Châu, cùng các đồng-chí sáng lập hội "Hưng-Trung". Khi quân Thanh chiến-bại, bèn thừa cơ-hội về nước khởi-nghĩa đánh Quảng-Châu, bị thua chạy sang Nhật-Bản. Từ đây ông du lịch các nước Đông Tây, hiệu-triệu đồng-chí trong nước và ở Âu-Mỹ, Nhật-Bản, tổ-chức "Trung-Quốc Cách-Mạng Đồng Minh Hội", nghị-quyết chính-thê *Dân-Chủ Cộng-Hòa*, đề xướng *Tam-Dân Chủ-Nghĩa*, và *Ngũ-quyền hiến-pháp*; phân phái các đồng-chí về nước khởi-nghĩa nhiều lần mà đều thất bại, chỉ có việc ở Hoàng-Hoa-Cương là được lừng lẫy hơn hết.

Năm Tân-hợi (1911), ông khởi-nghĩa ở Vũ-Xương, sáng tạo Dân-quốc, được cử làm "Lâm-thời Đại Tổng-Thống", chưa bao lâu ông xin từ chức, cử Viên-thế-Khải thay thế, khi ấy Đồng-Minh-Hội cải-tổ làm "Chính đảng" gọi là "Quốc-dân-Đảng".

Năm Dân-quốc thứ 6 (1917), Đoàn-kỳ-Thụy dẹp yên loạn Phục-Bích (toan đem vua Thanh phục-chính) cho là Dân-quốc mới tái tạo, nhưng không cần tuân giữ ước-pháp năm đầu, nhân đó không triệu-tập Quốc-Hội, vì cơ-quan này đã bị Trương-Huân cưỡng-bức giải-tán. Tôn-Trung-Sơn bèn tự đương trách-nhiệm hộ-pháp, đem nghị-viên cựu Quốc-Hội xuống phía Nam, tổ-chức Quân-chính ở Quảng-Châu, được tôn làm Đại-nguyên-Soái.

Năm thứ 7 (1918), Tôn-Trung-Sơn cải-tổ Quân Chính-phủ, lại được cử làm Tổng-Tài, nhưng tiên-sinh không tựu chức. Sang năm sau, tiên-sinh phát biểu Phương-Lược Kiến-Quốc ở Hộ (tức Thượng-Hải Giang-Tô), sáng-kiến ra học-thuyết "Tri nan hành dị".

Năm thứ 10 (1921), Tiên-sinh lại được cử làm Đại Tổng-Thống, toan cử binh Bắc-phạt, nhưng chưa quả-quyết tiến hành.

Tháng giêng năm thứ 13 (1924), Tiên-sinh triệu-tập đảng-viên ở trong nước và ngoài nước, mở Đại-hội toàn quốc đại-biểu lần thứ nhất, cải-tổ Trung-Hoa Cách-Mạng Đảng làm "Trung-Quốc Quốc-Dân Đảng" lại được cử làm Tổng-Lý, phát biểu tuyên-ngôn và minh định đại-cương kiến-quốc. Mùa đông năm ấy, Đoàn-Kỳ-Thụy, Chủ-tịch lâm-thời chấp-chính Chính-Phủ Bắc-Kinh, mời Tiên-sinh ra Bắc chung bàn đại kế trong nước. Tiên-sinh chủ-trương "đổi-hội thì phải chú trọng"

dân hội-nghị, đối ngoại thì chú trọng trừ bỏ những điều-ước "đăng", nhưng họ Đoàn không chấp-nhận kiến-nghị ấy.

Mùa Xuân năm 1925, Tiên-sinh phát bệnh, tạ thế ngày 3, hưởng thọ 60 tuổi. Tiên-sinh có di-chức cho đảng-viên rằng: "mạng còn chưa thành công, đồng-chi nên gắng sức".

Năm thứ 15 (1926), Chính-phủ Quân-dân phái quân Qu Cách-mạng cử đại-binh Bắc-phạt, ấy là tuân thừa di chúc của tiên đề hoàn-thành sự-nghiệp cách-mạng vậy.

#### V. Tri lượng hành thiện

Nhìn chính-tình Trung-Hoa hồi đó, ta thấy chẳng khác tình Việt-Nam hiện nay; đây đó cũng là "Hoành-Sơn tam liệt" đất nước tao-loạn, nhân-tâm ly-tán, chẳng qua cũng vì thiếu sự đồng tâm và tương xứng trong sự hiểu biết và những hành-động của mỗi người. Hoặc giả biết mà không chịu làm, hoặc là không biết mà cứ làm bừa, chẳng mấy ai chịu "biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe".

Đại-khái các sự việc xảy ra tại các lân-bang luôn-luôn là những bài học đáng cho ta suy-ngẫm. Những bài học đó tựu-trung cũng chỉ quy-tụ chung quanh hai chữ Biết và Làm: biết rõ làm hay, không biết làm bậy, biết sơ làm dối, hoặc làm không đến nơi đến chốn, đầu voi đuôi chuột, tiền hậu bất nhất, không mang lại kết quả mong muốn.

Vậy thì đứng trước tình-trạng đó, chúng ta nên áp-dụng chủ-thuyết nào, trong bốn chủ-thuyết đã nói rõ trên kia? Theo thiên-ý chúng tôi, mỗi nước đều có những điều-kiện thủy-thổ, sinh-hoạt và phát-triển khác nhau; tốt hơn là chúng ta nên tìm lấy một chủ-thuyết quốc-gia (doctrine nationale) riêng biệt, khả dĩ áp-dụng thuận lợi cho dân-tộc ta, trong giai-đoạn hiện-tại cũng như về tương-lai. Chủ-thuyết đó, chúng tôi mạn phép đề-nghị ra đây đề tham-khảo ý-kiến của chư-vị độc-giả. Đó là chủ-thuyết "Tri lượng hành thiện", nghĩa là: biết điều lành, làm điều phải, biết những điều đáng biết, làm những việc đáng làm, thế nào cho con người nói riêng và xã-hội nói chung càng ngày càng tiến tới toàn Thiện toàn Mỹ.

Con người của xã-hội ngày nay không phải chỉ cần có kiến-vấn rộng rãi, bằng cấp cho nhiều, mà còn phải có chí-hướng, có lý-tưởng, có ý-thức rõ-rệt về sứ-mạng của mình trong một xã-hội vừa chậm tiến, vừa bị chiến-tranh giao-động. Con người này phải biết chọn lấy một con đường, dù chông

Đã có bán

#### VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,  
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

*tiếng ca miền biển*

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 1, 1964)

Hát trẻ con

Ban đêm, dưới ánh trăng các trẻ con các xóm, các chài kéo nhau đến tụ-tập ở ngoài bãi biển hay sân đình, chùa đề vui đùa. Chúng thường chia nhau từng toán ít thì năm bảy đứa, nhiều thì đến mười hai, mười ba đứa, cùng nắm tay mà hát :

*Tùng phình, tùng phang  
Khoai lang có củ  
Thù đu có trái  
Con gái có duyên  
Đồng tiền có lỗ  
Bánh tổ thơm ngon  
Bánh đòn thì béo  
Cây kéo thợ may  
Cây cày làm ruộng  
Cây thướng đập bờ  
Cái lờ thả cá  
Cái ná bắn chim  
Cây kim may áo  
Con sáo giữ nhà  
Con gà đi học.*

Có chỗ trẻ con lại kéo dài bài hát này như sau :

*Thằng Là đi học (thay vào câu cuối bài trên)  
Thằng Trọc đi tu*

[Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964)]

*Con cu nó gù  
Mẹ Dù đi chợ  
Mẹ vợ ở nhà  
Tùng phình, tùng phang !*

Có khi chúng nắm tay nhau cùng hướng về mặt trăng mà hát :

*Thằng Cuội đi đâu  
Bò trâu ăn lúa  
Bà Chúa bắt được  
Bà Lược đi thưa  
Bà Dừa nói láo  
Đi kiện đi cáo  
Tùng tinh, tùng tang !*

Hoặc chia thành hai bè, mỗi bên hát một câu :

*Chup chum chum  
Em lấy chồng  
Chị ở già  
Em ăn cá  
Chị mút xương  
Em nằm giường  
Chị nằm đất  
Em ăn mật  
Chị nếm gai  
Em ăn chè  
Chị liếm bát  
Em coi hát  
Chị vỗ tay  
Em ăn mỳ  
Chị xách bị  
Em làm đi  
Chị xô tiền.*

Có khi về buổi sáng, lúc nắng vừa lên, chúng cũng vừa đùa với ánh nắng vừa hát :

*Nắng lên ! Ông nắng !  
Cho trắng cục than,*

Cho tan cục gạch  
 Cho sạch bụi tre  
 Cho le<sup>1</sup> chết đói  
 Thấy bói hết tiền  
 Cây riềng không củ  
 Đu đủ hết trái  
 Con gái vô duyên  
 Đồng tiền không lỗ  
 Đám giỗ ít người  
 Mọi người chết nắng!

Câu hát trẻ con có khi còn là những câu nói ngược:

Ngồi buồn nói ngược mà chơi,  
 Cu-liêm nó liệng tới trời không hay.  
 Con chó dắt ra đi cày,  
 Con trâu rượt sủa một bầy con voi.  
 Một lũ con nít đi coi,  
 Trưa trưa xách đuốc đi soi ếch bà.  
 Con nít dắt những ông già,  
 Chân đi lấm-dẫm vầy mà té sao.  
 Câu cá lấy đá làm phao,  
 Lưới thưa nó giải ào ào lên cây.  
 Con vịt đá độ ở đây,  
 Gà trống gà mái thì lại lội sông.  
 Dưới đồng vừa ngỗng vừa ngan,  
 Trên rừng cá đánh rách tan lưới mảnh.  
 Bứt dây đánh bầy manh-manh,  
 Se sợi chỉ mảnh mà trói con nai.  
 Bướm kia đã cứng lại dai,  
 Xương gà trống nọ chưa nhai đã mềm.  
 Con tượng ấp trứng ngoài thềm,  
 Gà mái hiền lành rước kiệu huyện nha.  
 Trời mưa thì mới ăn gà,  
 Một lũ bà già đi kiện nhà vua.  
 Con tép nó kẹp con cua,

<sup>1</sup> Chim le le.

Một bầy cá mại uà uà theo ăn.  
 Chồn đên cần cò chó săn.  
 Con chuột lấp lém muốn ăn con mèo.  
 Chó chạy thì chồn đuổi theo,  
 Chuột gặm đầu mèo, muỗi đập cánh dơi.  
 Trưa trưa hóng mát khơi khơi,  
 Trúng gà tha quạ lên ngôi cội cây.

Chơi đùa là một thói quen không thể thiếu của trẻ con. Trong trò chơi "cút bắt", những trẻ con dự chơi đứng thành vòng tròn, rồi một đứa đọc một bài vè ngắn, mỗi chữ lại chỉ vào một đứa. Chữ cuối cùng của bài hát rơi vào đứa nào thì đứa ấy phải đi tìm các đứa kia.

Đúc hòn, đúc hột  
 Cơm sót cơm nhão  
 Cá thảo lòng đơn  
 Cá sơn cá liệt  
 Cá chết cá chình  
 Chình inh muỗi hột  
 Hột mắt hột còn  
 Một đứa cầm hòn  
 Còn thì cứ chạy.

Một trò chơi rất thịnh-hành ở miền quê Bình-Thuận là trò "Sai Sàng hay Sai Vung". Trẻ con dự chơi trò này càng đông càng vui, một đứa ngồi giữa, trước mặt có một bát nước, mấy nén nhang, cùng một cái vung (nếu là Sai Vung) hay cái sàng (nếu là Sai Sàng). Những đứa trẻ còn lại, vây quanh cùng đọc một bài Sai Vung hoặc Sai Sàng:

#### Sai Vung

Sai vung ơi hỡi Sai vung,  
 Ba hôn chín vĩa, nằng vung mây về.  
 Nào ai đi chợ xa quê,  
 Xin cho nằng về nằng nhập vô vung.  
 Vung đất cho chi vung đồng,  
 Cơm cha áo mẹ xoay vung cho tròn.

Một mẹ sinh dặng ba con,  
Vung eo, vù thắt, dạ còn như xưa.  
Giả ơn ba vạn cây dứa,  
Ăn no tấm mát chẳng chừa nàng vung.  
Vung ơi vung hỡi là vung,  
Mây thương mây nhớ mây vung mây lên.

## Sai Sàng

Sai sàng này hỡi Sai sàng,  
Sàng lên sàng hát dịu dàng ta nghe.  
Chơi thời chơi đánh chơi du,  
Không lên ta bắt cầm tù, cầm lang.  
Ba quan chuộc lấy sàng về,  
Kèo sàng ở vườn côm khê muối trường.  
Mấy lời sàng nói thăm thương,  
Côm khê, muối trường, sàng chịu đã lâu.  
Anh hùng rảo khắp năm châu,  
Tới đây năm lụy bầy đầu sàng lên.  
Tiếng sàng là con Ngọc-hoàng,  
Trầu ăn nước uống thì sàng phải lên !

Một lát sau, người ngồi mê đi, người ta gọi là vung (hay sàng) lên. Người ngồi ngoài muốn hỏi gì thì hỏi, miễn là phải đặt thành câu ca-dao có vần. Sau đó "đồng" sẽ ứng-khẩu trả lời cũng bằng ca-dao. Đây là một trò chơi vừa có tính chất "đồng-bông" mà lại vừa có tính cách văn-chương.

Trò chơi này thường rất vui và đôi khi cả kẻ ngồi ngoài lẫn người ngồi đồng đã ứng-khẩu đọc được những câu ca rất thú-vị.

## Hát đối

Trong khi ở miền Bắc, có hát trống-quân thì ở miền biên Nam Trung-phần cũng có một lối hát tương-tự gọi là hát đối. Trong lúc làm việc, khi vá lưới hoặc chèo thuyền trai gái thường chia làm hai phe lên tiếng hát đối đáp với nhau :

Tiếng ai vắng vắng trong ni,  
Đề người bạn cũ có khi tưởng nhầm.  
Dừng chân đứng lại hỏi thăm,  
Ông chi chi...đi bê lá mồng năm không về ?

Phe người con gái vẫn thường lên tiếng trước để làm khó các bậc mây râu. Những người này phải vội nghĩ câu trả lời :

Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu, hai chàng,  
Ra đi góp lá gập nàng tiên-nhơn.  
Si mê vì bởi tiếng đờn,  
Lúc đi sáu tháng, về hơn nửa đời.

Có khi bên gái lại ra những câu đối ngoắt-ngoéo bắt bên trai đối lại :

Con cá đối nằm trong cối đá,  
Con mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kẻo.  
Em ra cho anh câu đối ngoắt-ngoẻo,  
Anh mà đối đặng... giàu nghèo em cũng ưng !

Và bên trai trả lời :

Con chim mỏ kiếng đậu trên miếng cỏ,  
Con chim vàng lông đáp giữa vồng lang.  
Câu đối em ra dù có ngoắt ngoéo,  
Đối thì đối đặng... sợ nghèo em vẫn không ưng !

Phe bên gái vẫn cố tìm các câu khó trả lời để hỏi như :

Tiếng anh học giỏi trong trường,  
Tới đây em hỏi... cỏ (trong) vườn mấy cây ?

Bên trai khôn khéo trả lời :

Em về xem lại tư hương,  
Chân nhang mấy cọng, cỏ vườn mấy cây...

Hoặc gái hỏi :

Trên thượng cầm, con chi không vú ?  
Dưới hạ thú, đầu thú không đầu ?

Trai đáp :

Trên thượng cầm, chim nào có vú,  
Dưới hạ thú, cua nọ không đầu,

Một mẹ sinh đặng ba con,  
Vung eo, vú thắt, dạ còn như xira.  
Giả ơn ba vạn cây dừa,  
Ăn no tấm mát chẳng chừa nàng vung.  
Vung ơi vung hỡi là vung,  
Mày thương mày nhớ mày vung mày lên.

## Sai Sàng

Sai sàng này hỡi Sai sàng,  
Sàng lên sàng hát dụ dàng ta nghe.  
Chơi thời chơi đánh chơi đu,  
Không lên ta bắt cầm tù, cầm lang.  
Ba quan chuộc lấy sàng vẽ,  
Kéo sàng ở mướn cơm khê muối trường.  
Mấy lời sàng nói thâm thương,  
Cơm khê, muối trường, sàng chịu đã lâu.  
Anh hùng rảo khắp năm châu,  
Tới đây năm lụy bầy đầu sàng lên.  
Tiếng chàng là con Ngọc-hoàng,  
Trầu ăn nước uống thì sàng phải lên !

Một lát sau, người ngồi mê đi, người ta gọi là vung (hay sàng) lên. Người ngồi ngoài muốn hỏi gì thì hỏi, miễn là phải đặt thành câu ca-dao có vần. Sau đó "đồng" sẽ ứng-khâu trả lời cũng bằng ca-dao. Đây là một trò chơi vừa có tính chất "đồng-bóng" mà lại vừa có tính cách văn-chương.

Trò chơi này thường rất vui và đôi khi cả kẻ ngồi ngoài lẫn người ngồi đồng đã ứng-khâu đọc được những câu ca rất thú-vị.

## Hát đôi

Trong khi ở miền Bắc, có hát trống-quân thì ở miền biển Nam Trung-phần cũng có một lối hát tương-tự gọi là hát đôi. Trong lúc làm việc, khi vá lưới hoặc chèo thuyền trai gái thường chia làm hai phe lên tiếng hát đối đáp với nhau :

Tiếng ai vắng vắng trong ni,  
Đề người bạn cũ có khi tưởng nhầm.  
Dừng chân đứng lại hỏi thăm,  
Ông chi chi...đi bê lá mồng năm không về ?

Phe người con gái vẫn thường lên tiếng trước đề làm khó các bậc mày râu. Những người này phải vội nghĩ câu trả lời :

Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu, hai chàng,  
Ra đi góp lá gập nàng tiên-nhơn.  
Si mê vì bởi tiếng đờn,  
Lúc đi sáu tháng, về hơn nửa đời.

Có khi bên gái lại ra những câu đối ngoắt-ngoéo bắt bên trai đối lại :

Con cá đối nằm trong cối đá,  
Con mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kéo.  
Em ra cho anh câu đối ngoắt-ngoéo,  
Anh mà đối đặng... giàu nghèo em cũng ưng !

Và bên trai trả lời :

Con chim mỏ kiếng đậu trên miếng cỏ,  
Con chim vàng lông đáp giữa vồng lang.  
Câu đối em ra dù có ngoắt ngoéo,  
Đối thì đối đặng... Sợ nghèo em vẫn không ưng !

Phe bên gái vẫn cố tìm các câu khó trả lời đề hỏi như :

Tiếng anh học giỏi trong trường,  
Tới đây em hỏi... cô (trong) vườn mấy cây ?

Bên trai khôn khéo trả lời :

Em về xem lại lu hương,  
Chân nhang mấy cọng, cỏ vườn mấy cây...

Hoặc gái hỏi :

Trên thượng cầm, con chi không vú ?  
Dưới hạ thú, đầu thừ không đầu ?

Trai đáp :

Trên thượng cầm, chim nào có vú,  
Dưới hạ thú, cua nọ không đầu.



Có khi những câu hỏi của bên gái còn chú trọng đến sự hiểu biết về điền-tích, về lịch-sử :

*Ai phò Đường-quốc,  
Ai ở đất Minh-Châu (?)  
Ai cấy ruộng Thuần, ai câu Thạch-bàn.  
Ai mà giết vợ làm quan,  
Chôn con ấu tử dựng vàng trời cho.  
Ai mà đọc sách liền pho,  
Trai nam nhơn đôi dựng, gái lo kết duyên.*

Bên trai trả lời :

*Đông Kim-Lân phò Đường, Tổng quốc (?)  
Ông Võ-Trụ giúp đất Minh-châu (?)  
Ông Nghiêu cấy ruộng Thuần, Bá-công câu Thạch-bàn.  
Tiết-Ngãi (?) giết vợ làm quan,  
Chôn con ấu-tử dựng vàng trời cho.  
Trạng-nguyên đọc sách liền pho,  
Trai đà đôi dựng, gái lo kết duyên.*

Có khi câu hỏi là một câu chơi chữ :

*Em đỡ anh, trăm thứ thang, thang gì không quạt ?  
Trăm thứ bạc, bạc gì không mua.  
Anh mà đôi dựng... em bốn mùa theo không ?*

Đề được trả lời :

*Trăm thứ thang, thang trèo không quạt,  
Trăm thứ bạc, bạc ác không mua.*

Ngoài lối hát trên, miền Nam Trung-phần còn có một lối hát rất đặc-biệt gọi là hát bài chòi — người địa-phương gọi là hò bài chòi. Hình-thức của hát bài chòi tuy vẫn là trai gái đối-đáp nhưng nội-dung các bài hát, nhịp điệu các lối hát thì khác hẳn. Nếu có dịp chúng tôi sẽ trình-bày lối hát đặc-biệt này để độc-giả thưởng-lâm.

## VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM*  
*Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TÍNH NAM-VIỆT*  
*Tu-Trai Nguyễn-Tạo* phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4.5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
*A-Nam Trần-Tuấn-Khải* phiên-dịch  
*Thanh-Hóa* Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
*Tu-Trai Nguyễn-Tạo* phiên-dịch  
*Kinh-sư* (96 trang) . . . . . 15\$
- 7.8. *CỔ-ĐỒ HUẾ* : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca  
*Thái-Văn-Kiểm* biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
*Tu-Trai Nguyễn-Tạo* phiên-dịch  
*Quảng-Trị và Quảng-Bình* (208 trang) . . . . . 20\$  
*Thừa-Thiên-Phủ* Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VỤNG-BIÊN*  
*Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm* biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
*Nguyễn-Đình-Hòa* biên-soạn (32 trang) . . . . . 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng  
phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại  
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

Đã có bán :

### VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)  
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)  
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về  
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

MINH-ĐẠO  
NGUYỄN-BÁ-NGHỊ

## giai thoại văn chương

### Ván cờ giết người

Ở huyện Thiên-bản tỉnh Nam-định, có một xã dân làng chuyên  
làm nghề dệt lụa, nổi tiếng đẹp. Có lẽ vì thế nên từ tiền-triều tên xã được  
đặt là Thái-la. Trong số phụ-nữ dệt lụa có một cô dệt đẹp nhất tên là Trần-  
thị-Hậu, trong họ cô lại có một người đánh cờ rất cao tên là Trần-Duy-  
Ban, người làng quen gọi là ông Tổng Cờ.

Sở dĩ có tên như vậy là vì ông Ban làm Phó Cai-Tông, đánh cờ  
rất cao, nên hai tiếng Tổng Cờ trước còn là đùa, sau trở nên thật. Ông  
Ban vốn con nhà khoa hoạn. Nhưng có lẽ mạch đất đến ông đã cạn nên  
ông đều dẫm lên vỏ chuối. Theo nếp sống ở thôn quê vào khoảng 50 năm  
trước đây, người ta phải có một chức-vụ gì để dân làng khỏi kêu tên  
"cúng cơm", vì thế ông đành bỏ hàng ngũ khoa-bằng bước sang hàng ngũ  
tông-lý, và cũng từ sau ngày ông linh bằng Phó-tổng thì cái tên Tổng Cờ  
ra đời. Người quanh vùng ấy thường nói "Cờ Ban lụa Hậu" để đề-cao  
người cao cờ và người dệt đẹp.

Tục làng Thái-la cứ khoảng đầu Xuân thì vào đám tế thần và có  
trao giải-thưởng đánh cờ tướng. Hễ đấu-thủ nào, thắng liền 3 ván hoặc  
thắng người đã được hai ván thì được giải-thưởng 20 quan tiền kẽm và  
10 vuông lụa. Giải-thưởng đặt ở cây mơ, tiền xếp ở gốc, còn lụa khoác  
trên cành hoa đương độ nở, trắng xóa trước sân đình.

Mùa xuân năm mậu-ngọ (1918) người đánh cờ thắng 2 ván liền  
chính là ông Tổng Cờ. Chỉ còn chờ thắng ván thứ ba, hoặc không ai dám  
ra mặt đấu nữa thì ông sẽ được coi là vô địch và được linh thưởng.  
Chính ông cũng đã chắc mồm rồi. Nhưng đến phút chốt bỗng có một  
thằng nhỏ khăn đóng áo dài lối 12, 13 tuổi bước vào đình xin được lễ  
Thánh và xin đánh cờ với người liên-nhi-thắng.

[Tập XII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964)]

Mọi người đều tỏ vẻ nghi-ngờ, nhưng thẳng nhỏ vẫn một mực xin đầu nên các vị huynh-thứ phải cho mời ông Tổng Cờ vào hỏi ý-kiến.

Với vẻ mặt kiêu ngạo, ông Tổng cho biết không thêm đầu với thẳng trẻ ranh, trái lại "thằng trẻ ranh" lẽ phép nói: "Thưa các Cụ, thể lệ đầu cờ niêm-yết ở sân đình không có câu nào cấm trẻ ranh làm đầu-thứ nên cháu mới vào xin lễ Thánh đề ra đầu cờ. Các cụ đã cho cháu lễ Thánh tức là các cụ đã cho phép cháu đầu rồi. Nếu cháu thua thì cháu xin lấy cụ Tổng 2 lấy ở ngay sân đình và nhận cụ làm nghĩa-phụ."

Một vị hỏi: "Nếu như cháu được thì cháu có đòi hỏi gì không?"

— Cháu chỉ xin yết bảng: người thẳng tên là Đàm-Văn-Mười quán xã Định-Trạch và người bại là ông Mỗ quán xã Thái-la.

Nghe lời tự giới-thiệu của "thằng trẻ ranh" ông Tổng đã hơi núng vì cậu Mười vốn là con út của cụ Đốc Định-Trạch, một gia-tộc chẳng những nổi tiếng về khoa-bảng mà còn lừng-danh về cờ tướng nữa. Nhưng vì danh-dự, bắt buộc ông phải ra gặp đối thủ "trẻ ranh".

Khi lâm trận, cậu Mười lễ phép mời mọi người sang phía đối-thủ, đề cậu đơn-thương độc-mã, may ra thẳng khỏi bị mang tiếng là có người "gà" cho.

Mới ra quân độ nửa giờ cậu đã đưa đối-phương vào thế bí. Ông Cai Tổng sở-tại cũng là một người khá cao cờ, rí tai ông Ban: "nên ghềnh si". Ông Ban không nghe và chung cục ông không được vinh hạnh làm « Cha thẳng tiêu quý » mà chính tên ông lại phải viết dưới tên cậu Mười.

Sau khi tạ Thánh, tạ Dân, cậu Mười thuê người khiêng 20 quan tiền đi về Định-Trạch và để lại 10 vuông lụa viết mấy chữ « Tặng cảnh Mờ ».

Từ ngày thua cờ, gia-đình ông Ban như bao-phủ một lớp màn-tang vì ông suốt ngày ra ngẩn vào ngơ, kém ăn ít uống, chẳng nói chẳng cười. Ba tháng sau ông gọi người con trai lớn đến gần bảo: « Ván cờ hôm ấy, nếu thầy nghe ông Cai Tổng mà « ghềnh si » thầy không bị thẳng Mười làm nhục. Lát sau ông lên giường nằm và tắt thở luôn.

Tin buồn đưa đi khắp Huyện, người nhà Cậu Mười biết tin có tiết-lộ rằng: Cho cậu Mười đi chiếm giải cờ chỉ có ý làm ông Tổng bớt tự-phụ, không ngờ lại đưa ông vào cõi chết.

Một nhà thơ khác, vốn ghét cái ngông của ông Tổng Cờ, cảm hứng viết một bài thơ:

Đề chết cho ai chuyện bất ngờ,  
Nhà nho lỡ nước bị sa cơ.  
Nếu nghe « ghềnh si » thầy cai tổng,  
Đầu chịu luôn tròn đũa trẻ thơ.  
Hai chục quan tiền theo cậu Âm,  
Mười vuông lụa Hậu tặng cảnh mờ.  
Ai « làng xa mã » nghe ta nhủ,  
Đừng tự kiêu như bác Tổng Cờ.

#### Tính tự-phụ của các nhà khoa-mục

Các nhà khoa-mục cụ-học, không thiếu gì những vị rất khiêm cung, trái lại những vị có tính tự-phụ cũng không là hãn hữu.

Thường tình con người hễ được thiên-hạ « bầu » cho là người có tài, chẳng nhiều cũng ít, cũng tính tự-phụ.

Cụ Đỗ-huy-Uyên người làng La-ngạn, phủ Nghĩa-hưng tỉnh Nam-Định, tài học đáng Bảng nhỡn, Thám-hoa nhưng vì tính tự-phụ của đáng nghiêm-đường nên bị các quan chấm thi tìm cách đim xuống phó-bảng. Sau khi cụ xuất-chính về dạy học cũng vì tự-phụ là hay chữ mà bị một chàng bạch-diện thư-sinh đến nhà « chơi chữ » cho một bài học khác chua cay. Một hôm Cụ Đỗ-Huy-Uyên đang ở nhà dạy học thì có một chàng thanh niên, trạc ngoài 20 tuổi đến nhà nói là học trò lỡ độ đường xin cụ giúp đỡ. Cụ có ý khinh, sự khinh ấy một phần do tính tự-phụ một phần vì anh học trò không biết giữ khí-tiết nhà nho, phải đi hành-khất, nên lấy lời có vẻ ngạo-mạn mà hỏi « anh là học trò à, đã học đến sách gì rồi ».

Thanh-niên cũng trả lời bằng những lời thiếu lễ-độ: « Tôi mới học hết sách Tam tự, Tam tiếu và đã học sang sách Hán sách hiếu ».

Tuy biết rằng mình bị chọc tức, nhưng nó đã tự nhận là học trò, đã học sách Hán thi cũng phải thử tài nó xem sao, nếu nó nói láo thì sẽ tìm cách sửa trị. Cụ liền bảo sẽ ra cho một câu đối, đối được thì cho 5 quan tiền, nếu không đối được thì sao, chàng ta xin lãnh 30 roi đòn. Liền ra rằng:

齊趙壁投趙旗趙卒不知韓擊趙  
Đoạt Triệu bích, bạt Triệu kỳ, Triệu tốt bất tri Hàn kích Triệu.  
Người học trò đối ngay:

八 泰 宮 除 泰 法 泰 民 大 喜 漢 王 泰  
 Nhập Tàn cung, trừ Tàn pháp, Tàn dân đại hi Hán vương Tàn.

Nghĩa là:

*Cướp thành Triệu, nhờ cò Triệu, quân Triệu chẳng hay Hán<sup>1</sup> đánh nước Triệu ;  
 Vào cung Tàn, trừ phép Tàn, dân Tàn rất mừng Hán<sup>2</sup> làm vua Tàn.*

Câu đối ra có điển-tích, tả lúc Hàn-Tin đánh Triệu, câu đối lại đã hay, lại cũng có điển-tích, tả lúc Bái-Công vào phá Tàn và lên ngôi vua. Nhưng bí lý ra thì Cụ Đồ-huy-Uyền kém anh học trò, vì khi-độ Cụ chỉ là khi-độ Hàn-Tin mà khi-độ chàng thư-sinh kia cao hơn vì là khi-độ Hán Cao-Tồ.

Khi Cụ tỉnh-ngộ gọi người nhà lấy thêm 15 quan tiền nữa để tặng anh học trò hay chữ thì anh ta đã đi xa người nhà đuổi không kịp.

Lại một lần khác cụ khổ tâm về câu đối. Sở dĩ nói cụ khổ vì câu đối không phải là vô lý, vì đã nhiều lần cụ rất hãnh-diện về câu đối. Vì ở vùng quê hương Cụ, ai cũng trọng Cụ hay chữ, bất cứ việc vui buồn nhờ Cụ làm câu đối, có nhuận-bút rất hậu. Cái lần Cụ khổ về câu đối là lần người cậu ông Chánh-tổng tổng cụ qua đời, cụ tin chắc thế nào ông Chánh-tổng chả đến nhờ cụ làm câu đối, nhưng đến lúc tổng chung cũng chẳng thấy ông chánh đến, cụ cho học trò đi thăm dò, xem ông Chánh nhờ ai làm câu đối. Học trò chép lại đem về, thấy có hai vế, 26 chữ như sau :

鷓 鴒 惜 高 飛 擊 鼓 吹 竽 嗟 何 及 矣

Cổ điều tích cao phi, kích cổ suy vuta hà cập hi.

鷓 鴒 望 弗 見 鳴 鐘 責 飯 薄 言 送 之

Kê thê vọng phát kiến, minh chung chữ phạn, bạc ngôn tống chi.

Cụ Bàng vô đầu bóp trán, nghĩ chẳng ra không biết câu đối ai làm, lấy ở điển-tích nào mà thâm-thúy thế. Bất đắc dĩ cho thăm dò mới được biết tác-giả là ông Đồ dạy học ở làng bên cạnh. Cụ cho mời ông Đồ đến hỏi, ông thưa : « Chúng con học hành đốt nát nghĩ sao viết thế chứ chẳng có sách vở nào cả ».

Cụ vẫn không tin, cố giữ ông Đồ ở lại uống rượu đề hỏi cho ra. Khi đã say mềm, ông Đồ mới thú thật rằng câu đối ấy lấy ở « điển » :

1 Hàn Tin, một tướng tài Lưu-Bang.

2 Hán Cao-Tồ tức Lưu-Bang.

« Sáo sậu là cậu sáo đen, đánh trống thời kèn đưa ma sáo sậu » ;

« Cậu đậu chuông gà, cậu già cậu chết, thời nôi cơm nếp, đưa cậu ra đồng, đánh ba tiếng công, cậu lồng xuống lỗ ».

Những lời ghi trong đầu ngoặc kép trên đây, nguyên-văn của một câu tục-ngữ miền Bắc, nhưng là loại tục-ngữ có vẻ châm-biếm hài hước, được ông Đồ dịch ra chữ Hán làm một câu đối viếng cậu.

Nếu đem dịch nghĩa thì ta thấy :

« Con sáo sậu tiếc đã bay cao, nay đánh trống thời kèn than thở không kịp.

« Chỗ gà đậu trước nay trông không thấy đành đánh công, thời nôi cơm đưa đi.

Ông Đồ làm cái trò hài-hước có thể « qua mặt » được cả cụ Bàng lẫn ông Chánh vì cụ Bàng không phải là hạng bình-dân, không biết những câu tục-ngữ của giới bình-dân ; còn ông Chánh thì dốt, không hiểu nổi những chữ Hán « sáo mếp » của ông Đồ.

*Subscribe now and make sure of each issue*

**VANHOA NGUYETSAN  
( CULTURE )**

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of National Education  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for  
one year — US dollars 8.00 (postage included)  
two years — US dollars 16.00 (postage included)  
starting with the ..... issue  
(month) (year)

I enclose ..... to the order of NGUYEN-DINH-HOA,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME .....  
(please print)

ADDRESS .....  
.....  
.....  
.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

**THI-CA**

**TRỜI RẠNG ĐÔNG**

*Quanh bốn phương trời sáng một phương,  
Bừng con mắt dậy, thấy hoang-mang !  
Cháy đâu ? Lửa đỏ loang ngàn biển,  
Không có ! Non xanh nhả bóng vàng !  
Đầu xóm trắng chìm, mây nổi gấm,\*  
Lòng sông gió lạnh, nước soi gương.  
Khách trần, giờ những ai chưa tỉnh ?  
Tỉnh giấc mà nghe rộ tiếng chuông !*

ĐÔNG-XUYỀN

**PHÚ ĐẮC**

*Nhiều điều phù lấy giá gương.  
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

*Đồng-bang dùm-bọc chẳng coi thường,  
Ưu-ái cùng đem nhiều phù gương.  
Che kính, êm-dềm vương lụa rủ,  
Xót nôi, dâm-thâm mối tơ vương.  
Tấm sơn cang tỏ vì sông núi,  
Nước thủy đầu mờ bởi tuyết sương.  
Tô diềm giang-sơn tươi gấm vóc,  
Ngại vì gió cuốn bụi mờìi phương.*

HOÀI-QUANG

[ Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964) ]

## ĐẾN BAO GIỜ

Là dáng thơ  
 sao người không phiêu du trắng gió  
 Là kiếp thơ  
 sao người không mê mãi bướm hoa  
 Cho bếp yêu ấm nồng ánh lửa  
 Cho tơ lòng luôn óng ả tình ca  
 Người đau chi những quanh mình đồ võ  
 Người xót chi những thân phận người ta  
 Mà thao thức  
 Mà suy tư  
 mà thiết tha chữ Vượt  
 mà say mê tiếng Hoa  
 Đền vườn riêng hoa mùa xuân bỏ lỡ  
 Nắng hạ thờ ơ  
 Đường sang thu ý lảng mong chờ  
 “Hạt cát trong biển cát  
 Nghĩa gì đâu, một kiếp phù du!”  
 Ừ, sao không nghĩ thế  
 Người ôi người  
 trần trọc đến bao giờ.

TUỆ MAI TRẦN GIA

## BƯỚC VU-QUY

(Thiên ký-sự của một cô dâu đêm nhóm họ)

Đêm ấy cái đêm gì?  
 Em nhớ... nhớ từng ly  
 Nhà rộn rịp là khách  
 Trong ngoài chặt lối đi.

Bà em mãi xớ y trầu  
 Thấy đứng hầu từ lâu  
 Nhếch miệng cười, Bà hỏi  
 Thấy thưa rõ đuôi đầu.

Bà nhìn, dáng hã hê  
 Thầy kể chuyện dài ghê  
 Em cúi đầu thẹn thẹn  
 Lặng nghe... lòng tái tê!

Câu chuyện còn thấp cao  
 Em vội lên đi mau  
 Nhì nhàng em rủ chị  
 Ra bến ngắm trăng sao.

Chị thương, chị nề lòng  
 Cùng nhau đến bờ sông  
 Xa xa... mờ khói xóm  
 Nhìn trời nước mênh-mông

Dùng đình chiếc thuyền bông  
 Em ngồi gần ngo-trông  
 Cánh bướm trôi biển biệt  
 Biệt hẳn một con sông!

Nhìn mặt em nao nao  
 Bờ mi giọt lệ trào  
 Thì thăm chị ghé hỏi:  
 Mong trăm năm nghĩ sao?

Em chưa kịp đáp lời  
 Hôn lơ lửng tuyệt vời  
 Thoạt đầu người nhà đến  
 Rằng: Thầy gọi hết hơi..!

Thoán thoát em đi nhanh  
 Mơ hồ... luyến ngày xanh  
 Chìm đầu gù phủ bụi  
 Ri hời buồn... lạnh tanh!

Thầy đợi em trước nhà  
 Chau mày, dáng lo ra  
 Nhác thấy em, vội bảo:  
 “Con, mau vô lấy bà”

Tiếng thầy rần như đồng  
 Trách: mai về với chồng  
 Hững hờ quên lễ tở<sup>1</sup>  
 Thầy mắng luôn chị: ngông!

Hấp tấp vào hiên đông  
 Lễ Bà mấy lễ xong  
 Người thương em bé bỏng<sup>2</sup>  
 Mắt mờ đỏ lệ trong!

<sup>1</sup> Sáng về nhà chồng, theo cô lệ tối phải lấy ông Bà, cô bé hờ-hững quên, thảo nào không bị “bổ”.

<sup>2</sup> Cô ấy có chồng sớm lắm.

Bà mấp máy đôi môi  
Hôn vâng trán cúi cúi  
Mầng thân em trong trắng  
Chạnh phần mẹ bạc với.

Đồng rã sang điện thờ  
Trầm hương khói lừng lờ  
Nhìn ảnh mẹ lơ lờ  
Một thoáng hiện trong mơ...

Chị giục : lẽ mau mau  
Còn thu xếp trước sau  
Trấp rương bày nghiêng ngửa  
Lại thêm : ô trầu cau.

Vâng ! em thu xếp mau  
Quần lĩnh áo the màu  
Phấn son gương lược đủ  
Lại thêm : ô trầu cau.

Chị bảo : "khẩn me đi  
Xin me về chứng tri  
Trên đường... me theo hộ  
Suông sẽ bước Vu-Quy".

Càng nhắc càng thăm sâu  
Thần thức suốt canh thâu  
Chị vẫn đe : "Còn khóc  
Chị chớ thêm phù dẫu."

Đương yên một dải dàng  
Tor điều... buộc trời ngang !  
Những pháp phòng bận bận  
Lòng vương vấn hoang mang...!

Em nghĩ quần lo quanh  
Dầu rằng người lịch thanh  
Còn thêm lo một nỗi  
Sợ tánh ai chẳng lành !

Mà ! Thầy khen lạ thường  
Nào học giỏi nhất trường  
Nào nét na ra phết  
Ai thấy cũng phải thương.

Nhưng... phận gái mong manh  
Cuộc đời quá dành hanh  
Đục trong ai lòng được  
Đành ! phó mặc ông Xanh...

BẠCH LĂNG

雜 詩  
TẠP THI

閒 道 黃 龍 戍  
Vấn đạo Hoàng Long thú  
翻 身 不 解 典  
Tân niên bất giải binh  
可 憐 閨 裏 月  
Khả liên khuê lý nguyệt  
長 在 漢 家 營  
Trường tại Hán gia đình  
少 婦 今 春 意  
Thiếu phụ kim xuân ý  
良 人 昨 夜 情  
Lương nhân tạc dạ tình  
誰 能 將 旗 鼓  
Thùy năng tương kỳ cờ  
一 為 取 龍 城  
Nhất vị thủ Long thành

THÂM THUYỀN KỶ

春 望  
XUÂN VỌNG

國 破 山 河 在  
Quốc phá san hà tại  
城 春 草 木 深  
Thành xuân thảo mộc thâm  
感 時 花 飛 淚  
Cảm thời hoa tiễn lệ  
恨 別 鳥 驚 心  
Hận biệt điểu kinh tâm  
烽 火 連 三 月  
Phong hỏa liên tam nguyệt  
家 書 抵 萬 金  
Gia thư đề vạn cầm  
白 頭 搔 更 短  
Bạch đầu tao cánh đoản  
渾 欲 不 勝 簪  
Hồn dục bất thắng trâm

ĐỖ PHÚ

## TẠP THI

Hoàng Long người lính thú

Năm hết vẫn xa quê

Thương nguyệt phòng khuê vắng

Soi đình Hán tướng khuya

Xuân này lòng kẻ ở

Đêm trước tình người đi

Ai trông khuya cờ mờ

Thành Long kịp lấy về

THẠCH PHƯƠNG LINH dịch

NGÀY XUÂN TRÔNG VỀ  
QUÊ HƯƠNG

Nước phá, còn sông núi

Thành xuân cây cỏ tươi

Kêu buồn, chim hận biệt

Rỏ lệ, hoa thương đời

Bình lửa liền ba tháng

Thư nhà quý mấy mươi

Tay xoa đầu bạc trắng

Tóc ngắn trâm khôn cài

THẠCH PHƯƠNG LINH dịch



NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV. G. S. Nguyễn-Đặng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức kinh, G. S. Nghiêm-Toàn phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí kỹ. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đông-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngũ lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh K' (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	30\$
Khảo về linh-hồn theo thê luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Trịnh-Xuân-Ngạn	60\$
Khống-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon).	
Trịnh-Xuân-Ngạn	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chi Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quyên)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đề-Thất (High School English Series, Book One).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

VŨ-ĐIỀN  
TRƯỜNG-CAM-VINH

## triết-lý trong sơn thủy-họa trung-quốc

Như chúng ta đã rõ, qua bài 'Sáu Nguyên-tắc về hội-họa của Tạ-Hách' thì mặc dầu sáu nguyên-tắc được nêu ra bởi một họa-sĩ chuyên về nhân-vật-họa và cũng đề áp-dụng vào môn này, nhưng các phê-bình-gia thời sau đã lại giải-thích là đề áp-dụng vào sơn-thủy-họa và phê-bình theo chiều hướng đó. Ngoài ra, sơn-thủy-họa do Vương-Duy<sup>2</sup> thiết-lập vào thế-kỷ thứ VIII đã chiếm trọn của nhân-vật-họa những cựu nguồn cảm-hứng của người Trung-Quốc và sáu nguyên-tắc đã vì được áp-dụng vào sơn-thủy-họa mà bắt lấy một ý-nghĩa mới-mẻ, có phần khái-quát hơn là ý-nghĩa mà Tạ-Hách đã định cho từ buổi đầu.

Trước khi tiến sâu vào phần triết-lý của Đạo giáo trong sơn-thủy-họa và đề chúng ta có trước một ý-tưởng thực-hiện về sự áp-dụng này, thiết-tưởng chúng ta nên tìm hiểu những luận-lý sau đây của Lộc Sài viết trong cuốn *Giới Từ Viên Họa Chuẩn*<sup>3</sup> về thành-phần chính-yếu của sơn-thủy-họa : Đá, núi, nước.

1 Bài này được viết với mục-dích tiếp theo những bài sau đây :

(a) 'Cuộn tranh Tàu cổ quý của viện British Museum' trong *V.H.N.S* số 78 (tháng 2-1963) và số 79 (tháng 3-1963).

(b) 'Đệ nhất danh-họa Trung-Quốc : Ngô Đạo Tử' trong *V.H.N.S* số 80 (tháng 4-1963).

(c) 'Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ Hách' trong *V.H.N.S* số 81 (tháng 5-1963) và số 82 (tháng 6-1963).

2 Vương Duy (Wang Wei, 698-759 sau T. C.) là thi-họa-sĩ nổi danh thời Đường. Ông được coi như là người đã sáng-lập ra Nam-Trường Sơn-Thủy Hội-Họa. Xin xem 'Một hình-ảnh của Đạo' trong bức 'Thác Nước', trang 877 trong *V.H.N.S* số 82 (tháng 6-1963).

3 Giới Từ Viên Họa Chuẩn. Xin xem ghi-chú số 2, tr. 1247 thuộc bài 'Họa-pháp thảo-trưng và hoa-diệu của Trung-Quốc' trong *V.H.N.S* số 84 (tháng 8-1963).

[ Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964) ]

Theo Lộc Sài, thành-phần của những đá cần phải được tìm thấy trong quan-hệ huyệt-tộc, nghĩa là những khối đá phải được kết-hợp với nhau bởi một lẽ sinh-tồn ảo-diệu của cả quần núi, tức là nơi mà chúng sinh ra. Chúng đều sinh ra bởi cùng một mẹ, những liên-hệ vô-hình ràng buộc chúng; có thể bảo rằng chúng thuộc cùng một loài. Huyệt-tộc chính là tính-cách thuần-nhất của nguồn-gốc chúng, khiến chúng đều tùy-thuộc vào một tổ-tiên chung, khiến chúng hợp thành một bầy.

Do đó, theo những kiểu vẽ đá của các danh-họa thời xưa, Lộc Sài kê ra 16 loại đá hay kiểu vẽ đá gồm có:

1. Vũ Diêm Thuần. Những nét như vết giọt nước mưa.
2. Loạn Sài Thuần. Những nét như cành củi ngổn-ngang.
3. Phàn Đầu Thuần. Những nét như đầu cục phèn chua.
4. Quỷ Bì Thuần. Những nét như da con quỷ.
5. Đại Phủ Phách Thuần. Những nét như bề bằng cái búa lớn.
6. Tiểu Phủ Phách Thuần. Những nét như bề bằng cái búa nhỏ.
7. Mã Nha Thuần. Những nét như răng ngựa.
8. Chiết Đái Thuần. Những nét như cái đai áo bị gập.
9. Phi Ma Thuần. Những nét như những sợi gai tung ra.
10. Loạn Ma Thuần. Những nét như những sợi gai bị rối.
11. Hà Diệp Thuần. Những nét như gân lá sen.
12. Dài Tác Thuần. Những nét như dây gỡ ra.
13. Vân Đầu Thuần. Những nét như đầu đám mây.
14. Chi Ma Thuần. Những nét như thân cây vừng.
15. Ngưu Mao Thuần. Những nét như lông bò.
16. Đạn Oa Thuần. Những nét như nước cuộn thành những viên đạn.

Như vậy, rõ ràng là cổ-nhân đã biết quan-sát Tạo-vật một cách chính-xác hay ít ra cũng đã biết xét qua mặt ngoài địa-chất-tính của những khối đá.

Về sau, chừng mà ngành sơn-thủy-họa đã tới thời suy-đốn, những họa-sĩ, vì không rõ ý-nghĩa sâu-sắc của những thuật-ngữ dành cho các loại đá, nên chỉ chú-trọng đến nghĩa đen từng chữ. Bấy giờ những phép vẽ đá trở thành những kiểu mẫu cựu-truyền tầm thường, được nhắc đi nhắc lại bằng những nét mạnh rất kém tự nhiên và mất hết liên-hệ với mọi nghiên-cứu Tạo-vật, trong khi chính nhờ có sự nghiên-cứu này mà cổ-nhân đã tạo được những hình-thể chính đáng. Bởi vậy, chúng ta mới thấy trong những họa-phẩm thời Minh, những quần núi giả-tạo vẽ theo kiểu vân-đầu, với những chi-tiết được phóng ra quá lớn, trong khi chúng chỉ là phần

phụ đối với toàn-diện bố-cảnh. Toàn bộ có thể rất ưa nhìn và đôi khi có vẻ vô-lý đến huyền-ảo, nhưng còn đâu cái lực-điệu thực-tại mà vẫn gọi huyền-bi-tính như ta thường thấy trong các bức cổ-họa.

Những đá hợp lại thành núi. Về họa, không thể vẽ từng hòn đá cho tới khi thành núi. Lộc Sài cho ta biết hai phép khởi công vẽ núi. Đó là "Khai Chương Câu Tỏa Pháp" và "Chính Diện Pháp".

Để phê-bình hai phép vẽ này, ông Raphael Petrucci, trong cuốn *Kiai Tsau Yuan Houa Tchouan* (Giới Từ Viên Họa Chuẩn) viết:

"Khai chương câu tỏa pháp ngụ ý mở chương hay ngọn núi, mở cái thể hiềm-trở của nó rồi đóng lại, khóa lại. Như thế nghĩa là khởi đầu thiết lập cái thể tổng-quát của ngọn núi, phác-họa đường viền của quần núi, rồi đóng cái khoảng trống đã mở ra ấy bằng những gân núi, những đường rạch rõ-ràng của thể đá, cốt sao cho mỗi lúc một thêm rõ hình-thể của cả trái núi ấy.

"Chính diện pháp, trái lại, ngụ ý vẽ cái mũi của trái núi trước, bởi vì "trước khi có một trăm cái xương của thân-thê, thì cái mũi đã mọc". Đây là một ẩn-ngữ Trung-Quốc về sự thành lập phôi-châu. Theo thuyết này, thân-thê phôi-châu bắt đầu có từ cái mũi, sau đó bộ xương mới dần dần được cấu-tạo. Phương-pháp vẽ cái mũi trước khác hẳn phương-pháp mở chương hay vẽ trái núi cao dựng như một bình-phong đằng sau cảnh vật. Theo phép Khai chương, trắc-diện tổng-quát phải được lập trước sau đó mới đặt những hình-thể khắp-khieu ở dưới. Trái lại, Chính diện pháp chủ-trương khởi công bằng một khối núi gần nhất. Khối này gọi là Chính diện (ngay trước mặt), và ở trên khối ấy, vẽ một khối khác chông lên, rồi cứ thế chông lên mãi, cho đến khi thành cả trái núi".

Bởi không phải nhìn cảnh thật mà vẽ theo như lối Âu-Tây, nhưng là suy ngẫm «lý-do tồn-tại» của cảnh thật rồi thiết-lập một thể sơn-thủy theo hứng-cảm và quan-niệm của mình, nên trước khi vẽ, cần phải tìm hiểu "lý-do tồn-tại" của thiên-nhiên-cảnh. Lộc Sài, trong khi nghiên-cứu tinh-thần sơn-thủy-họa của cổ-nhân, đã hiểu lý do tồn-tại ấy như thế nào? Đây là lời của Lộc Sài:

"Khi những núi hợp lại với nhau, ta thấy có trái cao, có trái thấp. Trái cao nhất là chủ nhà, những trái phụ-thuộc là khách. Sự vận-chuyển của những trái núi được ví như cử động của chủ khách chào nhau. Trái cao nhất cũng được ví như ông vua, những trái phụ thuộc như bề tôi. Trái cao

4 Xin xem ghi-chú số 15, tr. 1252, bài 'Họa-pháp thảo trung và Hoa-diệu của Trung Quốc' trong *V.H.N.S* số 84 (tháng 8-1963).

nhất tự nó đã hợp lấy được cả một triều-đình. Khi nó ngửa đầu và giơ tay, tất cả thân-thể nó đều hướng theo chiều ấy. Ngọn núi là vua, nó đứng tách riêng ngoài đám quân thân tức là những đèo, những đồi, những khối trôi theo nó và kinh cần bao quanh nó”.

Hình-ảnh ông vua đứng riêng biệt ra như đề suy ngẫm toàn-thiên-đạo thật đã mạnh bạo diễn-tả quyền chi-phối của ngọn núi cô-lập như mơ-màng trong vẻ trang-nghiêm đầy kiêu-hãnh. Quách Tư, trong tiết Sơn Thủy Luận ở cuốn *Lâm Tuyền Cao Tri*, cũng viết :

“Núi là những vật lớn nên chúng phải được tả như vậy với vẻ kiêu căng vênh-váo, trang-nghiêm cao-thượng. Núi có thể như ngôi đang chân hay xếp vành tròn lại. Núi có thể to lớn, dày dặn, vững cảm, trung hậu. Núi có thể như có linh hồn, uy nghiêm, dũng mãnh. Núi có thể như đương ngấm gi chung quanh hay nghiêng mình chào. Núi có thể như có mũ ở trên đầu, như có ghế ở dưới tròn, như tỳ vào gì ở đằng trước, như tựa vào gì ở đằng sau. Núi có thể như cúi mắt ngắm gì ở dưới hay thủng-thắng dạo chơi, áo quần dập-dờn như những cờ bay. Đây là những vẻ chính của núi.

“Những dòng thác là những mạch máu của núi, cỏ cây là tóc của núi, sương mù và mây là sắc-khí của núi. Bởi vậy, núi phải có nước thì mới linh-động, phải có cỏ cây thì mới đẹp, phải có sương mù và mây thì mới hùng-vĩ và quyển-dũ. Có núi cao và núi thấp. Ở những núi cao, mạch máu chảy ở dưới thấp, vai và háng tỏa rộng, chân khô và dày. Những ngọn nhọn và những bờ dốc dựa nhau tựa tựa dựng lên như buộc vào nhau thành một dải dài vô tận. Như thế, chúng không cô lập nên không thể đổ xuống được. Ở những núi thấp, mạch máu chảy từ trên cao. Ngọn chúng hơi nghiêng, đầy-dặn và tròn-trĩnh; cõ chúng như buộc vào nhau, rễ chúng to mạnh. Những khối núi hợp lại thành bộ xương của trời đất. Rễ chúng phải chôn sâu dưới đất chứ không phải đặt hồ trên mặt đất. Nước là máu

5 Quách Tư (Kouo Tseu) sinh vào thời Tống, là một họa-sĩ vẽ ngựa, văn-sĩ, bình-luận-gia. Ông là con của Quách Hi (Kouo Hi). Quách Hi được biết đến trong lịch-sử hội-họa Trung-Quốc là nhờ những lời của ông về mục-đích, phương-pháp của Sơn-thủy-họa. Những lời này đã được Quách Tư truyền lại cho chúng ta do cuốn *Lâm tuyền cao tri*. Cuốn này chưa phải là một tiểu-luận nhưng chỉ là một tập trích-lục những bản thủ-cảo của Quách Hi với những phê-bình của con giai ông. Phần chính của cuốn này thuộc vào tiết một với nhan-đề là ‘Sơn-thủy-luận’. Tiết hai là ‘Họa-ý’, Tiết ba là ‘Họa-quyết’ có tính-cách kỹ-thuật. Tiết bốn là ‘Họa cách thập di’ dạy cách đặt bố cục. Tiết năm là ‘Họa-đề’. Trong bài này, những đoạn được trích ra lấy ở tiết một tức là ‘Sơn-thủy-luận’. Đó là phần chính ở cuốn ‘Lâm tuyền cao tri’ của Quách Tư bởi gồm những lời của Quách Hi, trừ một vài lời mở đầu và bình-luận của Quách Tư.



Số 1

Sưu-tập Nhật-Bản

CẢNH CƠN DÔNG VỀ MÙA THU  
của Hạ Khuê (1180-1230 Nam Tống)  
Thầy mặc trên giấy cao 0m97, ngang 0m40

của trời đất. Nước phải chảy chứ không được đọng lại hay đông lại. Núi mà không có sương mù hay mây khác nào như mùa xuân mà không có cỏ hoa? Núi không có mây sao đẹp, không có nước sao quyến-dũ, không có đèo sao linh-động, không có rừng sao có sinh-khí?\*

Về nước, Quách Tư viết :

«Nước là một vật linh-động hay yên lặng và sâu. Nước có thể nhẹ nhàng và trơn, nước có thể rộng như đại-dương hay lượn vòng khúc-khäu ; nước có thể nhờn và bóng loáng, đục hay sục sôi, có thể bắn xa như mũi tên. Nước có thể từ nhiều nguồn chảy lại rồi chảy xa mãi. Nước có thể chảy thành những thác cao như đổ từ trời xuống đất. Nước có thể được những ngư-phủ hiền lành và cây cỏ tốt-tươi bao quanh. Nước có thể kéo tới những sương mù và những làn mây khiến nó thêm đẹp và thêm quyến-dũ. Nước có thể lập trong lòng thung-lũng những lạch quanh co sáng ngời. Đây là những trạng-thái linh-động của nước. Nếu mạch máu của núi là dòng thác, tóc của núi là cỏ cây, sắc-khí của núi là sương mù và mây, thì mặt của nước là bóng núi, mắt và lông mày của nước là bóng lâu-đài nhà cửa, vẻ linh-động của nước là bóng ngư-ông câu cá hay thả lưới. Bởi vậy, có bóng núi nước mới quyến-dũ, có bóng lâu-đài nước mới có vẻ vui và dễ thương, có bóng ngư-ông nước mới có vẻ mông-mênh bát-ngát. Đây là sự liên-hiệp giữa núi và nước».

Liên-hiệp trong sự tương-phản như sự liên-hiệp giữa Âm với Dương, giữa trời với đất, giữa vợ với chồng, bởi vì đá dẫn thì nước mềm, núi càng như vươn lên cao, nước càng đổ mạnh xuống thấp, núi sừng-sững đứng yên mãi mãi, nước chảy hoài không thôi, núi lặng yên bao nhiêu, nước réo rất bấy nhiêu. Núi mạnh nước yếu, nhưng yếu mà thắng mạnh. Riêng đối với nước, Lão Tử thấy có đủ tính-cách dễ ta noi theo, hầu thi-hành chủ-nghĩa vô-vi. Lão-Tử nói :

“Nước là một vật khéo làm lợi cho muôn vật mà không có tính-cách tranh-giành, ở chỗ mà mọi người đều không thích (tức là chỗ thấp). Trong thiên-hạ không có cái gì nhu-nhược như nước. Nhưng dùng để công phá các cái dẫn mạnh, thì không gì thắng được nó và không gì thay được nó. Yếu mà thắng mạnh, mềm mà thắng rắn, thiên-hạ không ai không hiểu, nhưng không ai làm được ”. Đối với Đông-Pha, nước là hình-ảnh bất-hủ với những trạng-thái vô-biên của dòng đời<sup>7</sup>.

6 Trích ở *Lão-Tử*, tr. 74 của Ngô-Tất-Tố và Nguyễn-Đức-Thịnh.

7 Xin xem ghi-chú số 14, tr. 1266 về Tô Đông-Pha, ở bài ‘Thư-Pháp Trĩnh Bản-Kiều’ trong *V.H.N.S* số 75 (tháng 11-1962).



Số 2

được coi là của Hạ Khuê (1180-1230 Nam Tống). Thủy mặc trên lụa cao 0m25, ngang 0m33

Sưu-tập từ Nhật-Bản

Nhưng lý-do tồn-tại của núi và nước mà Lộc Sài và Quách Tư vừa dẫn-chứng ở trên đòi hỏi sự tìm hiểu nguyên-lý bất-hủ của chúng, như thế mới phù-hợp với mọi giải-thích của các bình-luận-gia Trung-Quốc về sáu nguyên-tắc của Tạ-Hách, áp-dụng vào Sơn-thủy-họa. Chúng ta nên nhớ rằng, theo triết-lý của Đạo-giáo, vạn-vật là hình-ảnh của Đạo. Về họa, hình-ảnh rõ-rệt nhất của Đạo là con rồng. Để chúng ta có thể nhận-định được ở sơn-thủy-họa ý-tưởng Cực Đầy Cực và Rỗng của Lão-Tử, thiết-cũng nên trích mấy lời sau đây của Lộc Sài :

“Từ Văn Trường<sup>8</sup>, khi bàn về sơn-thủy-họa, tỏ ý chuộng những đường dốc dữ dội, những sườn núi cheo-leo, những dòng sông bao-la, những thác nước chảy mạnh, những mỏm đá kỳ-lạ, những cây tùng già, những sơn-nhân, những Đạo-sĩ. Đại-đề Từ Văn Trường tra những hỏi núi, những sương mù che đặc những khoảng không khiến ta không thể nhìn thấy trời, che đặc những khoảng đây, khiến ta không thể nhìn thấy đất. Như vậy mới tuyệt hay. Ý-tưởng này bề ngoài có vẻ mâu-thuân với những điều đã nói ở đoạn trên. Nhưng Từ Văn Trường là một thi-sĩ, lại sẵn tâm-hồn phóng-đăng. Chính trong khoảng đây cực-độ, Từ đã cảm nghĩ đến khoảng rỗng cực độ. Ngay cùng một lúc, Từ nói cả đây lẫn rỗng.»

Để phê-bình lời này của Lộc Sài, ông R. Petrucci viết :

“Triết-lý của Đạo Lão đặt nền-tảng vào ý-tưởng chính-yếu là chừng nào tâm hồn ta gột sạch được tất cả những gì là tư-kiến và tạm bợ, bấy giờ nó sẽ đầy những nguyên-lý bất-hủ và sẽ chặt-chẽ liên-kết với Đạo. Đây cũng là một cách giải-thích trạng-thái nhập-định của đạo Lão và của cả đạo Phật nữa. Như vậy Cực Đầy và Cực Rỗng đã liên-kết và đồng-nhất. Chúng ta sẽ hiểu bằng cách nào những ý-tưởng ấy đã được đem ra áp-dụng vào sơn-thủy-họa. Trong sương mù và khí núi, mọi vật chỉ được gọi cảm bằng những hình-thể thiết-yếu, loại trừ tất cả những gì vô ích, có thể bị hủy-diệt và tạm thời. Mọi vật không được phát-hiện hẳn hoi bằng những hình-ảnh mờ ra trước khán-giả một khoảng không để khán-giả bước vào. Chúng không giải-thích gì, nhưng gọi cho ta cảm thấy một thế-giới nguyên

8 Xin xem ghi-chú số 9, tr. 744, ở bài ‘Sáu nguyên-tắc về hội-họa của Tạ Hách’ trong V.H.N.S số 81 (tháng 5-1963).

9 Từ Văn Trường (Siu Wen Tchang, 1521-1573) còn có những tên khác là Văn Thanh (Wen Ts'ing) Thiên Tri (T'ien Tche) Thủy Nguyệt (Chouei Yue). Tên chính là Từ Vị (Siu Wei) Văn Trường về thảo-trưng, nhân-vật, trúc, sơn-thủy. Ông thường nói: Tài tôi lần lượt giải-trí như sau, Chữ thơ, văn, rồi đến họa. Hậu-thế nhận ông xét đúng.

lai mơ hồ, nhưng lại dần dần trở thành xác-thực. Những hình-thể được ám-thị ấy, dần dần phát-hiện, nhưng đây không phải là những hình-thể có đối-tượng thực-tại hẳn hoi mà lại là hình ảnh của nguyên-lý bất-hủ. Nguyên-lý này đã được phát-lộ dưới nhiều hình-thức khác nhau. Chính bức họa cũng được biểu-thị bởi ý-tưởng Cực Đầy và Cực Rỗng trong trạng-thái liên-kết và đồng-nhất. Ta thấy rằng trong bức họa sơn-thủy, phần có vẽ thường được thu vào khoảng giữa, rồi từ đây dần dần mờ đi về phía trên và dưới. Như vậy, bố-cục dành hai khoảng trên dưới bỏ trống gọi là Thiên và Địa. Muốn cho toàn thể được đẹp, người họa-sĩ phải khéo để chừa hai khoảng trống ấy sao cho cân xứng với phần có vẽ ở giữa. Không bao giờ một bức tranh đã gọi là hay mà lại để phần có vẽ thịnh-linh và tàn-nhẫn bị xén bởi cái khung. Phần có vẽ phải được lửng-lơ ở giữa hai khoảng trống Thiên-Địa. Tư-tưởng này đã có ảnh-hưởng ngay vào lối bố-tranh. Lẽ trên từ trục treo cho tới đầu bức họa gọi là Thiên, lẽ dưới kể từ chân bức họa cho tới trục quận gọi là Địa, và bởi Địa tùy-thuộc Thiên nên lẽ dưới bao giờ cũng ngắn hơn lẽ trên. Ngoài ra, vì ý-tưởng về âm-dương được miêu-tả bởi hai phần Thiên-Địa ấy, và cũng tùy lý-do trang-trí, nên trong việc bố-tranh sự tìm cân-xứng điều hòa cho hai phần Thiên-Địa đòi hỏi nhiều suy-nghĩ và tài-nghệ”.

Ý-tưởng về âm-dương lại còn được nhận thấy trong thuật-ngữ âm-chỉ phong-cảnh. Người Trung-Quốc gọi tranh phong-cảnh là tranh sơn-thủy, như vậy nghĩa là họ đã định rõ phong-cảnh phải có đủ cả âm dương, nước và núi. Nói vậy, không phải có ý bảo rằng họ không vẽ những cảnh khác như đồng ruộng, thôn-dã, nhưng họ đã chọn lọc và dùng hai chữ sơn-thủy cho mọi loại tranh phong-cảnh, mặc dù có những tranh gọi là sơn-thủy mà thiếu cả núi lẫn nước.

Để biết thêm sự tiến-triển trong phương-thức áp-dụng vào sơn-thủy-họa tư-tưởng Phật-lão liên-kết<sup>10</sup>, chúng ta tìm đến lời phê-bình sau đây của ông Oswald Siren về “Những tính-cách chung của tranh phong-cảnh theo thủy-mặc họa-pháp từ thời Ngũ-Đại đến thời Tống” viết trong cuốn *Lịch-sử hội-họa Trung-Quốc*. Ông viết :

“Ta thấy quan-niệm về sơn-thủy đã đổi dần trong các họa-sĩ của thế-kỷ thứ X. Giờ đây, không còn lối thi-hóa cảnh-vật bằng những chi tiết được miêu-tả nữa, mà là những ảo-tưởng vạch trên giấy bằng những

10 Phật-Lão liên-kết. Triết-lý Phật-giáo phái Thiên-Na (Tehan) có nhiều điểm tương-đồng với tư-tưởng của Lão-Tử, nên cả hai đã cùng ảnh-hưởng vào hội-họa Trung-Quốc. Chúng ta sẽ có dịp đi sâu vào vấn đề này khi nào nói đến Lịch-sử hội-họa Trung-Quốc (kể từ thời Tống trở về sau).



nét bút đầy ý-nghĩa. Họa-sĩ vẫn còn phải quan-sát tạo vật vi tạo-vật cấp cho họ những tài-liệu để vẽ. Nhưng họ không còn nhằm miêu-tả nó ra, họ tìm cách cũng sáng-tác như Tạo-Hóa, tìm cách làm cho ta có thể cảm thấy được tư-tưởng họ qua các hình-thể của núi, nước, cây. Họ muốn tranh của họ cũng có thể này-nờ, lớn rộng được như những sáng-tác của Tạo-Hóa, theo một đường lối khác. Họ đã chuyển kỹ-thuật hội-họa vào thế-giới của tư-tưởng, nơi mà các trình-bày vật-chất không còn có nghĩa gì. Không-gian trở thành cái gì hơn cả khoảng cách-biệt giữa hai điểm, hơn cả sự khuyết-tịch của mọi hình-thể. Không-gian trở thành nơi mà tạo-tưởng tha-hồ bành-trướng, một biểu-hiệu, hay là phản-ảnh của một thế-giới tư-tưởng vô-biên. Bởi vậy, họa-sĩ không có ý tìm cách giải-thích không-gian và hạn-chế biên-giới của nó.

"Trong các tác-phẩm loại này, ta không tìm thấy viễn-thị (như lối hiểu thông thường của ta), không tìm thấy các điểm bất-dịch, các khoảng không-gian có thể đo lường được : nhơn-quan của họa-sĩ tha hồ di-chuyển trên mặt giấy hay lụa như ý-thức di-chuyển tự-do trong thế-giới tư-tưởng. Cũng như tư-tưởng cần phải được tuân-tự sắp đặt trong ý-thức, những hình-thể phải được thăng-bằng và đối-xứng với khoảng không-gian của bức họa. Chính tỷ-lệ thăng-bằng và đối-xứng ấy đã tạo cho hình-thể ý-nghĩa và hình-thể phải diễn-tả tâm-trạng của họa-sĩ mà không-gian trong bức họa là phản-ảnh. Bởi vậy, thủy-mặc họa-pháp trú-liệu diễn-tả một thực-thể vượt xa hẳn thực-thể của những hiện-tượng vật-chất. Các họa-sĩ cố-gắng diễn-tả nó bằng những phương-pháp khác nhau : phái này diễn-tả bằng bố-cục, bằng cách phân-phối những vết mực, phía kia diễn-tả bằng sắc-độ, bằng khí-tượng, bằng sương mù, khiến cho các hình-thể từ từ biến dần theo những độ xa rất khó lường. Cố-nhiên điều quan-trọng là phép dùng mực và hoa tay. Sắc-độ giảm dần có ý-vị hơn là khối-lượng giảm dần và các hiệu-quả khác của viễn-thị trong không gian<sup>11</sup>. Như vậy, người họa-sĩ ít tìm thị-giác hiệu-quả bằng cách hòa hợp tư-tưởng mình với tư-tưởng của khán giả"...

Nay chúng ta đã có chút ý-tưởng về triết-lý trong sơn-thủy-họa Trung-Quốc, chúng ta cũng nên tìm hiểu cách thưởng-thức tranh sơn-thủy theo quan-điểm của người thời xưa. Trong tiết Sơn Thủy Luận, Quách Tư viết :

<sup>11</sup> Viễn-thị trong không-gian. Xin xem ghi-chú số 16, tr. 1387 ở bài 'Một danh-nhân thời Bắc Tống : Mễ Nam Cung' trong *V.H.N.S* số 76 (tháng 12-1962).



Số 3

Museum of Fine Arts - Boston

## SƠN THỦY TRÊN QUẠT

được coi là của Mã Viễn (1190-1224 Nam Tống)

Thủy mặc trên lụa được tôn nhẹ bằng màu cao 0m24, ngang 0m24



Số 4

Freer Gallery - Washington

CẢNH NÚI DƯỚI TRĂNG

được coi là của Mã Viễn (1190-1224 Nam Tống)

Thủy mặc trên lụa được tôn nhẹ bằng màu cao 1m50, ngang 0m78.

“ Nếu ta thường-thức tranh sơn-thủy với tâm-tư của khách lâm-tuyền, thì giá-trị của nó lên cao, nhưng nếu ta thường-thức nó bằng con mắt ngạo-mạn, thì giá-trị nó hạ thấp. Người đời có lý khi bảo rằng trong những sơn-thủy, có cảnh đáng đi qua, có cảnh đáng ngắm, có cảnh đáng du-ngoạn, lại có cảnh đáng lưu lại ở. Tất cả những tranh đều có thể đạt được đích ấy và đáng liệt vào hàng giá-trị, nhưng những cảnh chỉ đáng đi qua và đáng ngắm không thể bằng những cảnh đáng du-ngoạn và đáng lưu lại ở. Tại sao vậy? Các bạn thử xét kỹ những tranh ngày nay mà xem. Phải chăng chúng có những cảnh xa đến hàng trăm dặm, thế mà chúng chẳng có đến ba phân mười của khoảng rộng ấy đáng để ta du-ngoạn hay cất nhà ở. Như vậy mà lại có nhiều người dám liệt loại tranh ấy vào hàng khá. Nhưng tấm lòng khao-khát của khách lâm-tuyền đã thức-tỉnh trước những cảnh đẹp như thế. Bởi vậy, khi phê-bình tranh sơn-thủy, người họa sĩ và cả khán-giả nữa, phải nên nhớ điều đó. Vì thế cho nên có người dạy rằng : chớ lãng quên cái ý-tưởng căn-bản ấy ».

Cố nhiên, ý-tưởng để phê-bình của chúng ta không phải thế. Chúng ta cần xem tinh-thần của bức họa có phải là phản-ảnh của triết-lý Phật-Lão, nền-tảng của sơn-thủy-họa Trung-Quốc. Những họa-sĩ về cuối thời Thanh<sup>12</sup>, bị thu hút bởi tính-cách khoa-học của nền thâm-mỹ Tây phương, đã yò tính rề-rúng hay lãng quên nền tảng triết-lý cao-siêu ấy, nên tranh họ thiếu hẳn tính-cách mơ-màng huyền-bí mà ta thường thấy trong các họa-phẩm thời Tống. Có thể bảo rằng ngành hội-họa Trung-Quốc trong cận-đại (kể cả sơn-thủy-họa), nếu không còn được mẫu Phật-Lão thì tất lại chịu ảnh-hưởng của những nguồn tư-tưởng quốc-tế khác. Chúng ta nhận thấy ít nhiều đổi thay trong các lối vẽ nhờ phương-pháp thâm mỹ Tây-phương phú-trợ, nhưng ảnh-hưởng này chỉ giúp cho họa-sĩ thành công trong việc tìm viên-thị và hình-thể vững chắc. Triết-lý trong hội-họa lại đã vì tính-cách tả-thực của nền kỹ-thuật mới này mà dần dần suy giảm và thường được diễn-tả dưới hình-thức biểu-hiệu rất trơ-trên, khác hẳn với phương-thức diễn-tả của nền hội-họa thời Tống. Nói vậy không phải có ý bảo rằng tất cả các họa-sĩ của thời này đều rời xa tư-tưởng căn-bản và truyền-thống. Những phong-trào tân-họa với màu sắc rực-rỡ với những hình thể tả-chân, đã cảm dỗ quần-chúng đến trở thành hội-họa trang-trì, không giá-trị hơn những bức gỗ chạm và những bức thêu. Bởi vậy, thời này nổi tiếng vì đồ gỗ chạm và đồ thêu. Chúng ta sẽ trở lại vấn-đề này chừng nào

12 Sang thời Nguyên, ảnh-hưởng của tinh-thần triết-lý này đã bắt đầu suy-giảm do sự xâm-nhập của văn-hóa Mông-Cổ.



đề cập đến lịch trình tiến-triển và suy-đổi của nền hội-họa Trung-Quốc.

“Ý-tưởng căn-bản” mà Quách-Tur vừa đề ra, bắt nguồn từ tâm lòng khao-khát của người xưa, tuy ở trong phòng, mà cũng muốn thường-thức cảnh thiên sơn vạn-thủy, cảnh nằm trong túp lều cỏ, nhìn những ăn-si đạo-sĩ lướt quanh khe suối, hay đánh cờ, câu cá, ngâm thơ, những đệ-tử lội suối treo đèn, tìm thầy học đạo, tóm lại là những cảnh đáng du-ngoạn, đáng lưu lại ở. Quách-Tur viết:

“Nếu bậc cao nhân chuộng sơn-thủy, là vì lẽ gì? Cảnh dã-viên là nơi lui tới của người tìm nơi tĩnh-mịch để trau-giồi bản-ngã. Cảnh thạch-tuyền là nguồn vui vô tận của người tra nhân du và thời sáo. Cảnh ngư-tiểu là nơi hò hẹn của người ăn-dật. Cảnh viên-hạc lúc nào cũng hiện dưới mắt con người muốn cất lên trời cao để hô to một tiếng. Những hệ-lụy trong chốn bụi trần vẫn là đáng ghét, nhưng cảnh thánh-hiền trong hơi sương vẫn là nguyện-vọng của bản-tính con người, nhưng chẳng bao giờ đạt được. Trong những thời còn thịnh-trị, hai quyền hành lớn là quân-quyền và phụ-quyền. Còn dằng buộc với hai quyền ấy, người hiền-giả làm sao có thể tránh đi ở ẩn dứt tình với thế-tục? Nhưng cảnh lâm-tuyền trong hơi sương vẫn còn như in trong mộng-tưởng. Tai không nghe thấy gì, mắt không nhìn thấy gì, nhưng đó được khéo gọi ra bởi một bàn tay họa-sĩ, thì nó lại hiện ngay trước mắt. Như thế không cần ra khỏi nhà, dời khỏi chiếu mà cũng có thể hưởng được cảnh sơn-cốc hà-lưu, nghe được tiếng điều-ngũ viên-đề, ngắm được cảnh sơn-minh thủy-mỹ. Phải chăng đây cũng là làm vừa lòng được người khác mà lại đạt được cả ý-nguyện của mình?”



“CULTURE LIBRARY”

published by the Directorate of Cultural Affairs  
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) . . . . . 25s
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Part I (152 pages) . . . . . 20s  
Part II (132 pages) . . . . . 15s
- 4 5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.  
Part I (122 pages) . . . . . 15s  
Part II (174 pages) . . . . . 15s
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*The Capital* (96 pages) . . . . . 15s
- 7-8. CỔ-ĐÔ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Vân-Kiểm*  
(487 pages, 53 illustrations and maps) . . . . . 70s
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*  
*Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . . 20s  
*Province of Thừa-Thiên* Part I (144 pages) . . . . . 15s  
Part II (152 pages) . . . . . 15s  
Part III (134 pages) . . . . . 15s
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN  
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)  
by *Thái-Vân-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . . 55s

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . . 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*  
 (Introduction to Vietnamese Literature)  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . . 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI  
 biên-khảo

## lương-khải-siêu tư-tưởng và học-thuật

(xin đọc V.H.N.S. tập 13, q. 4, 1964)

Con người có tinh-thần quốc-gia chủ-trương đề-xướng chủ-thuyết Dân-Tộc. nếu không dùng một lối văn gay gắt chua cay như ông Lương đề kích thích lòng tự-ái tự-tôn của quốc-dân đồng-bào của mình, tất cũng phải cực lực ca ngợi dân-tộc-tính, dân-chúng, coi như lệ-thuộc và truyền nối tự ở một nòi giống phi-thường siêu-việt nào đó, hoặc ở một đẳng thần nhân mà sứ-mạng truyền lại cho con cháu là phải biểu-dương trên hoàn-vũ, phổ-biến và quảng-bá khắp năm châu dân-tộc-tính và nòi giống của dân-tộc mình.

Tinh-thần đó dù hết sức hòa-bình và nhân-ái cũng không giấu nổi cái tham-vọng là dân-đạo nhân-loại hoặc dịch-sử thế-giới. Dù chủ-trương quốc-tế đại đồng, dù quốc-gia dân-tộc, con người vẫn chưa thể thoát khỏi cái tham-vọng đó. Hình-thức và trình-tự của chặng đường kế-hoạch có khác nhau, song đích vẫn cùng chung đích. Vì vậy bước đầu tiên tiến tới đại đồng chủ-nghĩa phải qua chặng đường phú-quốc cường-dân, mà chặng đường đó muốn thực hiện cho có hiệu-quả phi những người cực yêu nước yêu nòi không thể làm nổi.

Đề thuyết Tân-Dân của mình tạo được ảnh-hưởng sâu rộng trong quần-chúng, ông Lương trong (những bài tạp-văn thường điềm-xuyết những thiên ngăn ngăn đề làm nền cho chủ-thuyết canh-tân nòi giống.

Cũng vẫn một luận điệu ray-rứt chua cay. ta thấy bàng-bạc trong văn-phẩm sau đây một tâm-hồn chân thành tha thiết với chúng-tộc.

Đề-mục của văn-phẩm: «Ưu quốc dữ ái quốc», ông viết:

«Có người lo lắng cho quốc-vận, lại có người yêu mến đất nước; kẻ ái-quốc bảo kẻ tru-quốc rằng:

— Sao anh lại chỉ thích nói đến những sò-đoàn của quốc-dân ?

Đáp :

— Nguyên-nhân chính bởi tôi quá ưu-tư tới quốc-vận.

Thế rồi người ưu-quốc lại hỏi người ái-quốc :

— Còn anh sao anh lại chỉ thích nói đến những sò-trường của quốc dân ?

Đáp :

— Chính vì tôi quá tha-thiết yêu mến tới đất nước.

Lời nói của người ưu-quốc khiến người ta nổi lòng phẫn-kích, còn lời nói của người ái-quốc khiến người ta thấy khích-lệ tâm-hồn. Đó là phương-diện sò-trường của hình-thức phát-biểu và diễn-tả hai tư-tưởng đó.

Phản-diện để nhận-định thì thấy lời nói của người ưu-quốc có thể khiến người ta chán nản rồi biến thành đòi truy phông thí, và lời nói của người ái-quốc khiến người ta thành đặc ý bảo-thủ. Đó là phương-diện sò-đoàn.

Thầy Chu dạy rằng: "Dạy học như đỡ người say, đỡ cho khỏi ngã sang Đông thì lại nghiêng về Tây" (*Giáo học như phù túy nhân, phù đắc đông lai, tây hựu đảo*). Thật vậy nếu sử-dụng không thích đáng lòng ưu lòng ái kia thì dù lời lẽ có hay có khéo cũng chỉ làm lỡ thiên hạ mà thôi. Ta với danh-nghĩa là chủ-bút một tờ báo, thì những tin-tức liên quan đến vấn-đề ấy không thể không lưu ý được.

Thiên-hạ ngày nay không một quốc-gia nào đáng khiến ta lo bằng Trung-Quốc, và cũng không một quốc-gia nào đáng khiến ta yêu bằng Trung-Quốc. Ta càng lo bao nhiêu thì ta lại càng yêu bấy nhiêu, càng yêu bao nhiêu thì lại càng lo bấy nhiêu. Ta đã muốn khóc than vì quốc-gia lại muốn cười hát vì quốc-gia.

Ta khóc than, ai đây sẽ cùng ta cùng đau ?

Ta cười hát, ai đây sẽ cùng ta phụ họa ?

Thanh-niên Nhật-Bản có người hỏi Âm-Băng Tử (Lương-khải-Siêu):

— Tất cả những người Chi-Na (Trung-Quốc) đều nhìn người Âu Châu như rắn rết, dù người thức-giả cũng thế, mà đến cả ông cũng thế là nghĩa làm sao ?

Âm-Băng-Tử đáp :

— Trước kia thì quả có nhìn người Âu-Châu như rắn rết thật, nhưng ngày nay thì hoàn toàn trái ngược, nhìn người Âu-Châu như thân mình vậy. Thôi thì đủ cả sùng hái họ, nịnh bợ họ, van xin họ. Tất cả quốc-dân ai cũng thế, càng là hạng trí-thức lại càng quá thậm. Khi

trước mọi người đều coi họ là rắn rết thì ta không dám không nói là họ đáng yêu. Ngày nay mọi người đều coi họ là thân mình thì ta lại không dám không nói là họ đáng ghét. Nói cho đúng ra thì người Âu-Châu chẳng phải thân mình và cũng chẳng phải là rắn rết, cũng có phần thân mình và cũng có phần rắn rết, gần như thân mình và gần như rắn rết.

Tuy nhiên đó chỉ là đứng phương diện khách-quan mà nói thôi. Nếu đứng phương-diện chủ-quan mà nói, nếu nước Trung-Hoa của ta có thể tự-lập thì thân mình làm gì được mà rắn rết cũng làm gì được, nếu nước không thể tự-lập thì không phải thân mình cũng làm gì được mà mà không phải rắn rết cũng làm gì được ? ».

Bài văn tuy bay bướm tài hoa nhưng đã nói lên được tấm lòng tha thiết đối với tinh-thần tự cường, tự lập, tự chủ của giống nòi.

Nếu chỉ phật-phờ như cò đón gió, đầu mạnh thì ngã theo, một dân-tộc nịnh bợ một cách trắng-trợn như vậy, đề tiêu-ma hết chí-khi quật-cường, ý-niệm liêm-xỉ thậm chí giêu-cột đến cả những đức tính cao đẹp, thì chắc chắn dân-tộc đó sẽ phải tàn lụi và quốc-gia đó phải tiêu vong.

Sau khi đã giải thích ý-nghĩa thế nào là Tân-Dân, để khích-lệ cho mọi người tin-tưởng ở kết-quả của chủ-thuyết ấy. Ông viết :

« Ngày nay một quốc-gia thành-lập chủ-nghĩa dân-tộc, dân yếu thì nước yếu, dân khỏe thì nước khỏe, hưởng-ứng như bóng theo hình không sai mấy may.

« Bây giờ ta thử liệt-kê các dân-tộc trên thế-giới rồi nghiên-cứu xem lý-do vì sao dân-tộc này thì tiến dân kia thoái. Dân-tộc trên thế-giới thật khác nhau có 5 loại chia làm năm sắc dân (đen, đỏ, vàng, trắng, vàng sẫm — dân Mã-Lai thuộc sắc da vàng sẫm.

« Hiện có thể-lực nhất là loại da trắng.

« Dân-tộc trọng-yếu sắc da trắng có ba loại, loại nào có thể-lực nhất ngày nay ? (Ba loại đó là dân-tộc La-Tinh gồm Pháp, Bồ, Tây-ban-Nha, v.v.. dân-tộc Slave gồm Nga, Áo, và dân-tộc Teuton gồm Anh, Đức, Hà. Riêng loại Teuton lại chia làm nhiều phái ở trong có hai phái đáng kể là dân Nhật-Nhĩ-Man "germanique" : Đức, và dân Anglo-Saxon : Anh, Mỹ. Loại Teuton hiện có thể-lực nhất. Trong hai phái trọng-yếu của loại Teuton thì phái có thể-lực hơn cả trên thế-giới ngày nay là dân-phái Anglo-Saxon.

« Nếu từ buổi đầu mỗi dân-tộc đều chia thành khu sống riêng, biệt lập, thì bất cứ dân-tộc nào cũng có thể yên-ôn nghỉ-ngơi trong nội-phận

của mình. Nhưng theo công lệ thiên-diễn vật-cạnh, con người đẩy vào cái thế không thể không tiếp-xúc, không giao-thông, không cạnh-tranh với nhau. Nhất đán tiếp xúc, giao-thông, cạnh-tranh, có đứng lên ngã xuống vài lần, lúc đó mới rõ ai hay ai dở.

“Ta thử quan-sát một cuộc đấu để mà coi. Hàng trăm con nhốt riêng hàng trăm lồng, anh nào cũng có vẻ hùng-dũng lắm. Nếu đem nhốt chung cả vào làm một thì chỉ một ngày đã chết tới 6, 7 phần mười, ngày thứ hai còn lại 1, 2 phần mười đến ngày thứ ba còn lại vón-vẹn chỉ một hai con. Một hai con đó phải là những con khỏe nhất. Cho nên dù chỉ khỏe vừa thôi cũng chết. Chúng-tộc thuộc loại da đen, đỏ, vàng xăm gặp phải chủng-tộc loại da trắng khác nào nước đá gặp phải nước sôi, khoảnh khắc tiêu tan.

“Bây giờ đến lượt da vàng gặp da trắng, lần nào đụng độ là da vàng thua lần ấy. Ngay như dân da trắng cạnh-tranh với nhau, giống Slave thường bị giống Teuton áp-bức, đến mãi ngày nay vẫn chưa phục-hồi được thế lực. Dân La-Tinh tuy trung-thế thời-đại rất thịnh, thế mà đụng-độ với dân Teuton cũng không chống nổi.

“Từ khi La-Mã giải-tỏa tới nay, không một quốc-gia nào ở Âu châu lập-quốc thành-tựu được nếu không có bàn tay của dân-tộc Teuton. Đại để như người Bi-si-Cát ở Tây-Ban-Nha, Si-Ai-Uy ở Bồ-đào-Nha, Túc-bạt ở Ý-Đại-Lợi, Phạt-Lan-khắc ở Pháp Bỉ, người Anglo-saxon ở Anh-Cát-Lợi, người Scandinave ở Đan-Mạch, Thụy-Điền, Na-Uy, người Nhật-nhi-Man ở Đức, Hòa-Lan, Thụy-Si, Áo... Các quốc-gia đó phần chủ động-lực đều nhờ ở dân Teuton cả.

“Trong loại dân Teuton, phái Anglo-Saxon lại trội hơn hết khác nào chủ của bọn chủ, khỏe trong bọn khỏe. Phần lục-địa trên thế-giới trên một phần tư thuộc quyền họ thống-chế, và phạm-vi thế-lực của họ bủa ra bốn bề năm châu càng ngày càng tiến, và còn tiến nữa.

“Muốn biết sức tiến-bộ của dân Anglo-Saxon mạnh như thế nào ta hãy xem qua bản thống-kê sau đây để biết số người dùng tiếng nước của họ tăng-gia khủng-khếp trong khoảng 100 năm :

Năm 1801. Số người nói tiếng :			
Pháp	31.045.000	tỷ-lệ	19,4%
Nga	30.770.000	—	19,0
Đức	30.320.000	—	18,7
Tây-Ban-Nha	26.190.000	—	16,2

Anh	20.520.000	—	12,7
Ý	15.070.000	—	9,3
Bồ-Đào-Nha	7.480.000	—	4,7
Năm 1.890. Số người nói tiếng :			
Anh	111.100.000	tỷ-lệ	27,7%
Đức	75.200.000	—	18,8
Nga	75.090.000	—	18,7
Pháp	51.200.000	—	12,7
Tây-Ban-Nha	42.800.000	—	10,7
Ý	33.000.000	—	8,3
Bồ-Đào-Nha	13.000.000	—	3,2

“So sánh hai bản thống-kê ta thấy nước Anh đương đứng hàng thứ 5, trong khoảng chửa đầy một trăm năm đã nhảy vọt lên đứng hàng thứ nhất, số người nói tiếng Anh đang có 20 triệu đã nhảy lên hơn 100 triệu, tỷ-lệ mới có 12, 7 bỗng nhảy lên 27, 7%.

“Rõ ràng họ có cái thế xâm-lấn cả hoàn-cầu, thao-túng cả bốn bề, khí-thế ấy ai cản nổi được (Từ khoảng thời-gian ông Lương ghi bản thống-kê này tới nay đã được thêm gần 100 năm nữa, số người nói tiếng Anh vẫn đứng quán quân trên thế-giới, tuy nhiên cục-thế của người Anh đầu lui nhưng người Mỹ lại tiến, do đó quan-điểm dân-tộc-tính ưu liệt quyết định tới mức tiến-bộ của một chủng-tộc của ông Lương vẫn đúng).

“Căn-cứ vào bản thống-kê ấy, nếu muốn biết trên thế-giới ngày nay dân-tộc nào ưu thắng nhất, chắc cũng không khó. So sánh năm sắc da thì dân da trắng thắng thế nhất. Lại trong số dân da trắng đem so sánh với nhau thì dân Teuton tối ưu. Trong các phái-dân thuộc chủng-tộc Teuton thì dân Anglo-Saxon lại hơn cả.

“Không phải ta là kẻ xu thế-lợi mà nói thế, trong trường thiên-diễn đó là một công lệ không thể trốn thoát.

“Rất có thể nếu dân-tộc Nhật-Nhi-Man tự tân lại thì một ngày kia lại vượt dân Anglo-Saxon để phục-hưng. Lại cũng có thể nếu dân Slave và dân La-Tinh tự-tân lại, cũng sẽ thắng dân Teuton. Và nếu dân da vàng biết tự-tân thì cũng sẽ thắng dân da trắng. Đó là câu chuyện bàn về tương-lai. Còn như tình-trạng hiện tại thì ưu liệt đã bày rõ ra rồi vậy.

“Ta muốn bác-khảo cái đạo tự-lập cho dân-tộc, chọn cái hay để giữ lấy bồ-túc cho sở-doản, phép chọn giữ không thể không cầu ở người da

trắng, không thể không cầu ở dân Teuton, nhất là không thể cầu ở dân Anglo-Saxon.

“Tại sao dân da trắng lại ưu thắng hơn các loại dân khác ?

“Mọi loại dân khác đều hiếu tính thì dân da trắng hiếu động. Mọi loại dân khác cố bám lấy hòa-bình thì dân da trắng lại ưa cạnh-tranh. Mọi loại dân khác bảo-thủ thì dân da trắng tiến-thủ. Do đó mọi loại dân khác chỉ có thể phát-sinh được ra văn-minh mà loại dân da trắng lại truyền bá được văn-minh. Phát-sinh văn-minh nhờ ở thiên-nhiên nhưng truyền-bá văn-minh thì cần ở nhân-sự.

“Ta thử xem trung-tâm điểm động-lực văn-minh của Thái-Tây, từ An-tức Ai-Cập đến Hy-Lạp, từ Hy-Lạp đến La-Mã, từ La-Mã đến Đại-Tây-Dương, dọc theo các quốc-gia ở ven biển, rồi phổ-biến vào đại lục rồi tràn lan bàng-bạc sang Mỹ-Châu để ngày nay hồi cố tới Đông-Phương, cơ năng hoạt động không ngày nào ngưng trệ. Sức dũng mãnh bùng bật ấy đem so với người Ấn-Độ thì thấy thế nào, so với người Trung-Hoa thì thấy thế nào ? Đối với những quốc-gia nhược tiểu lẽ tất nhiên không cần bàn đến. Sở dĩ người da trắng có thể hoành hành trong hoàn-vũ, không phải do Trời dành riêng cho cái may, mà chính vì dân-tộc của họ đã ưu-thắng.

“Dân Teuton có sao lại ưu-thắng hơn các loại dân da trắng khác ?

“Năng-lực chính-trị của dân này thậm cường, không một sắc dân nào có thể bì kịp. Như dân Hy-Lạp và dân Slave, tuy có thể lập được chế-độ địa-phương tự-trị, nhưng không biết khoáng-sung năng-lực ấy, chỉ dồn vào cái đoàn-thể công-cộng nhỏ bé, mà vị-trí cao nhất là cơ-quan quốc-gia và thấp nhất là cá-nhân quyền lợi, bọn họ cũng không có sách lược thỏa mãn. Do đó mới phát sinh ra ba khuyết điểm :

- (a) Quyền lợi nhân-dân không bảo-đảm được trọn vẹn.
- (b) Đoàn-thể này không liên-thuộc được với đoàn-thể kia.
- (c) Không có năng-lực đề-phòng-vệ ngoại địch.

“Vì thế mà người Hy-Lạp hết khốn-đốn vì La-Mã lại khốn-đốn vì Thổ-Nhĩ-Kỳ, rồi lại khốn-đốn vì người Teuton, đến nỗi hàng nghìn năm không ngừng cổ dậy được. Dân Slave đến nay hãy còn rên siết dưới chính-thể chuyên chế tàn-bạo.

Đến như dân-tộc Da-Đặc (thuộc dân Bộ-Nhi trước khi La-Mã thống-nhất, ngày nay người Cao-Địa ở Tô-Cách-Lan và Ái-Nhĩ-Lan đều thuộc giống dân ấy) tuy lòng dũng-cảm quán-tuyệt nhất thời, nhưng tư-tưởng chính-trị bạc-nhược chỉ biết sùng-thượng một vài vị anh-hùng có

dũng-lực, nên quốc-dân không thể đoàn-kết độc-lập, tuy kiến-lập được nhiều quân-quốc nhưng không có đường lối thống-nhất, tuy sáng-lập được ngành tôn giáo lớn-lao nhưng không tạo-lập được Đại-quốc-gia.

Đến như người La-Tinh ưu thắng còn hơn dân-tộc kia nhiều, đã kiến-lập nổi Đế-quốc La-mã, thống-nhất Âu-Châu, soạn được bộ La-Mã Dân-Pháp hoàn-bị, khiến bao nhiêu năm sau người ta còn noi theo, nhưng vì tư-tưởng quá rộng lớn mà thiếu năng-lực thực thi. Muốn thống-chế cả hoàn-vũ nhưng chế-độ địa-phương tự-trị bị phá-hoại, quyền-lợi cá-nhân bị trà đạp, cốt phò-trương quốc-lực mà không nuôi dưỡng nhân-cách, vì thế nên cuối triều La-Mã sự hủ-bại hèn yếu của dân La-Tinh nổi danh thế-giới. Cho đến ngày nay những tính-tình kém cỏi cũ cũng vẫn chưa loại bỏ được, họ vẫn còn thích hư-danh, thiếu sự trầm-lắng, lúc thì quá bảo-thủ ôm những bã giả hủ lậu không chịu cải biến, lúc thì lại quá háng hái cấp kích canh-cải không chịu theo tuần-tự trước sau gì cả. Đại-biêu cho nhóm này ta có thể đề-cập tới người Pháp. Trong khoảng một trăm năm mà chính-thể đổi tới sáu lần, thay hiến-pháp tới 14 lần, đến nay tuy vẫn có tiếng là dân-chủ, mà địa-phương tự-trị và quyền-lợi cá-nhân vẫn chưa khoáng-sung được. Đó là tình-trạng mà dân La-Tinh càng ngày càng thua sút ở trên sân-khấu thiên-diễn.

“Dân Teuton khi khởi thủy bất quá chỉ là một giống man-tộc trong đám chủng-tộc như rừng của giống Nhật-nhi man, nhưng tính-tình của họ cương-cường độc-lập tự-do khí-khái, di-truyền lại cho con cháu, qua đợt ma luyện nung-đúc của văn-hóa La-mã nên biến thành một đặc-tính của dân-tộc.

“Nhờ đó nên họ đã tổ chức được một dân-tộc quốc-gia, kiến-lập được chế-độ đại-nghị, khiến nhân-dân đều có thể tham-dự chính-quyền, tập-hợp ý-kiến của nhân-dân làm ý công, quyền hạn của nhân-dân làm quốc-quyền.

“Ngoài ra họ còn phân-định được thế nào là quyền hạn của đoàn-thể, thế nào là quyền hạn của cá-nhân, phân chia rành rẽ quyền hạn của Chính-phủ Trung-ương và địa-phương tự-trị, không bên nào xâm-phạm của bên nào. Toàn thể dân-tộc đều có thể thích-ứng với thời-dại biến thiên đề phát đạt nảy nở. Vì thế mà ngày nay dân Teuton hơn hết mọi dân-tộc khác trong thiên-hạ.

“Phải đâu Trời dành cho họ cái may riêng, chính dân-tộc của họ ưu-thắng nên mới được thế. Đến như dân Anglo-Saxon lại còn hơn tất

cả các dân-tộc Teuton khác là vì lý-do gì? Cái tác-phong tự mình giúp mình, trong độc-lập của họ rất hùng hậu. Từ khi còn nhỏ sống trong gia-đình, trong học-đường, cha mẹ, thầy giáo đều không nhìn họ bằng con mắt miệt thị như kẻ phụ-thuộc. Nhờ thế mà họ có thể tự luyện dần được việc đời đề khi lớn có thể tự-lập được, không phải nhờ cậy vào ai. Họ lại còn là một dân-tộc rất lo giữ phép nước trong trật-tự. Sự hiểu biết thường-thức của họ rất rộng, họ không thích những việc làm có tính cách nông nổi vô mưu, tư-tưởng về quyền-lợi của họ rất mạnh, cho quyền-lợi là sinh-mệnh thứ hai của cuộc đời, cái tơ cái tóc không chịu bỏ qua. Thề-chất của họ lại rất to lớn, có sức mạnh, chịu được những cuộc mạo hiểm. Tính nết họ kiên-nhẫn, thiên ma bách chiết không nản chí. Họ lấy vấn-đề thực-nghiệp làm chính-yếu, không trọng hư vinh. Ai ai cũng lo đề có chức-nghiệp, không kỳ quẩn cao thấp, và bọn quan lại chính khách ngồi rồi ăn không thường không được ai trọng vọng. Tính-chất bảo-thù của họ cũng nhiều, nhưng họ biết theo thời thế nhận xét người ngoài đề phát huy bản-tính cố-hữu của mình.

"Vì lý-do đó nên mặc dầu vốn vẹn chỉ có mấy hòn đảo ở gần bắc cực mà họ có thể thôn tính dịch-sử được hai đại-lục là Mỹ-Châu và Úc-Đại-Lợi, nêu cao quốc-kỳ ở những địa-phương xa vời, củng-cố quyền lực trong bốn bề năm châu ở những nơi yết-hầu xung yếu mà khắp thiên-hạ không ai địch nổi.

"Người Anglo-Saxon lập nền bá-nghiệp trong khoảng thế-kỷ thứ XIX, không phải là Trời dành cho họ cái may riêng, chính dân-tộc họ ưu thắng nên mới được thế.

"Vậy phương-pháp và đường lối ta nên theo như thế nào, hẳn cũng đã rõ. Xem vì sao mà dân-tộc kia yếu, vì sao mà dân-tộc này hưng, đề rồi tự phân-tính.

"Lại xem tính-chất của quốc-dân ta so sánh với của dân-tộc suy yếu kia với dân-tộc hưng-thịnh kia dị đồng ở những điểm nào. Nhất nhất phải đem ra mà đàn-hặc mà giám-sát đề rồi đáng cải-tiến thì cải-tiến, đáng bỗ-túc thì bỗ-túc. Có được như vậy thì tân quốc-dân mới khả thành được. (Tự ưu thắng liệt bại chi lý dĩ chứng tân dân chi kết quả nhi luận cập thủ pháp chi sở nghi).

(còn tiếp)

NGUYỄN-HẢI

Trưởng Phòng Vật-lý

Viện Hải-học Nha-trang

## vài ý-niệm về khoa vật-lý-học hiện-đại và về các lý-thuyết "tương-đôi" của a. einstein

Như chúng ta biết, khoa-học đã tiến một bước khá dài và mau trong vòng nửa thế-kỷ qua. Nhưng nếu có thì giờ suy-nghĩ, chúng ta sẽ thấy những khác-biệt gì căn-bản giữa hai nền khoa-học Vật-lý xưa và nay?

Trước kia, khoa-học ra đời có tham-vọng là giải-thích các hiện-tượng và nhằm đi tới sự-thật tuyệt-đối, tuy chỉ bằng những phương-tiện thô-sơ và dựa vào những nhận-xét đượm nhiều chủ-quan. Các câu hỏi «*tại sao*» và «*thế nào*» thường thấy được đặt ra trước những nhà bác-học lúc ấy.

Ngày nay, đối-tượng của khoa-học vô-cùng rộng lớn, bao gồm từ những hệ-thống vật-chất rất nhỏ như nguyên-tử tới toàn vũ-trụ bao la. Phương-tiện cũng tân-tiến khác nhiều xưa. Nhưng bây giờ, các khoa-học-gia bắt đầu thấy bất-lực trong việc cắt nghĩa (expliquer) và tìm bản-chất các hiện-tượng, nên thường chỉ nhắm vào sự tìm-hiểu chúng đề tiên-đoán và đưa tới việc chế-ngự. Các lý-thuyết và định-luật, mặc dầu trừu-tượng, xa cách thực-nghiệm hơn, nhưng lại có vẻ giản-dị, rộng-rãi, và thuần-nhất hơn. Toán-học ngày nay được coi là một trong những phương-tiện hữu-hiệu nhất đề nghiên-cứu và diễn-tả một cách thâm-thúy và đầy-đủ một hiện-tượng. Vì vậy chúng ta sẽ không ngạc-nhiên khi thấy Toán-học đã được chế-biến, gân đây, thành nhiều loại, đề thích hợp với sự đòi-hỏi này. Cách-thức nghiên-cứu cũng hầu như thay đổi; các khoa-học-gia bây giờ ưa so sánh những nhận-xét với các kết-quả lý-thuyết, tiên đoán bởi Toán-học. Những mâu lý thuyết (modèles théoriques) hay được lập ra đề dùng trong việc giải đoán. Những nhận-xét bằng giác-quan, thường có tính cách chủ-quan và



đề sai-lệch, cũng được thay-thế dần bằng những máy móc tinh-xảo hơn, ít sai-số cá-nhân hơn.

Tuy nhiên, có một điều nữa làm cho các bác-học-gia phải suy-nghĩ, là càng ngày người ta càng thấy có một «bức tường» trở-ngại không thể vượt qua được trong những phương-tiện và điều-kiện Tạo-hóa đã dành cho họ. Thật thế, hai ví-dụ dưới đây sẽ giúp cho ta hiểu rõ vấn-đề hơn :

Chúng ta đã biết có điện-tử âm (électrons) trong các nguyên-tử vật-chất, và những điện-tử này khi di-chuyển có một tốc-độ rất lớn. Biết thế, nhưng chúng ta không sao cô-lập một điện-tử âm riêng ra, để định rõ vị-trí, cùng vận-tốc của nó, dẫu rằng chúng ta có dùng tới một loại kính hiển-vi điện-tử độ phóng đại rất lớn. Lý do : bởi điện-tử âm không chiếm một vị-trí nào rõ-rệt trong không-gian, hình thù nó cũng mơ hồ; và cũng vì nếu muốn «soi sáng» nó thì chúng lại phải dùng tới một tia phóng-xạ độ dài sóng cực bé, mà tia này, theo lý thuyết «*quanta*» (sẽ nói tới), lại sẽ làm cho vận-tốc của điện-tử âm chúng ta muốn đo có một sự thay đổi lớn hơn.

Đó là đối với việc tìm hiểu các «vũ-trụ» cực nhỏ.

Với vũ-trụ cực lớn, như không-gian trên trời, trở-ngại sau đây cũng có thể làm mẫu.

Đơn vị đo của vũ-trụ tinh-tú, chúng đã biết, là năm ánh sáng (quang niên), mà đời sống con người, hay nói ngay của trái đất, lại quá ngắn-nguội để có thể giúp chúng ta kiểm-chứng một vài lý-thuyết đòi hỏi một sự chứng-kiến sau đó hàng tỷ năm ánh sáng chẳng hạn (lý-thuyết của F. L. Whipple (1948), về các đám mây bụi trong vũ-trụ, nói : vũ-trụ cứ sống động mãi, các tinh-tú mới vẫn được tạo-thành đều từ các đám mây bụi vũ-trụ; liệu có đúng không ? không ai có thể biết được).

Nói như vậy, không phải để làm mất tin-trưởng nơi chúng ta đối với khoa-học, nhưng mà là để nhận-thức rõ, và đúng đắn, nhiệm-vụ của khoa-học đối với đời sống của nhân-loại. Mục-dịch tiên-quyết của khoa-học chỉ là phụng-sự con người, nâng cao mức sống nhân-loại, mà không phải là ôm mộng thay thế đấng Tạo-hóa. Và lại, nguyên việc tìm hiểu và chế ngự các hiện-tượng thiên-nhiên trong vũ-trụ cũng đã là một trách-nhiệm quá nặng-nề và lâu-dài đối với khoa-học rồi.

Nhân dịp ngày này, để giúp các độc-giả có ý-niệm rõ hơn về hiện-trạng khoa-học Vật-lý, chúng tôi xin mạn bàn qua tới sự tiến-triển về giá-trị của một vài lý-thuyết quan trọng, và nhất là về lý-thuyết A. Einstein hiện đang gây một ảnh-hưởng rất lớn lao trong hầu hết các ngành của khoa Vật-lý-học.

Chúng ta đã nói tới hai loại đối-tượng khảo-sát của khoa-học Vật-lý, một loại cực-kỳ bé nhỏ như nguyên-tử và những thành-phần của nó, và một loại cực lớn như vũ-trụ liên-hệ-tinh.

Những hiện tượng xảy ra giữa năng-lượng và phóng-xạ của loại đầu được giải-thích bởi lý-thuyết «*quanta*» của M. Planck ; những hiện-tượng động-lực-học (dynamique) trong cả hai loại đối tượng, bởi các định-luật về quán-tính (inertie), về sức hấp dẫn (attraction universelle) của Newton. Các lý-thuyết tương-đối (relativité) của A. Einstein thì bao gồm những đại-lượng cơ-bản như không-gian, thời-gian, vật-chất, năng-lượng và giúp sự tìm hiểu vũ-trụ theo một đường lối rộng rãi hơn.

Lược về thuyết «*quanta*» của M. Planck, về những thuyết thuộc ánh sáng của A. Einstein, L. Broglie và Schrodinger

Ta đã biết từ lâu ánh-sáng được coi như là những làn sóng giao-động, hay đúng hơn là một loại giao-động tuần-hoàn. Các hiện-tượng như giao-thoa (interférence) vân sáng (franges), nhiễu xạ (diffraction), v.v.. đã là những bằng-chứng cho giả-thuyết đó. Tuy nhiên, cho đến hết thế-kỷ thứ XIX, người ta hãy còn thắc-mắc về vấn-đề năng-lượng phát-sinh ra thuộc mỗi loại tia-sáng.

M. Planck (1900) là người đầu tiên dựa trên Toán-học đã đưa ra một định-luật giải-đáp làm ngạc-nhiên nhiều người thời bấy giờ, mặc dẫu nó nghiệm đúng những kết-quả tìm thấy. Định-luật đó phát biểu : «quang năng» (énergie lumineuse, ou radiante) được phát ra không liên-tục, mà dưới dạng những lượng nhỏ gọi là «*quantum*» :  $E = hv$ ,  $v$  là tần-số (fréquence) của tia sáng,  $E$  là năng-lượng và  $h$  là một hằng-số gần bằng :  $6,624.10^{-27}$ .

Thật ra M. Planck cũng không sao chứng-tỏ được rằng quang-năng gián-đoạn, mà đã chỉ dựa trên tính-toán để tìm ra định-luật ấy.

Sau đó A. Einstein (1905), có lẽ là người duy-nhất bấy giờ, tin rằng giả-thuyết đó đúng và đã áp-dụng nó vào việc giải-thích hiện-tượng quang-điện (effet photoélectrique). Theo ông thì tất cả các loại quang-năng đều được di-chuyển theo những *quanta* gián-đoạn. Hiện-tượng các điện-tử âm được phát ra khi ánh-sáng rọi tới miếng kim-loại, có thể được giảng-nghĩa bằng tác-dụng của những hạt năng-lượng ánh-sáng «*photons*». Photons của những tia-sáng khác nhau sẽ mang theo những năng-lượng khác nhau. Sự giải-thích này cũng dựa trên nhận-xét : những điện-tử âm được bắn ra mạnh hay yếu chỉ tùy thuộc loại tia-sáng mà không theo cường-độ sáng (intensité lumineuse).



Thuyết của M. Planck và A. Einstein gây khó nghĩ cho các nhà bác-học trong việc chọn lựa bản-tính (nature) của ánh sáng; ánh sáng vẫn là giao-động hay sẽ là những hạt photons?

Đó cũng là lúc mà khoa-học bắt đầu hoang-mang vì cảm thấy sự bất lực của mình trong việc tìm đầu là sự thật; bởi lẽ ánh sáng khi thì thể hiện dưới dạng các làn sóng liên-tục, khi thì có tính-cách một năng-lượng gián-đoạn.

L. Broglie (1925) và Schrödinger (1927?) có thể coi như là đã đem lại một lối thoát, bằng cách quan-niệm các hạt ánh sáng, hay các điện tử-âm, theo tập thể, dưới dạng một giao-động tuần-hoàn, cùng tìm ra những phương-trình giúp cho sự kết-hợp hai tính-chất đó.

Lý-thuyết quanta hiện vẫn là một trong các cột-trụ chính của khoa-lý nguyên-tử hiện-đại nhằm giải-thích liên-hệ giữa sự phát-xạ và năng lượng. Và tiêu-mục này đã giúp cho chúng ta thấy được một trong các bất lực của khoa-học trong việc tìm chân-lý.

**Lý-thuyết tương-đối thu hẹp (relativité restreinte) của A. Einstein về không-gian, thời-gian, năng-lượng và vật-chất (1905)**

Sau thí-nghiệm của Michelson-Morley (1881) về việc đo ảnh-hưởng của sự vận-chuyển trái đất đối với vận-tốc ánh sáng và cũng để kiểm-chứng thuyết về sự hiện-diện của ether trong vũ-trụ, A. Einstein là người duy nhất đã giải-thích hợp-lý được các kết-quả ấy bằng sự cho rằng vận-tốc ánh sáng là một hằng-số thực của vũ-trụ, độc-lập với mọi hệ-thống vận-chuyển.

Điều này là căn-bản cho các học-thuyết sau này của ông, nhưng cũng đã làm cho mọi người một thời-gian không tin, bởi trái với luận kết-hợp các vận-tốc thuộc Cơ-học cổ-điển.

(a) *Tương-đối về không-gian và thời-gian.* Theo A. Einstein, không có cái gì tuyệt-đối về thời-gian và không-gian cả.

Không-gian thì vô-tận, không chiều hướng. Trong vũ-trụ mọi vật đều động đối với nhau, và ta không có cách nào định được những chuyển-động tuyệt-đối của chúng, đầu rằng ta có lấy tốc-độ của ánh sáng làm phương-tiện để đo (bởi vì tốc-độ đó đã không đổi với mọi hệ-thống).

Thời-gian thì chỉ là một sự sắp xếp thứ-tự các hiện-tượng xảy ra. Ta đã thấy năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây đều là dựa ở sự vận-chuyển của quả đất trong hệ-thống mặt trời. Các đơn-vị thời-gian ấy, do đó có thể thay đổi nếu ta ở vào một hành-tinh, hay một hệ-thống tinh-tú khác. Không

gian vì thế liên-hệ mật-thiết với thời-gian — và mỗi hệ-thống-chuẩn có một thời-gian riêng của nó. Thời-gian không phải là một thực-tại, mà chỉ là một nhận-thức tùy-thuộc. Nếu ta không định rõ thời-gian thuộc hệ-thống nào, thì việc nói tới thời-điểm một hiện-tượng là vô nghĩa — và đó cũng là một nhược-điểm của Cơ-học cổ-điển đã nói.

Vi-dụ dưới đây cho ta thấy rõ điều ấy:

Ta đã biết theo Cơ-học, nếu hai động-tử di chuyển theo cùng một phương (tức là song-song) với hai vận-tốc số-học tuyệt đối  $v_1$  và  $v_2$ , thì vận tốc tương-đối của động-tử này với động-tử kia sẽ là  $[v_1 \pm v_2]$  tùy theo hai động-tử cùng chiều (dấu —) hay trái chiều nhau (dấu +). Đó là luật kết-hợp vận-tốc.

Nếu áp-dụng luật này vào trường-hợp một hỏa-tiên bay song-song với một tia sáng chẳng hạn, thì ta thấy gì?

Trường hợp hỏa-tiên vận tốc  $v$  chuyển cùng chiều với tia sáng vận tốc  $c$  thì đối với quan-sát-viên ngồi trên hỏa-tiên, tia-sáng sẽ chỉ còn có vận tốc bằng  $c - v$ .

Trường-hợp hai chuyển-động trái chiều, tia sáng sẽ có một vận tốc nhanh hơn,  $c + v$ .

Như vậy, theo A. Einstein, là vô lý — vì ánh sáng phải có một vận-tốc không thay đổi với mọi hệ thống! Lý-do của sự mâu-thuẫn cũng vì thời-gian mà luật Cơ-học cổ-điển dùng, quá bao gồm, không phân-biệt hệ-thống; luật đó chỉ là gần đúng, và chỉ có thể áp-dụng được vào những chuyển-động vận-tốc không quá lớn. Phải giải-thích đúng các hiện-tượng theo những phương-trình khác, ở đó vận tốc ánh sáng phải bất-di bất-dịch. Công-thức biến-đổi của H. A. Lorentz, bất ngờ lập theo điều-kiện ấy, đã một mẫu chốt cho sự diên-dịch toán-học của lý-thuyết A. Einstein.

Vì thời-gian có tính cách tương-đối, nên A. Einstein cũng nghĩ ngờ cả những lý-luận về các hiện-tượng «trùng hợp» tuyệt đối.

Sau đây là một vài kết-quả không ngờ tới, mà A. Einstein đã tìm ra, dựa theo phần lý-thuyết tương-đối về không-gian và thời-gian của ông.

Ông tính ra rằng một cái đồng hồ khi di-chuyển thì chạy chậm lại — cũng vậy, một cái thước kẻ chẳng hạn khi chuyển-động thì ngắn lại. Sở dĩ chúng ta không nhận ra những hiện-tượng này, vì vận-tốc thường có của các động-tử trên trái đất quá bé nhỏ. Ông còn thấy rằng nếu vận tốc cái thước kẻ bằng 90% vận tốc ánh sáng, chiều dài nó sẽ thu lại chỉ còn

một nửa; một cái đồng-hồ nếu di-chuyển được nhanh bằng ánh sáng, sẽ dừng lại. Luận ra, *tốc-độ ánh sáng là tốc-độ chuyển-động cao nhất trong vũ-trụ.*

Tuy nhiên, nếu ta cùng di-chuyển với hai vật-thể kể trên, thì đối với ta, các hiện-tượng ấy lại không xảy ra.

Riêng cho kết-quả tiên-đoán bởi A. Einstein về thời-gian, thí-nghiệm (1936) của H. E. Ives thuộc hãng Téléphone Bell ở Mỹ đã là một ví-dụ kiểm-chứng: ánh sáng phát ra bởi một nguyên-tử Hít-rô vận-tốc rất lớn thấy có tần-số giao-động nhỏ hơn tần-số của cùng tia sáng ấy khi phát ra từ một nguyên-tử Hít-rô đứng yên. Tỷ-lệ giảm tần-số đúng như A. Einstein đã tính.

Người ta, nếu di-chuyển nhanh được suốt đời, chắc cũng sẽ sống lâu hơn, vì mọi sinh-hoạt tiến-triển của cơ-thể sẽ phải chậm lại. Nếu sự di-chuyển ấy lại nhanh gần bằng ánh sáng, và nếu ta còn được toàn vẹn, thì chắc đời sống sẽ « vĩnh cửu », bởi thời gian lắng đọng?

(b) *Tương đối về trọng-khối (masse) và liên-hệ giữa vật-chất và năng-lượng.* Trọng-khối, hay đức-tính cản lại sự thay đổi chuyển-động, của một vật cũng chịu chung quy-luật tương-đối. Phương-trình Einstein liên hệ tới sự thay đổi trọng-khối theo vận-tốc di-chuyển cũng rất giản-dị, được viết như sau:  $m = m_0 \left(1 - \frac{v^2}{c^2}\right)^{-1/2}$ ; ở đó  $m_0$  là trọng-khối lúc đứng yên.

Theo phương-trình này, trọng-khối một vật, trái lại, sẽ trở nên lớn khi vận-tốc lớn. Nó sẽ bằng vô-cực nếu vận-tốc bằng vận-tốc của ánh sáng,

Ngoài ra khi một vật-thể chuyển, nó sẽ có một năng-lượng liên-hệ, động-năng (énergie cinétique) chẳng hạn. Sự thay đổi trọng-khối đối với vận-tốc đã biết, vậy sự thay đổi ấy phải liên-quan, cả với năng-lượng. A. Einstein đã từ đó diễn-dịch ra phương-trình tiếp sau này, mà hiện nay hầu hết các học-sinh trước khi rời Trung-học đã được biết đến, hay nói đến:  $\Delta m = \Delta E/c^2$ . Đó là sự biến-đổi vật-chất ra năng-lượng, và ngược lại. Nói cách khác, năng-lượng và vật-chất tương-đương, cùng bản-tính, nhưng ở dưới hai hình-thức tạm thời, khác nhau.

Vật-chất cũng còn được gọi là một dạng cô-động của năng-lượng.

Nhờ phương-trình này, mà ngày nay chúng ta đã hiểu được tại sao mặt trời cháy sáng mãi không hết, các quặng phóng-xạ tại sao có thể phát xạ thật lâu dài, v.v..

Tất cả những luận-thuyết trên hợp thành phần chính của lý-thuyết «*tương-đối, thu hẹp*» của A. Einstein.

Lý-thuyết «*tương-đối, tổng-quát-hóa*» (relativité généralisée) của A. Einstein (1915) và đối với thuyết hấp-dẫn vũ-trụ của Newton

Chừng mười năm sau khi cho xuất-bản thuyết tương-đối, thu hẹp, A. Einstein cho phổ biến lý-thuyết tương-đối tổng-quát-hóa của mình liên quan tới các vấn-đề chuyển-vận trong vũ-trụ.

Ở đây, ông chứng tỏ sự tương-đương giữa hai sức quán-tính (force d'inertie) và hấp-dẫn, bày tỏ quan-niệm về sự hiện-hữu của liên-tục (continuum) không-gian thời-gian bốn chiều, cùng chối bỏ thuyết Newton về lực hấp-dẫn vũ-trụ.

— Dựa trên các định-luật về quán-tính, về cơ-bản động-học, và với những chuyển-động nhận-xét thật khách-quan, A. Einstein đã tìm ra nguyên lý tương-đương giữa lực quán-tính và lực hấp-dẫn. Hai lực này, theo ông, có những hệ-quả và ảnh-hưởng giống y như nhau, do đó không thể có phương-pháp nào để phân-biệt được một chuyển-động sinh ra bởi lực quán-tính với một chuyển-động sinh ra bởi lực Newton. Cũng từ đây, ông luận thêm ra rằng không có một chuyển-động nào tự biết được, do sự xuất-hiện của sức quán-tính, mà không cần đến một hệ-thống-chuẩn để so sánh; bởi vì người ta cũng có thể coi phản-ứng đó là do ở sức hấp-dẫn mà ra. Vậy quan-niệm không có một chuyển-động tuyệt-đối trong vũ-trụ lại một lần nữa được chứng thật.

— A. Einstein còn cho rằng muốn xác-định rõ một chuyển-động, ta cần phải biết bốn điều-kiện, tức là bốn chiều: ba chiều không-gian và một chiều thời-gian. Như đã nói ở trên, thời-gian lại có liên-hệ mật-thiết với không-gian. Vì vậy ông thấy rằng không thể tách rời không-gian ra khỏi thời-gian, mà phải coi chúng hợp thành một liên-tục bất khả phân (continuum) trong vũ-trụ. Thực ra, chỉ có các nhà Toán-học mới dễ - dàng quan-niệm được một vũ-trụ bốn chiều bởi những con số dưới mắt họ mà thôi.

— Đàng khác, hiện-tượng hấp-dẫn của Newton lại được hiểu cách khác theo A. Einstein. A. Einstein không tin ở sự hiện-hữu của một loại lực hấp-dẫn cơ-học như Newton, nhưng lại tin ở hiện-tượng, theo Newton, sinh ra bởi các lực này. Tuy nhiên, ông chỉ coi hiện-tượng ấy như ảnh-hưởng của vật-chất đối với ngoại-giới— y như trường-hợp của hiện-tượng từ-học — và chỉ muốn lưu-ý tới tính-cách các chuyển-động, mà không kể tới nguyên-nhân, một điều mà khoa-học ngày nay đã biết rằng mình hay bất-lực.

Những định-luật vận-chuyển tìm ra bởi thuyết A. Einstein, ngoài

việc đem tới các kết-quả tương-tự như của Newton, đã giúp-giải đáp hợp lý hơn một số các hiện-tượng từ xưa tới giờ được coi như bất thường đối với luật hấp-dẫn Newton. Trường-hợp hiện-tượng di-chuyển quỹ-đạo «*ellip*» của hành-tinh Mercure chung quanh mặt trời là một thí-dụ.

A. Einstein (1911) cũng tiên-đoán rằng, vì một dạng của vật-chất, ánh sáng sẽ chịu ảnh-hưởng của hiện-tượng hấp-dẫn. Và ông đã tính ra (1915) độ lệch của một tia sáng khi phải ngang qua rìa (bord) của mặt trời là 1,75 giây góc (*hình 1*). Điều ấy có nghĩa là trong một cuộc toàn nhật-thực (*éclipse totale du soleil*), người ta chụp hình các tinh-tú của bầu trời gần nơi mặt trời, rồi đem so-sánh với hình chụp cũng của các vị tinh-tú đó, nhưng ở lúc khác mà mặt trời không có ở đấy, thì sẽ phải thấy một sự dãn nở của hệ-tinh, tương-dương với góc lệch là 1,75 giây (*effet d'Einstein*).

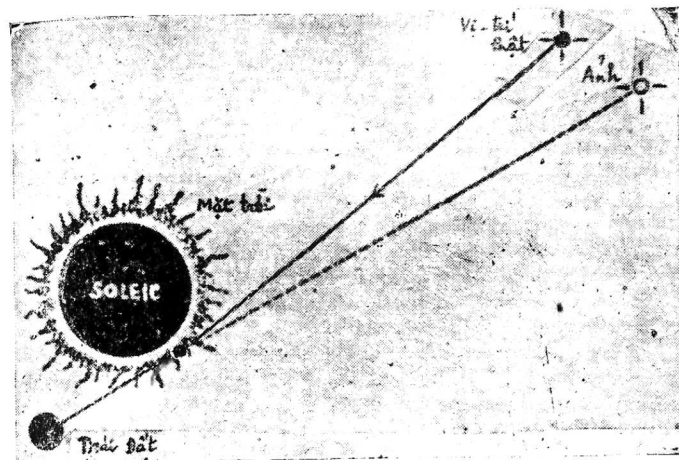
Nhật-thực ngày 19-5-1919 đã là một kiểm-chứng có lợi cho thuyết Einstein : những hình chụp các tinh-tú của hai đoàn khảo-cứu Anh tại đảo Prince (Guinée) và tại miền Sobral (Brésil) đã cho thấy lần-lượt các «*độ dãn*» của hệ-tinh là 1,65 và 1,98 giây góc, hai trị-giá bao quanh trị-giá tính trước của A. Einstein. Tiếp đến, kết-quả của đoàn bác-học thuộc Đài Thiên-văn Lick, thu-lượm được trong kỳ nhật thực thuộc năm 1922, một lần nữa, cũng dường như chứng-minh cho giá-trị của lý-thuyết tương-đối (*hình 2*).

Ngoài ra, A. Einstein còn cho rằng đơn-vị thời gian cũng bị ảnh hưởng của cường-độ môi-trường hấp-dẫn (*intensité du champ gravitationnel*). Ông lấy ví-dụ một cái đồng-hồ đang ở trên trái đất đem đặt trên mặt trời, ở đó cường độ hấp-dẫn lớn hơn, sẽ chạy chậm hơn. Các Thiên-văn-gia cũng đã tìm thấy kết-quả ấy khi khảo-sát tần-số của các tia sáng phát-xuất từ ngôi sao «*đồng-hành của Sirius*».

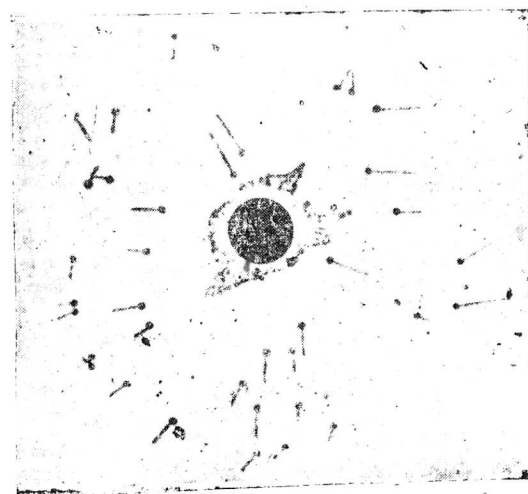
Vũ-trụ theo ông, không phải là vô-hạn như các quan-niệm xưa. Vì ánh sáng đi theo những đường cong gần khép kín, nên vũ-trụ có thể được coi như một khối cầu vi-đại. Nếu biết tỷ-trọng của vũ-trụ, các phương-trình của A. Einstein sẽ cho phép ước lượng bán-kính của khối cầu này. Theo con số trung-bình về tỷ-trọng cho bởi E. Hubble,  $10^{-30}g/cm^3$ , ta thấy bán-kính của vũ-trụ dài chừng 35 triệu triệu (tỷ) năm ánh sáng.

Trên đây là sơ lược tình-trạng giá-trị hiện-đại của một số lý-thuyết vật-lý cơ-bản, và riêng của các thuyết tương-đối A. Einstein.

Cũng để tóm lại, chúng ta thấy rằng, khoa-học dường như ngày càng có đi tới việc giải-thích các hiện-tượng bằng một lý-thuyết duy nhất, dưới những định-luật có giá-trị vũ-trụ bao rộng. Vì ta đã thấy : sự kết-hợp



Hình 1 Trích trong "Einstein et Unfoers" (les idées)



2 giây góc

Hình 2 Trích trong "les Eclipses" (Que sais-je ?) Những chấm chỉ vị-trí đúng của ngôi sao. Các gạch chỉ phương và độ lớn góc lệch.

giữa vật-chất, năng-lượng và các giao-động điện-từ (électromagnétiques), đề tiến tới một hiện-tượng chung gọi là điện-từ; sự giải-thích các vận-chuyển tự nhiên, không gian - thời gian bốn chiều, dưới một hiện-tượng hấp-dẫn vũ trụ. Hai hiện-tượng điện-từ và hấp-dẫn đã có thể coi là căn-bản cho tất cả sinh-hoạt lý-học của tạo-vật. Giờ chỉ còn làm thế nào kết-hợp chúng lại, để đạt tới mục-đích tối-hậu của khoa-học kể trên.

Với lòng tin ở sự hòa-hợp của vũ-trụ, mặc dầu bề ngoài có vẻ phức-tạp vô-cùng, A. Einstein đã hy-vọng rằng lý-thuyết toán-học "thuần-nhất trường" (champ unitaire) mới đây của ông sẽ có thể giúp đắc-lực các nhà bác-học trong việc hoàn-tất trách-vụ nặng-nề ấy. Tuy nhiên, đó còn là chuyện của tương-lai.

Riêng hai lý-thuyết trước của A. Einstein, mặc dầu đối-tượng đã rộng-rãi hơn nhiều và đã thu được thành-quả tốt đẹp hơn trong nhiều lãnh-vực khảo-cứu, cũng chưa thể được coi là có một giá-trị "tuyệt đối" — vì gần đây người ta đã nhận thấy có một vài hiện-tượng hơi lệch-lạc với sự tiên-đoán của các lý-thuyết đó, và đang cần những dịp để kiểm-chứng kỹ lưỡng hơn. Ví như :

Độ lệch của các tia sáng khi ngang gần mặt trời, tính bởi A. Einstein dường như hơi nhỏ.

Vũ-trụ dường như ngày một nở rộng nhanh chóng, v.v.,

Dù sao, ngoài giá-trị riêng của chúng về phương-diện nghiên-cứu, các lý-thuyết của A. Einstein đã đem lại một cái gì mới mẻ cho khoa-học và đã thật khuyến-khích rất nhiều lòng hăng-hái của các bác-học-gia trong việc tìm hiểu tạo-vật.

Chúng ta hy-vọng, trong một tương-lai gần đây, thêm nhiều lý-thuyết mới sẽ ra đời để góp phần xây-dựng cho lâu-đài khoa-học ngày một vững mạnh hơn nữa trong sự giản-dị và thuần-nhất của kiến-trúc.



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
Ministère de l'Éducation Nationale du Việt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)  
par *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) . . . . 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
Les 6 provinces du Sud Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Tome I (152 pages) . . . . 20\$  
Tome II (132 pages) . . . . 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
Province de Thanh-Hóa)  
traduit par *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.  
Tome I (122 pages) . . . . 15\$  
Tome II (174 pages) . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*La Capitale* (96 pages) . . . . 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÓ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)  
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . 20\$  
*Province de Thừa-Liên* : Tome I (144 pages) . . . . 15\$  
Tome II (152 pages) . . . . 15\$  
Tome III (134 pages) . . . . 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VÙNG-BIÊN  
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)  
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*  
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
par Nguyễn-Dinh-Hòa (32 pages) . . . . . 6\$
16. *LA LITTÉRATURE DU VIETNAM*  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7  
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . . 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*  
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . . 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*  
(Introduction à la Poésie vietnamienne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . . 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*  
(Introduction à la Culture vietnamienne)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . . 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THỐNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).

S.C. DUTTA

## *một kinh-nghiệm mới về giáo-dục tráng-niên*

Theo nguyên-tắc, phụ-nữ Ấn-độ ngày nay đã được giải-phóng; họ có quyền bầu-cử, hiến-pháp bảo-trợ cho họ một sự công-bình về pháp-lý — nhất là về phương-diện sở-hữu-quyền — và chính-phủ đã chấp-thuận nguyên-tắc tiên công đồng đều. Nhưng còn lâu lắm công cuộc giải-phóng mới có thể hoàn-toàn trong thực-tế được, vì tập-tục và thành-kiến xã-hội truyền-thống còn dai-dẳng, và ở Ấn-độ, sự tồn-tại của nhiều tổ-chức xã-hội hủ-bại còn làm rắc-rối vấn-đề.

Đại đa-số những thành-kiến xã-hội phát-sinh ở sự thiếu giáo-dục. Thật là một điều hân-hoan khi thấy càng ngày càng lan tràn một ý-thức cho rằng nền giáo-dục phụ-nữ có thể góp phần hữu-hiệu vào việc bỏ khuyết sự tri-trệ của xứ-sở và đưa xứ-sở ra khỏi cảnh đốt-nát và tri-độn; nhưng thực ra cũng khó mà tổ-chức nền giáo-dục phụ-nữ thành hệ-thống được, vì trong hơn 8 thế-kỷ nay — nghĩa là bắt đầu từ thế-kỷ thứ XI đến giữa thế kỷ thứ XIX — rất ít phụ-nữ Ấn có khả-năng học-tập. Nền kinh-tế và chính-sự bấp-bênh gây ra bởi nạn ngoại-xâm là nguồn gốc của sự-trạng đó, nhưng trong thực-tế, người ta nghĩ rằng nếu thuận theo thiên-ý, thì chỉ nên coi đàn-bà như một hạng người kém cỏi không cần phải học hỏi và an phận ở gia-đình.

Thái-độ đó đã từ từ chuyển hướng dưới thời Anh-thuộc. Dưới ảnh-hưởng của phong-trào duy-tân phát sinh ở Bengale và ở Arya Samj (Pendjad) cái tư-tưởng coi nền giáo-dục phụ-nữ như vấn-đề sống còn của tổ-quốc dần dần thẳng-thể. Phong-trào quốc-gia tranh thủ độc-lập là mầm mống cho sự tiến-triển đó, và vai trò của phụ-nữ trí-thức trong phong trào đã giúp nhiều cho sự tiến tới quyền phụ-nữ được học-hỏi. Hai thế-chiến vừa qua cũng đã tăng-cường khuynh-hướng đó, vì là lần đầu tiên,

hiều phụ-nữ đã trở thành nữ-giáo-viên, nữ-hộ-sinh, nữ-phụ-tá vệ-sinh hay nữ-công-nhân. Nhưng so với toàn-thể phụ-nữ trong nước, thì họ chỉ chiếm được một tỷ-lệ rất kém.

Khi nước được độc-lập, chính-phủ Ấn phải giải-quyết hai công-việc quan-trọng: gia-tăng sức sản-xuất để nâng cao mức sống của dân-chúng, và làm thế nào cho họ có đủ tư-cách đảm-nhiệm trách-vụ của một công-dân ở một nước dân-chủ. Trong hai trường-hợp, sự giáo-dục dưới nhiều hình-thái đã giữ một vai trò quan-trọng: phải khuếch-trương ngành giáo-dục kỹ-thuật — để cung-cấp nhân-công cần-thiết cho kỹ-nghệ, ngành giáo-dục canh-nông — để cải-tiến những phương-pháp của dân-chúng vẫn áp-dụng và ngành giáo-dục vệ-sinh để chống-đối với bệnh-tật đã làm giảm nhiều năng-lực sản-xuất của xứ-sở.

Vì vậy, người ta đã chú-trọng lúc ban đầu đến sự mở-mang các miền nông-thôn bằng cách áp-dụng những chương-trình giáo-dục phụ-nữ đặc-biệt, vì muốn cho những kế hoạch khuếch-trương có kết-quả tốt đẹp, thì cần phải sử-dụng cả nam nữ nhân-viên. Quan-niệm về những kế-hoạch đó và cách-thức thi-hành cần phải thích-hợp với những điều-kiện của địa-phương: như vậy nhân-viên thừa-hành cần phải hiểu rõ các nhu-cầu và các vấn-đề nông-thôn. Thường thường các thiếu-nữ ở thành-thị không có những năng-lực tất-yếu và cũng không thích làm một công việc như thế; mặt khác, rất ít thôn-nữ có học-thức đầy đủ để trở nên nữ-giáo-viên, nữ-hộ-sinh, nhân-viên tổ-chức gia-đình, v.v.. Vì lý-do chính đó mà những kết quả của kế-hoạch thứ nhất đã dưới mức dự-đoán.

Tuy nhiên, kinh-nghiệm cho biết rằng một nữ-tráng-niên đã thạo đời và lớn tuổi lại thêm có chút học-vấn và được huấn-luyện thành-thuộc có thể giúp được nhiều việc trong lúc hợp-tác để áp-dụng những chương trình khuếch-trương nông-thôn đó đã gây ra bao nhiêu khó-khăn. Một sự huấn-luyện sơ-đẳng dành cho nữ-tráng-niên, đó là vấn-đề mà các nhà giáo-dục Ấn-độ cần phải giải-quyết. Kinh-nghiệm cũng cho-biết là một phụ-nữ tuổi từ 20 đến 35 có thể trong hai năm học-tập, bước tới trình-độ của năm thứ tám; họ học nhanh-chóng hơn, và có lẽ không nông-cạn như thiếu-nhi, họ đồng-hóa những kiến-thức mới nhận được dễ-dàng hơn, vì họ biết gắn liền những kiến-thức đó với kinh-nghiệm của họ về cuộc đời và biết rõ sự ích-lợi của chúng.

Năm 1959, hội-đồng trung-ương công-tác xã-hội đã thành-lập những khóa giáo-dục sơ-đẳng cấp-tốc dành cho các thôn-nữ để chuẩn-bị cho họ sau này theo một khóa huấn-luyện đặc-biệt nữa. Công việc tổ-chức hai

loại khoá huấn-luyện đó mà tổng số là 25 lớp, được trao cho những tổ chức tư-nhân đã có kinh-nghiệm về giáo-dục. Chương-trình cũng giống như chương-trình ở nhà trường, và các học-viên được một số tiền để trả tiền nhà và tiền ăn. Đại đa-số học-viên ở ký-túc-xá. Trong những đề-tài giảng dạy, ngoài những môn học thường-lệ, còn có gia-chánh, thủ-công-nghệ và đời sống cộng-đồng. Các học-viên còn chịu một sự huấn-luyện về tinh-thần cần-thiết cho các nhân-viên cải-tiến nông-thôn. Thí-dụ như họ được chỉ-dẫn cho biết là chế độ giai-cấp đã tàn-tạ, là hiến-pháp của xứ-sở đặt trên căn bản tự-do, bình-đẳng, được đem áp-dụng ở thôn-quê. Họ được dạy biết cách nhận-thức những lực-lượng nào làm cản-trở nền dân-chủ để chống-đối lại; tóm lại những khóa học đó đem lại cơ-hội để phổ-biến những giá-trị xã-hội mới-mẻ cần-thiết cho sự mở-mang nền dân-chủ hùng-mạnh ngõ hầu giữ một vai trò tích-cực cho sự hòa-bình trên bình-diện quốc-tế.

Sự giáo-dục đó trong nhiều trường-hợp đã có kết-quả rất tốt đẹp, khi trông thấy sự học-vấn có thể làm cho đời sống đầy đủ sung-túc hơn, nhiều gia-đình đã nhận thấy sự học-hành là cần-thiết. Nhiều gia-đình có thể gia-tăng lợi-tức, và nhiều bà độc-thân hay bị bỏ rơi, trước kia không chắc có thể sống no đủ được, thì nay sống dễ-dàng mà vẫn tham-gia công-tác phục-hưng đất nước được. Sau hết, chương-trình đó đã đạt tới mục-tiêu đầu tiên là sự tuyển-mộ dần dần số nhân-viên để thi-hành dự án khuếch-trương nông-thôn. Kết-quả của các lớp cấp-tốc trong loạt đầu thật là tốt-đẹp. Tỷ-lệ học-sinh thi đậu được từ 70 đến 95% tùy theo các lớp. Gần 2500 phụ-nữ đã theo học và 6.300 người khác — chia làm 252 lớp, mỗi lớp 25 học-viên — hiện đang theo học. Nhờ ở viện-trợ tài-chính của Hội-đồng trung-ương công-tác xã-hội, Hội Giáo-dục tráng-niên đang theo đuổi một thí-nghiệm khác về giáo-dục phụ-nữ rất đáng được lưu-ý, Hội đã thử tổ-chức trong năm 1961 một khóa huấn-luyện cấp-tốc nhằm chuẩn-bị cho 25 phụ-nữ dự kỳ thi "ghi số danh-bộ". Cuộc thí-nghiệm này có hai mục-dịch: thứ nhất, tìm những phương-pháp sư-phạm thích-hợp nhất cho sự huấn-luyện đó, và thứ hai, tu-sửa những chương-trình và kế-hoạch nghiên-cứu cần-thiết để đặt ra kỳ thi "ghi số danh-bộ" dành riêng cho tráng-niên.

Ngay từ bây giờ, ta chưa thể tiên-đoán kết-quả của cuộc thí-nghiệm đó, nhưng các chuyên-viên về giáo-dục tráng-niên có thể đi đến một vài kết-luận như sau:



(a) Những tráng-niên sẵn-sàng học-tập nếu họ chắc-chắn sẽ thi đậu và mảnh bằng sẽ giúp họ sống cuộc đời sung-túc hơn, và

(b) Nền giáo-dục có tính-cách chức-nghiệp dường như là nền giáo-dục có kết-quả hơn.

Sự nhiệt-tâm của phụ-nữ lúc theo học và những tiến-bộ mau lẹ của họ đã xác-nhận hai quan-điểm này.

Ở đây người ta không đặt ra vấn-đề tiêu-chuẩn mà các nhà chuyên viên về giáo-dục tráng-niên rất sợ, vì tất cả học-viên đều tỏ vẻ háng-hái học tập. Như vậy, một khóa năm năm huấn-luyện các tráng-niên về các môn thi cùng trình-độ với kỳ thi "ghì số" (10 năm cho giáo-dục học-đường) có thể lồi cuồn nhiều học-viên và làm dễ-dàng sự huấn-luyện những công-dân học-thức hơn và hữu-ích hơn về phượng-diện xã-hội.

Ngoài ra, về vấn-đề này, ta nên có một vài nhận-định. Thiết-tưởng nên tu-chính lại những chương-trình cho thích-hợp với kinh-nghiệm và trí-óc già-dạn của tráng-niên, và thay thế một vài môn học thường dạy cho trẻ con bằng những môn học hữu-ích cho các cán-bộ công-tác xã-hội tương-lai. Cần nhất là dành nhiều giờ cho gia-chánh, cách dưng-nhi và kế-hoạch tổ-chức gia-đình. Những sách giáo-khoa phải được xem xét lại và thích hợp với nhu-cầu của tráng-niên.

Muốn cho công việc có kết-quả, ta cũng cần phải tổ-chức những khóa tu-nghiệp ngắn hạn cho các giáo-viên phụ-trách những lớp học cấp-tốc. Thực ra, khoa sư-phạm không huấn-luyện giáo-viên về môn dạy tráng-niên; vì vậy, các khóa tu-nghiệp nên hướng về những kỹ-thuật thiết-lập giao-tế nhân-sự và cách-thức thụ-đắc kiến-thức của tráng-niên. Các vấn-đề đó phải được nghiên-cứu kỹ-lưỡng, vì giáo-dục phụ-nữ rất quan-trọng cho tương-lai của Ấn-độ; và muốn tổ-chức sự-giáo-dục cho chu-đáo, ta cần phải tỏ ra rất sáng-suốt và nhiều khả-năng.

Phùng-Ngọc dịch  
UNESCO

THẠCH-PHƯƠNG-LINH

biên-khảo

## *một công-trình quốc-tê chưa hê có : "lịch-sử nhân-loại".*

*Lịch-sử Nhân-loại — Sự tiến-triển về Văn-hóa và Khoa-học* (History of Mankind — Cultural Scientific Development), đó là nhan-đề một tác-phẩm dày trọn bộ sáu pho, pho thứ nhất ấn-hành bằng Anh-ngữ, cùng phát-hành đồng thời tại Anh-Quốc và Mỹ-Quốc do các nhà xuất bản George Allen và Unwin ở Luân-Đôn, và các nhà xuất-bản Harper và Row ở Nữ-Uớc. Pho thứ nhất này có nội-dung đề-cập tới thời-đại tiền-sử và các thời-kỳ đầu tiên của nền văn-minh. Mang chữ ký của hai soạn-giả là bà Jacquetta Hawkes và huấn-trúc Leonard Wooley, sách dày 920 trang in chánh-chức, phụ thêm hàng trăm hình ảnh và hai mươi hai bản-đồ, đó là chưa kể 56 trang thuộc phần phụ-bản.

Tác-phẩm về Lịch-sử Văn-hóa và Khoa-học của Nhân-loại kể trên là công-trình soạn-khảo của một Tiêu-ban Quốc-tế độc-lập, do Cơ-quan Văn-hóa và Giáo-dục Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) thành-lập năm 1950.

Theo dự-liệu thì mức-độ phát-hành mỗi năm cho bản Anh-ngữ là hai pho : năm 1963 pho I và tập 1, pho VI ; năm 1964 pho II và IV ; năm 1965 pho III và V cùng tập 2 của pho VI. Sau khi ấn-hành toàn bộ, còn được tru-hoạch in tiếp hai ấn-phẩm khác, một cuốn gồm 2 tập và một cuốn 1 tập trọn bộ, dành cho độc-giả thanh-niên và một số lớn quần-chúng.

Nhiều bản bằng chữ Tây-Ban-Nha, chữ Ý, chữ Hòa-Lan cũng đang được sửa soạn ấn-hành. Riêng bản Pháp-văn sẽ được súc-tiến in trong một ngày gần đây. Ngoài những bản này, người ta còn dự-định cho in các bản bằng chữ Á-Rập, chữ Đức, chữ Ấn-Độ và chữ Nhật nữa.

[Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7, 1964)]



**Lịch-sử của "Lịch-Sử" : Nội-dung và phương-pháp**

Một Tiều-ban Quốc-tế phụ-trách về vấn-đề Lịch-sử Tiến-hóa của Khoa-học và Văn-hóa Nhân-loại đã được thành-lập năm 1950. Tiều-ban đặt dưới sự điều-khiển của Giáo-sư Paulo de Berredo Carneiro, xứ Ba-Tây, thành phần hội-viên gồm có 25 nhân-vật, đại-diện cho 20 quốc-gia. Văn-phòng gồm có Hội-trưởng là Giáo-sư Paulo de Berredo Carneiro và các ông Louis Gottschalk (Mỹ-Quốc), Julian S. Huxley (Anh-Quốc), R.C. Majumdar (Ấn - Độ), Ralph E. Turner (Mỹ - quốc), Gaston Wiet (Pháp - Quốc), Silvio Zavala (Mê-Tây-Cô), A.A. Zvorkine (Nga-Sô), M. Guy Métraux (Thụy-Si), nhân-vật sau đảm-trách chức-vụ Tổng-Thư-ký. Trong khi làm việc, Tiều-ban còn tham-khảo các ý-kiến của hơn một trăm hội-viên có tư-cách đặc-phái-viên cư-ngụ tại bốn mươi nước khác.

Công việc đã khởi sự từ năm 1952 với sự quy-định rõ-rệt tính-chất và phạm-vi đề-cập của tác-phẩm: một sơ-đồ tổng-quát các pho sách dự-liệu đã được soạn-thảo đề thông-báo cho các chuyên-gia ở rải-rác khắp nơi trên thế-giới. Các ý kiến với sự bình-luận của các vị ấy sẽ là tiêu-chuẩn cho Tiều-ban ấn-định kế-hoạch. Sau khi đã tham-khảo ý-kiến của "Hội-đồng Quốc-tế về Triết-lý và các Khoa-học Nhân-bản" cùng ý-kiến của "Hội-đồng Quốc-tế các Hội-đoàn Khoa học Thế-giới", một số sử-gia tên tuổi sẽ được chọn để điều-khiển việc soạn-thảo sáu pho đầu. Ngoài ra Tiều-ban còn soạn một ấn-phẩm đầu tiên, gọi là *Thư-Tập Lịch-Sử Thế-giới* dành cho các tác-giả với mục-đích làm sáng tỏ những điểm chưa được rõ-ràng. Hiện nay loại thư-tập đó đã phát-hành được ba chục số theo kỳ-hạn tam-cá-nguyệt (tại nhà xuất-bản de la Baconnière, Neufchâtel, Thụy-Si).

Muốn biết tính-chất căn-bản của tác-phẩm ra sao, chúng ta hãy đọc lại bài đề tựa pho thứ I của ông René Maheu, Tổng Giám-đốc Cơ-quan Văn hóa và Giáo-dục Liên-Hiệp-Quốc, lưu-ý tới các "quan-điểm cố-hữu của Lịch-sử" đã đặt "vấn-đề quan-trọng đặc-biệt vào sự quyết-định chính-trị, kinh-tế hoặc quân-sự". Ông René Maheu nhấn rõ rằng tác-phẩm *Lịch-Sử Nhân-Loại* được đưa ra như một môn thuộc chần-chỉnh lại quan-niệm thông thường đối với quá-khứ của loài người. Theo ông thì chắc hẳn sẽ có ít nhiều thiên-kiến, nhưng thiên-kiến đó lại hợp với nguyên-tắc của Cơ-quan Văn-hóa và Giáo-dục Liên-Hiệp-Quốc, biết rằng niềm tin-tưởng mối liên hệ giữa các dân-tộc trong thực-tế sâu-xa không phải chỉ định-đoạt riêng bởi các yếu-tố hay các quan-niệm về chính-trị hoặc kinh-tế, nhưng còn tác-động có khi một-phần lớn bởi các khả-năng và nhu-cầu của tinh-thần. Ở

đoạn sau, ông tiếp: nói cho cùng, dưới những hình-thái ý-nghĩa nhất, Lịch-Sử đó có mục-đích trở-thành tri-thức của vũ-trụ và của con người.

Ngay từ bước đầu, Lịch-Sử Nhân-Loại đã xứng đáng với công cuộc chuẩn-bị rộng lớn của quốc-tế và sự cộng-tác của bao sử-gia, bác-học cùng văn-nhân thuộc các ngành tri-thức.

**Pho thứ nhất: tiền-sử và cận-sử**

Hơn 350 trang diễn-tả phần tiền-sử, từ con người tối-cổ-sơ đến các sắc dân thời tân-thạch-lạc hậu, đã do tác-giả Jacquatta Hawkes (tức là bà J.B. Priestley) nhận-thức một cách thấu-đáo. Là Tiến-sĩ khoa Khảo-cò và Nhân-chủng-học tại Cambridge năm 1932, bà Jacquetta Hawkes từng khảo-sát tại chỗ ở Do-Thái, Pháp-Quốc, Anh-Quốc và Ái-Nhĩ-Lan, đồng-thời đã ấn-hành nhiều bản nghiên-cứu quan-trọng về thời đại tân-thạch-khí và thời đại đồng-đỏ tại Âu-châu.

Phần nghiên-cứu của bà chia làm hai phần: mục cổ-thạch-khí (paléolithique) cùng trung-thạch-khí (mésolithique) và mục tân-thạch-khí (néolithique). Nhan-đề các chương của phần thứ nhất là các dữ-kiện tự nhiên, sự tiến-hóa của con người, lịch-sử các nền văn-hóa, tư-tưởng, xã-hội, sản-phẩm của nền văn-hóa, nghệ-thuật và tôn-giáo. Chương dài nhất đề-cập tới sản-phẩm của nền văn-hóa: từ thời-đại mới biết dùng lửa tới thời-đại nuôi chó làm gia-súc, từ thời-đại đeo dụng-cụ bằng đá tới thời-đại gọt cắt đồ bằng ngà, từ thời-kỳ đồ gốm tới thời kỳ đan dệt y-phục, thời-đại đầu tiên của "người hiền" (homo sapiens), tất cả đã được diễn-tả một cách tuần-tự. Rồi dần dần thời-đại tiền-sử cứ biến-diễn mau hơn, vì tiếp theo hàng trăm ngàn năm của thời "Lịch-sử mù-mịt" là bao nhiêu ngàn năm của thời tân-thạch-khí.

Phần thứ nhì gồm có lịch-sử các nền văn-hóa tân-thạch-khí, vấn-đề xã-hội, canh-nông và các gia-súc, các sản-phẩm văn-hóa, nghệ-thuật và các tôn-giáo. Đây là thời kỳ "cách-mạng" lớn lao đầu tiên của con người, từ một địa-vị hiện-diện sợ-sệt trong cái thế-giới mà mình không là chủ, thoát trở thành chúa-tể trái đất (nhưng đối với chúng ta, cuộc "cách-mạng" này chỉ là xa xa ần hiện...).

Thời đại cận-sử (protohistoire) hay các "thời-kỳ đầu-tiên của văn-minh", theo nhan - đề phần soạn - thảo của Sir Leonard Woolley, bắt đầu từ thời-kỳ đồng-đỏ xuất-hiện tới năm 1.200 tr. Thiên-Chúa giáng sinh, tức là thời-kỳ Âu-Châu thức tỉnh. Cùng với phần chính-thức, còn có một phần "tiền-sử" quan-trọng mà các phần-thời lớn là: thời-đại đồng-đỏ

(các điều-kiện của văn-minh và các cuộc tập-hợp dân-tộc), việc đô-thị-hóa xã-hội và các cơ-cấu của nó, các kỹ-thuật, nghệ-thuật và nghề-nghiệp, cơ-cấu kinh-tế, ngôn-ngữ và chữ viết, khoa-học, các tín-ngưỡng và việc sùng-bái tôn-giáo, mỹ-thuật và mỹ-nghệ thực-hành, âm-nhạc và văn-chương. Cứ mỗi lần các trung-tâm của văn-minh như thung-lũng sông Indus, xứ Trung-Hoa, xứ Mésopotamie và Ai-Cập, cùng các dân-tộc của văn-minh như dân Phéniciens, Do-Thái và dân đảo Crète... đặt được vị-trí trong một lịch-sử mà không cần theo lối tiến-triển từng nấc thang như trong các thời cổ chưa có văn-tự, thì từ đấy bắt đầu tiến theo chiều đứng của các niên-biểu.

Sir Leonard Wooley đã từ trần vào đầu năm 1960, hưởng thọ 79 tuổi. Tên ông được gắn liền với công-trình khảo-cổ Sumer trong công-cuộc khai-quật và khám-phá các di-tích lăng-tăm hoàng-triều ở Ur, từ năm 1922 đến 1934. Vốn là bậc kỳ-tài trong ngành khảo-cổ, khởi-sự làm việc ngay tại Anh-Quốc năm 1906 và mãi tới năm 1949, sau khi hoàn-tất công-việc cuối cùng tại Syrie, ông mới từ bỏ ngành khảo-cổ để đi vào nghề-nghiệp văn-gia. Cả một công-trình vĩ-dại trong hai mươi năm (đến 1954) mà tác-phẩm đáng kể nhất là *Việc khai-quật cổ-vật miền Ur*.

#### Các pho kê tiếp

Sau pho thứ nhất của bộ sách *Lịch-Sử Nhân-Loài* nói trên, là năm pho khác, như : pho II, từ năm 1200 tr. Thiên-Chúa tới năm 400 sau Thiên-Chúa, tức là từ thế-giới-cổ cho tới ngày đế-quốc Tây-phương sụp đổ — một pho sách do các ông Luigi Phareti, giáo-sư Đại-học-đường Naples, Paolo Brezzi và Luciano Potech hợp-soạn. Pho III, viết tới năm 1300, năm báo hiệu sự chấm dứt thời Trung-Cổ, đã do ông Gasto Wiet, nhân-viên Hàn-lâm-viện Pháp-Quốc chỉ-huy hợp soạn với các ông Vadimo Elisseof, Giám-đốc Bảo-tàng-viện Gernuschi ở Ba-Lê và Philippe Wolff, giáo-sư Đại-học-đường Toulouse. Pho IV, viết tiếp về các thế-kỷ sau đến cuối thế-kỷ XVIII đã được trao cho ông Louis Gottschalk giáo-sư Đại-học-đường Chicago đảm-nhiệm. Pho V, viết về thế-kỷ thứ XIX sẽ do ông Charles Moraze, giáo-sư trường Thực-hành Cao học Ba-Lê lo việc soạn-thảo và pho VI nói về thế-kỷ thứ XX, được đặt dưới quyền điều-hành của bà Caroline F. Ware, giáo-sư Đại-học-đường Harvard, Hoa-Thịnh-Đốn để hợp-soạn cùng với Đại-tướng K. M. Panikkar, chủ-tịch Hàn-lâm-viện Kerala và ông Jan M. Romein, giáo-sư Đại-học-đường Amsterdam.

Theo một quyết-định vào tháng giêng năm 1962 của Văn-phòng Tiều-

ban Quốc-tế nói trên, về pho VI tập 5 có đoạn đáng lưu-ý : sự khác-biệt lớn-lao của các nguồn tư-tưởng chính-trị, triết-lý, lý-tưởng, hợp thành đặc-tính của thế-kỷ XX, đã khiến cho người ta có ý-kiến nên đưa ra phụ-bản đó “để phục-vụ cho sự phát-biểu tự-do các nguồn tư-tưởng” không phải trên tinh-thần tranh-luận, nhưng trên một dụng-ý thảo-luận khách-quan xây-dựng, mục-đích giúp ích cho công-cuộc tương-đồng quốc-tế cảm-thông.

Văn-phòng Tiều-ban Quốc-tế đã ủy-thác Sir Julian Huxley và hai phó-chủ-tịch của Tiều-ban là các ông Sylvio Zavala (Mê-Tây-Co) và A. A. Zvorikine (Nga-Sô) đảm-trách phân soạn-thảo một dự-án đầy-đủ chi-tiết của tập thứ nhì này.

Tờ báo độc-nhất miền Nam tư do chuyên phê-bình giới-thiệu sách mới

#### TIN SÁCH

do Trung-tâm Văn-bút Việt-Nam xuất-bản

Đã có bán số 23 và 24. Mỗi số 5\$.

Tháng 7/1964 sẽ ra số đặc-biệt về Nhất-Linh Nguyễn-Tường Tam (nguyên hội-viên danh - dự, chủ - tịch và cố-vấn Bút-Việt), 48 trang, giá 7\$.

Thư từ, bài vở, ấn-phẩm xin gởi về Ô. Nguyễn-Ngu-Í, Thư Ký Tòa-soạn, 36/59 đường Cô-Bắc Sài-gòn.

## đọc "les bagages de sable" của anna langfus

Nữ văn-sĩ Anna Langfus là một thiếu-phụ trẻ với đôi mắt đen ánh lên của một tâm-hồn đam-mê và đầy sức sống nội-tâm. Bà có giọng nói rõ-ràng, có duyên dễ nghe. Bà vốn là người Ba-lan nhưng lại được hấp-thụ một nền văn-hóa Pháp khá cao, vì hoàn-cảnh thuận tiện bà di-cư và ở luôn trên đất Pháp. Vừa rồi Anna được giải-thưởng Concourt với cuốn *Les bagages de sable* mà chúng tôi hôm nay được hân-hạnh trình-bày với quý-vị độc-giả.

Anna được giải-thưởng Concourt một cách bất ngờ đến nỗi chính tác-giả cũng không tin mình chiếm giải. Chẳng những bà không tin và không ngờ tới là bởi vì bà không hài lòng lắm với cuốn *Les bagages de sable*, đáng khác mục-đích dự giải này của Anna cũng là chỉ để giúp bà hăng-hái sáng-tác thêm cũng như để có hứng làm việc mà thôi.

Cách đây hai năm, Anna Langfus đã cho xuất-bản cuốn *Le sel et le souffle*. Đây cũng là một cuốn sách hay kể lại với một tâm hồn khá lãng-mạn về những người Do-Thái bị ngược đãi, là tội-nhân của một chế-độ Đức Quốc-Xã trong kỳ thế-chiến hai vừa qua. Quyển sách này của tác-giả cũng được trao giải-thưởng Charles Veillon. Cuốn *Les bagages de sable* là cuốn chuyện thứ hai của bà cũng đem lại nhiều vinh-dự cho tác-giả mặc dầu ta phải thú nhận cuốn sách cũng không lấy gì làm hay lắm. Nhưng trong sinh-hoạt văn-nghệ Pháp hiện nay có vẻ chậm-chạp và buồn-nản thì cuốn sách của bà lại là một cái gì đáng nói đến.

Trong cuốn này, thái-độ cũng như giọng văn đã bớt phần bi-đát hơn trong cuốn thứ nhất. Những nhân-vật truyện cũng được tác-giả gọi lên một sự hiện-diện đúng mức trọn- vẹn của ngòi bút tự-chủ xứng-đáng một nữ văn-sĩ.

Nhân-vật Maria trong chuyện cũng là nhân-vật tự xưng "tôi". Maria

[Tập XIII, Quyển 7 (tháng 7, 1964)]

là một thiếu-nữ Ba-lan rất trẻ, cô đang ở trong một tình-trạng tuyệt-vọng, thân cô-độc lẻ-loi giữa bầu trời nắng ngọt-ngọt ở Ba-lê. Trong khi đó thì cô ba nhân-vật khác đang đợi cô ở tầng lầu thứ 6 một căn nhà. Họ là cha, là mẹ và người em trai tên Jacques.

Riêng Maria, nàng bỏ nhà ra đi... Nàng nhớ đến những cảnh-tượng hãi hùng nàng bắt gặp trong những ngõ hẻm của thành-phố, hay ở công-viên. Những hình-ảnh đó ám-ảnh nàng và lối nàng dạy dỗ ý thức về những kỷ-niệm ghê sợ đen tối đó.

Nghệ-thuật kể chuyện của tác-giả chính là ở chỗ bà khéo léo biết hòa lẫn cái thế-giới người sống vào với thế-giới người chết, biết hòa lẫn những hình-ảnh những giấc mơ quái-dị kinh-dâm với cái ảm-tượng của giây phút hiện tại bằng một lối tự nhiên thân mật để tạo một không khí u tối huyền-bí nhưng đồng thời cũng rõ ràng để cái thâm-trạng sống động hiện-tại thể hiện đúng mức thực-tại của nó.

Trở lại câu truyện của Maria, tác-giả cho biết cha mẹ nàng thường mắng chửi xỉ-nhục nàng tàn-tệ. Maria không thể cúi đầu hứng chịu mọi ngọn roi oan-nghiệt xỉ-nhục quất xuống trên đầu nàng. Nàng phản đối lại bằng thái-độ tiêu-cực và lạ đời. Maria tìm đến một người đàn ông đã đứng tuổi. Nàng cảm thấy thà rằng hiến thân cho một người đàn ông vô-danh vẫn hơn là chịu-đựng những người thân luôn luôn hành-hạ nàng. Nàng đi đến những con người vô-danh, thân-nhiên ở trong đám đông, những con người đã chết cảm lạnh chỉ còn là những bóng tối mờ nhạt mà thôi. Nhưng cũng những lần đi đến những người chết vô-danh kia nàng đã tình cờ gặp một ông già đứng tuổi, lịch-sự, tế-nhị. Người đàn ông đó tay dắt con chó có một sức gì bắt Maria phải chú ý đến sự có mặt của ông ta. Một lần người đàn ông đứng tuổi đó đã dẫn Maria đi dạo về những miền quê. Trong lúc đi dạo như thế, những giây phút khá vắng-vời này nàng mới cảm thấy mình thành-thời tự-do, sung-sướng. Tác-giả viết về cảm-tưởng của Maria: "Đang đi, tôi chợt nhận ra một cánh rừng thông. Những gì vây bọc thân-thê tôi như muốn rạn nứt vỡ tung ra, bay ra từng mảnh và bị nghiền nhỏ ra. Và cái thời thơ-ấu của tôi bỗng nhiên trở về êm dịu và không xóa nhòa được nữa trong cái phiê-pha mong-manh của vĩnh cửu. Rồi có lần ông bạn già của nàng đưa nàng đến một căn nhà yên tĩnh vắng vẻ ở Provence, và ở đây, ông già sống như trẻ lại bên cô bạn gái trẻ tuổi dễ thương và dễ mến. Ông bạn một bộ đồ thể-thao gọn-ghê trông khỏe mạnh. Nhưng cũng từ lúc này, người bạn già bắt đầu trở lại những thói quen trưởng-già trước đây. Đối với nàng, ông cư-xử bằng một thái-

độ của một người bảo-trợ hay một người cha triu-mến trong một ý-nghĩa làm Maria nghi ngờ khó chịu.

Chán nản và thất vọng vì ý-định của nàng không đạt được. Người con gái đã biết thế nào là khổ cực, để trở nên cáu kỉnh bẳn gắt khi thấy thái độ thân nhiên của ông bạn già. Một ông bạn già lớn tuổi mà tâm-tình cũng như cuồng-vọng đã sa-sút đi không còn như hồi còn trẻ; họa chăng còn lại nơi ông đôi chút tự-trọng và đôi chút cũng muốn lợi-dụng. Nhưng rốt cuộc, ông vẫn giữ thái-độ của một người bạn vô vị lợi với những cử-chỉ triu-mến tế-nhị khôn-ngoa.

Ở vào một hoàn cảnh của nàng, tất nhiên nàng sẵn-sàng chờ bất cứ một dịp nào xảy đến và nó đã xảy đến, chúng ta thử xem việc xảy đến ra làm sao. Có một tội con trai còn trẻ muốn nhận nàng làm chị của tội chúng. Bọn trai này không phải những dân anh chị dao búa, trái lại chúng dễ thương; chúng tụ-hợp nhau lại đây trong một cái hang hay trong những biệt-thự bỏ hoang để làm chỗ trú-àn, đồng-thời cũng để xa lánh thế-giới bàn thiu giả-dối của những người lớn, sống ngụy-trang lừa bịp nhau. Chúng sống một cách hết sức thành thật, không che đậy giả-dối. Riêng Maria nàng thấy cuộc sống giữa bọn trẻ này là hương vị rượu ngọt thơm ngon nhất có thể giúp nàng thoát khỏi sự khổ cực, những ám-ảnh cũng như sự cô-đơn của nàng.

Trong bọn trẻ, cũng có một cô gái trẻ tuyệt vọng vì bị mẹ ghê ghét bỏ nên cô đã tự-tử. Maria nghĩ rằng ít ra như cô gái kia còn có can đảm từ chối cuộc sống mà cô chán ghét để tự chọn lấy một số-mệnh cho mình và giải-thoát khỏi những đau-đớn tuyệt đối không vượt quá được. Còn Maria, nàng không tự-tử như cô gái, nhưng nàng cũng phải cố tìm ra một lời giải-đáp tốt nhất để trốn chạy khỏi cái đau khổ hằng theo đuổi nàng. Giải-pháp nàng chọn ở đây vẫn là người ân-nhân đã bảo-trợ nàng. Maria cảm thấy mình không thể trốn thoát đi đâu khỏi bàn tay kia, cuối cùng nàng ngã vào đôi bàn tay người bạn già.

Nhưng giải-pháp nàng chọn không giải-quyết được gì. Nó chỉ là một sự chọn lựa bất đắc dĩ hay một sự hy-sinh vô ích. Nàng chỉ hiểu cho người bạn già một thân-xác đã chết, một sinh-lực cũng như nguồn hy-vọng đã tan-rã. Và người bạn già lúc này cảm thấy đau khổ hơn bao giờ hết, vì từ đây, nàng chỉ còn là một hình-ảnh xa vắng mặt dầu ông chiếm hữu được thể-xác nàng, nhưng là một sự chiếm hữu tàn-bạo nhất phá vỡ mối dây liên lạc trước đây. Ông nói: trước đây, em làm tôi bởi rói, em chế-giễu tôi, em bắt công với tôi, nhưng ít ra em còn có ở đây

bên cạnh tôi, nhưng bây giờ thì hết rồi. Tôi không được nghe em chế giễu làm khổ tôi nữa. Hết, thật hết.

Rồi ông già lâm-bệnh nặng, nàng cố gắng chạy chữa săn sóc ông cho đến hôm người vợ chính-thức của ông đến thay chỗ nàng và đuổi nàng đi. Chiếc va-li trên tay, nàng lại lên đường một mình cô độc-vào buổi rạng đông để đến bến xe buýt.

Trong tựa đề cuốn truyện *Les bagages de sable*, Langfus đã lấy lại câu thơ của André Breton:

*Tu arriveras seule sur cette plage perdue  
Où une étoile descendra sur tes bagages de sable.*

(Em sẽ đến bãi vắng một mình và một vì sao sẽ xuống ngự trên hành ý bằng cát của em).

Có lẽ đây là một trực-giác cảm nhạy khi đọc hai câu thơ của Breton đã nhắc-nhờ Anna đến một kỷ-niệm đau buồn của tuổi trẻ. Câu chuyện như mô-tả lại lịch-sử một tâm-hồn hay đúng hơn một một thâm-kịch của tình yêu. Thâm-kịch đó phải xảy ra, vì giữa một Maria ngoan lành đồng thời bướng-bỉnh, dịu-hiền, đồng thời dễ ghét và ông già Michel Caron vừa vô vị lợi, vừa tính toán, vừa hiền lành vừa đồng thời đầy ham muốn thì làm sao tình yêu có thể triển nở tốt đẹp với nỗi niềm yên-ủi và sung-sướng, và làm sao một trong hai người tránh được thất vọng đau khổ.

Tác-giả Anna đã phân-tách tâm-trạng trên một cách tỉ-mỉ. Một tâm-trạng của những người ngập-ngừng trong tình yêu vì hồ tuổi ngăn cách đồng thời cả hai đều không hoàn toàn là loại người tốt, đứng đắn, cũng không hoàn toàn xấu là những trờ-ngại khó vượt qua.

Maria cũng thấy rõ-ràng bị lôi cuốn bởi một người đàn ông mà nàng biết rõ người đó thêm muốn nàng. Nhưng cuối cùng, chính Maria lại cũng thấy mình gắn liền với người đàn ông đó, lòng thương hại trước kia bây giờ đổi ra sự triu-mến, dịu-hiền. Còn Michel thì với cái bề ngoài giả-tạo che giấu dưới bộ mặt một người bảo-trợ của một người cha chỉ cho thấy một người đàn ông yêu một người phụ-nữ trẻ. Tuy nhiên tình yêu đó không phải là một trò đùa khôi hài, vì ít ra trong sự đau khổ của ông cho thấy ông không lường gạt.

Đó là tâm-trạng mâu-thuẫn trong tâm-hồn hai nhân-vật. Tác-giả không đưa câu chuyện đến chỗ lý-tưởng-hóa, cũng không để con mắt quá sáng-suốt và khát-khe của nhà tâm-lý-học soi mói vào trong tình tiết-bí ẩn của truyện. Đó là những khía-cạnh đáng khen của cuốn truyện hay của tác-giả.

Đàng khác, tác-giả còn cho thấy bà là một tiểu-thuyết-gia, một nhà

luân-lý cũng như một thi-sĩ. Đôi khi còn cho ta thấy tác-giả có đôi chút gì giống nữ-sĩ nổi tiếng Colette chuyên viết những câu truyện tình. Trong truyện *Les bagages de sable* có thể nói nó mang nặng một tâm-sự của lịch-sử một nhân-vật yêu trong một hoàn-cảnh cụ-thể. Và nếu Maria không ở một hoàn-cảnh cô-độc tủi nhục khổ cực, nếu nàng không bị vây quanh bởi những con người đã chết dữ tợn và độc-ác, chắc-chắn nàng sẽ có một thái độ khác đối với người bạn già: thái độ hoặc nàng sẽ bỏ rơi ông già không chút thương hại, hoặc chấp-nhận người bạn già như một người chồng như trăm nghìn người khác, thân-nhiên đơn-giản của một tình yêu có một hố ngăn cách vì số tuổi chênh-lệch. Nhưng người ta không tìm thấy hai thái độ đó nơi nàng. Nàng là con người không chịu thích-ứng với đời sống; luôn luôn cảm thấy khổ cực như những đứa trẻ luôn luôn phản-ứng thế-giới này mà chúng cho chẳng có gì. Họ bi-quan nhìn thế-giới với một con mắt xa lạ và cái chết ở đây lại hấp-dẫn, quyến-rũ họ hơn.

Đó là hình-ảnh những nhân vật trong truyện của bà Anna Langfus. Những con người bị kết-án vì không có tình yêu?

W. SOMESET MAUGHAM

## nhân sinh hệ lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 7, 1963)

XXXII

Khi trông thấy bác trai và bác gái, Philip rất ngạc-nhiên. Chưa bao giờ cậu nhận thấy là họ quả đã già rồi. Cha-sò tiếp đón cậu với vẻ lãnh-đạm thường lệ nhưng không kém phần thân-mật. Người ông hơi mập hơn, đầu ông hói hơn và tóc ông bạc hơn. Philip thấy ông rõ là một người không quan-trọng. Mặt ông yếu-ớt và nhu-nhược. Bà Louisa ôm lấy cậu và hôn cậu, nước mắt bà tuôn xuống đôi má vì sung-sướng. Philip cảm động và bối-rối. Cậu không rõ bà đã săn-sóc cậu với một thứ tình yêu khao khát như thế nào.

— Từ ngày cháu đi tới giờ, thời-gian như lâu quá, Philip ạ, bà hét lên.

Bà vuốt tay cậu và nhìn thẳng vào mặt cậu với đôi mắt sung-sướng.

— Cháu đã lớn rồi. Bây giờ cháu đã là một người đứng đắn.

Môi trên cậu đã có một chòm ria nhỏ. Cậu đã mua một con dao cạo và thỉnh-thoảng cậu cạo hết chân ria rất cần-thận.

— Vâng cháu, hai bác rất cô-đơn. Rồi hơi bẽn-lẽn và động nói hơi đứt đoạn, bà hỏi: « Được trở về nhà cháu sung-sướng chứ? »

— Vâng, hơi hơi.

Bà gầy quá nên trông rất mỏng-mảnh. Đôi cánh tay bà ôm vào cổ cậu chỉ là hai cái xương mảnh khảnh giống như xương gà và mặt nhòn-nhọt của bà đã quá nhăn-nheo. Những lọn tóc trắng mà bà còn mang theo kiểu hời bà còn trẻ làm cho bà có vẻ kỳ-dị, đáng thương; và tấm thân tàn-tạ nhỏ-nhỏ của bà không khác gì một chiếc lá mùa thu có thể bị một cơn gió

lốc đầu tiên thời bay đi. Philip nhận thấy rằng hai bác cậu, hai con người nhỏ bé ấy, đã hết thời rồi; họ thuộc về một thế-hệ cũ và họ bình-tĩnh chờ chết; còn cậu trong tuổi thanh-niên cường-tráng, khao-khát cảnh xúc-động và phiêu-lưu, cậu rất kinh-ngạc trước sự phi-phạm đó. Họ chẳng làm được gì và khi họ chết đi thì cũng coi như là họ chưa từng sinh trên cõi thế. Cậu cảm thấy thương hại bà Louisa và bỗng cậu yêu bà vì bà yêu cậu.

Rồi cô Wilkinson vào trong phòng. Từ nãy đến giờ cô kín-đáo tránh mặt đề cho ông bà Carey có dịp tiếp đón cháu. Bà Carey giới thiệu :  
— Đây là cô Wilkinson.

Cô Wilkinson vừa chia tay ra bắt tay cậu vừa nói : « Chàng công-tử phá của đã về. Tôi đã lấy một bông hồng để cài vào khuy áo cậu đây. »

Cô mỉm cười rất tươi và ghim vào áo Philip bông hoa mà cô vừa hái ở ngoài vườn. Cận đó ửng mặt và cảm thấy mình ngây-ngồ. Cậu biết rằng cô Wilkinson là con gái vị mục-sư cuối cùng của bác William, và cậu quen rất nhiều cô gái con các vị tu-sĩ. Họ mặc quần áo cắt vụng, và đi những đôi giày chắc-chắn. Họ thường mặc đồ đen vì hồi Philip còn nhỏ, ở Đông Anglia chưa có bán vải dệt tay và các cô nhà tu-sĩ không thích vải màu. Tóc họ chải không gọn-gàng và họ sặc mùi vải hồ. Họ có vẻ kiêu-diễm của đàn-bà mà không hay và dù trẻ hay già, họ trông cũng không khác mấy. Họ rất kiêu-căng về tôn-giáo của họ. Vì được liên-hệ chặt-chẽ với giáo đường nên họ thường có một thái-độ hơi độc-đoán đối với những người khác.

Cô Wilkinson thì khác hẳn. Cô mặc một chiếc áo dài vải mỏng có in những chùm bông nhỏ rất đẹp và đi những đôi giày mũi nhọn gót cao, với những đôi tất mỏng và thưa. Đối với một Philip chưa có kinh-nghiệm thì cô có vẻ ăn mặc lạ-lùng; cậu không biết áo choàng của cô rẻ và lộng-lẫy. Tóc cô cắt rất cẩn-thận và có một đọn nhỏ rất gọn ở giữa trán tóc rất đen, bóng và cứng, và dường như không bao giờ cô để cho tóc cô lộn-xộn một chút nào. Cô có cặp mắt to và đen nhánh và cái mũi hơi cong, nhìn một bên mặt, cô hơi giống-giống con diều-hâu, nhưng nhìn mặt thẳng, cô lại có vẻ dễ thương. Cô hay cười, nhưng mồm cô hơi rộng và khi cười cô có ý che bộ răng to và hơi vàng. Nhưng điều làm cho Philip lấy làm lạ nhất là cô đánh phấn nhiều quá; cậu có những quan-niệm rất chặt-chẽ về phẩm-hạnh của phụ-nữ và cậu nghĩ rằng một cô gái có giáo-dục lại có thể đánh phấn như vậy-sao! Nhưng nhất định cô Wilkinson là một phụ-nữ có giáo-dục vì cô là con gái một tu-sĩ và một tu-sĩ là một nhà quý-phái.

Philip nhất-định hoàn-toàn không ưa cô. Cô nói hơi đá giọng Pháp;

cậu không rõ tại sao cô có giọng ấy vì cô đã sinh-trưởng ở chính giữa nước Anh. Cậu nghĩ là cái cười của cô không tự-nhiên và cái vẻ lanh-lợi rụt-rè trong cái điệu-bộ của cô làm cậu bực mình. Trong mấy ngày, cậu giữ thái-độ im lặng và tế lạnh, nhưng cô Wilkinson không nhận thấy. Cô rất tử-tế. Cô hầu như chỉ nói chuyện riêng với cậu và cái cách cô kêu gọi tri-xét-đoán điên cuồng của cậu có vẻ nịnh-nọt tăng bốc. Cô cũng làm cho cậu cười, và Philip không bao giờ có thể cưỡng lại người nào làm cho cậu vui : cậu có cái tài tinh-thoảng nói những câu chuyện thanh-nhã và có người biết nghe thì khoái lắm.

Cả cha-sở và bà Carey đều không vui tính và cậu nói câu gì họ cũng không bao giờ cười. Dần dần cậu quen với cô Wilkinson và không còn bẽn-lên nữa, cậu bắt đầu mến cô hơn; cậu thấy cái giọng Pháp của cô rất hay; và trong một cuộc họp bạn ngoài vườn do ông bác-sĩ tổ chức, cô ăn mặc lịch-sự hơn mọi người nhiều. Cô quàng một chiếc khăn choàng màu xanh có đốm trắng rất gọi cảm khiến Philip vui thích. Cậu cười bảo cô :

— Tôi chắc họ tưởng rằng cô chỉ như thường thôi !

— Điều mơ-ước trong đời tôi là được người ta coi mình như một gái giang-hồ trơ-tráo bỏ đi.

Một hôm, khi cô Wilkinson ở trong phòng của cô, Philip hỏi bà Louisa là cô ta bao nhiêu tuổi.

— Ô không nên hỏi tuổi của một phụ-nữ; nhưng cô ta chắc đã quá nhiều tuổi cháu không lấy làm vợ được.

Cha-sở thủng-thẳng nhoeùn cười và bảo :

— Cô ta không còn nhỏ nữa. Khi hai bác ở Lincolnshire thì cô ta gần dậy thì, và từ đó đến nay đã hai mươi năm rồi. Hồi đó cô ấy còn để một bím tóc lòng-thòng sau lưng.

— Lúc bây giờ chắc cô ta chưa quá mười tuổi, Philip nói.

— Hơn rồi, bà Louisa đáp.

Cha sở nói.

— Bác chắc lúc đó cô ta gần hai mươi rồi.

Bà Louisa cãi chính :

— Không đâu, ông ạ, chỉ độ mười sáu mười bảy là cùng.

Philip xen vào :

— Thế thì bây giờ cô ta ngoài ba mươi rồi.

Giữa lúc ấy, cô Wilkinson bước nhẹ-nhẹ xuống cầu thang, vừa đi vừa hát một bản của Benjamin Goddard. Đầu cô đã đội mũ vì cô và Philip sắp đi dạo chơi và cô đưa tay ra cho Philip giải nút găng tay cho cô. Cậu



gài một cách vụng-về. Cậu cảm thấy bối-rối nhưng khéo chiều chuộng. Lúc này hai người nói chuyện với nhau như thường và khi đi thơ-thần trên đường họ nói đủ thứ chuyện. Có kể cho Philip nghe về Bá-linh còn Philip thì nói về những ngày ở Heidelberg: khi cậu nói, những chuyện trước kia không quan-trọng gì nay cũng thành thích-thú: cậu tả những người ở nhà bà giáo-sư Erlin. Cậu khéo xuyên-tạc câu chuyện rất có ý-nghĩa giữa Hayward và Weeks đến nỗi làm cho hai chàng có vẻ khờ-khạo vô-lý. Cậu khoái khi thấy cô Wilkinson cười. Cô bảo Philip:

— Tôi sợ anh lắm. Anh là một người chua-chát.

Rồi cô vui-về hỏi cậu xem ở Heidelberg cậu có vương-vấn mối tình nào không. Không nghĩ-ngợi, anh trả lời thành thực là không, nhưng cô không chịu tin.

— Anh bí-mật lắm, cô nói, ở cái tuổi anh, có thể thế được sao?

Cậu đỏ mặt và cười:

— Cô tò-mò quá.

— À có lẽ thế, cô cười đắc-thắng.

— Kia trong anh chàng đỏ mặt.

Cậu thích chí về việc cô sẽ tưởng cậu đã là một anh chàng đáng thương hại, và nói sang chuyện khác để làm cho cô tin rằng cậu có nhiều mối tình lãng-mạn cần giấu kín. Cậu tự thấy bực tức là mình không có mối tình nào. Từ trước tới nay chưa có cơ-hội.

Cô Wilkinson không hài lòng về số-phận của cô. Cô tức giận là cô phải tự-lực cánh sinh và kể cho Philip nghe câu chuyện dài về một trong các ông chú của má cô. Ông ta dự-tính để cho má cô một số gia-tài, nhưng sau ông lại lấy một chị bếp nhà ông làm vợ và thay đổi ý-định. Cô nói về cảnh sang trọng của nhà cô và so-sánh đời sống lên xe xuống ngựa của cô ở Lincolnshire với đời sống eo-hẹp của cô hiện nay. Philip hơi ngạc-nhiên khi, sau đó, cậu kể lại câu chuyện cho bà bác nghe và bà bảo cậu rằng khi bà biết gia-đình cô Wilkinson thì gia-đình không hề có gì hơn là một con ngựa con và một cái xe nhỏ; bà cũng có được nghe về ông chú giàu có, nhưng vì ông ta có vợ con trước khi cô Emile (Wilkinson) ra đời nên không bao giờ cô có hy-vọng thừa-hưởng của cải của ông ta. Cô Wilkinson không có gì hay nói về Bá-linh nơi mà hiện nay cô đang sống trong một hoàn-cảnh eo-hẹp. Cô phàn-nản về cuộc sống tầm thường của người Đức và so-sánh một cách mỉa-mai với cảnh rục-rở ở Ba-lê, nơi cô đã cư-ngụ mấy năm. Cô làm cô giáo trong gia-đình một nhà họa sĩ truyền-thần tân tiến; ông ta lấy một người vợ Do-thái có của cải, và trong nhà họ, cô đã gặp

nhều nhân-vật nổi tiếng. Cô làm cho Philip phải lác mắt vì tên các nhân-vật đó. Các tài-tử của môn ca-kịch Pháp thường đến nhà này, và kịch-si Coquelin, ngồi gần cô trong một bữa ăn tối, đã nói với cô rằng ông ta chưa từng gặp một người ngoại-quốc nào nói tiếng Pháp giỏi như cô. Alphonse Daudet cũng có tới và đã tặng cô một cuốn *Sapho*: ông hứa viết tên cô vào cuốn đó, nhưng sau cô quên không nhắc ông. Song le cô vẫn giữ tác-phẩm đó và sẽ cho Philip mượn. Rồi đến Maupassant. Cô nhòa cười nhìn Philip có vẻ hiểu biết. Một người giỏi, một văn-sĩ cừ khôi biết bao! Hayward có nói về Maupassant và Philip cũng biết tiếng-tâm của ông.

— Ông ta có tán tình cô không?

Lời nói như dính trong cổ họng của cậu. Nhưng cậu cứ hỏi. Lúc này cậu thích cô Wilkinson lắm và rất khoái về cuộc nói chuyện của cô, nhưng cậu không thể tưởng-tượng được người nào tỏ tình yêu với cô.

— Cậu hỏi kỳ quá, cô kêu lên.

— Ông ta thì gặp người đàn-bà nào thì cũng gạ-gẫm. Đó là một thói quen mà ông ta không tài nào bỏ được.

Cô thở nhẹ một tiếng, và tỏ vẻ như êm-dềm nhìn về quá-khứ.

— Ông ta là một người duyên-dáng, cô lầm-bầm.

Qua những lời đó, một người có kinh-nghệm hơn Philip có thể đoán biết những điều có thể có về cuộc gặp-gỡ; nhà văn nổi tiếng được mời ăn cơm trong gia-đình, cô giáo nghiêm-trang đi vào cùng hai cô học trò lớn, rồi chủ nhà giới-thiệu:

— Đây là cô giáo Anh-văn trong gia-đình tôi.

— Chào cô.

Và khi ăn cơm, cô giáo Anh-văn ngồi im lặng trong khi nhà văn nổi tiếng kia nói chuyện với ông bà chủ nhà. Nhưng với Philip, lời nói của cô còn gợi ra nhiều những tưởng-tượng lãng-mạn hơn.

Cậu nói một cách cảm-động:

— Hãy nói hết về ông ta cho tôi nghe.

— Chẳng có gì nói, cô nói một cách thành-thực, nhưng với dụng ý cho cậu biết là ba tác-phẩm kia không bao-hàm những chuyện màu-mè gì, và cô nói tiếp:

— Anh không nên tò-mò.

Cô bắt đầu kể chuyện về Ba-Lê. Cô yêu những Đại-lộ và công-viên Le Bois. Phố nào cũng có vẻ đẹp và cây-cối tại Champs Elysée rất đặc biệt. Lúc này, họ ngồi trên một cái thang gỗ trên đại-lộ và ngắm những cây đu to lớn ở trước mặt. Rồi cô nói về kịch-trường. Các vở kịch đều xuất



sắc và cách diễn-xuất thì vô song. Thường cô hay đi với bà Foyot, bà mẹ có hai con gái học cô, khi bà này ra phố thử quần áo.

— Ôi nghèo là khổ, cô than-vãn, những đồ đẹp đó, chỉ ở Ba-Lê người ta mới biết diện, và không có tiền mà mua! Tội-nghiệp cho bà Foyot, bà ta không có đáng-diệu. Thịnh-thoảng người thợ may thường bảo thăm cô: này cô, nếu bà ta có được cái đáng-diệu của cô thì hay biết mấy.

Lúc đó, Philip nhận thấy cô Wilkinson có một hình-dáng mạnh-mẽ và hãnh-diện về diêm đó.

— Dân Anh ngốc lắm. Họ chỉ nghĩ đến bộ mặt. Dân Pháp, dân chuyên sống về ái-tình, hiểu rõ đáng-diệu quan trọng hơn như thế nào.

Trước đây, Philip chưa bao giờ nghĩ đến những việc tương-tự, nhưng giờ đây cậu nhìn thấy mắt cá chân cô Wilkinson dày và xấu, cậu vội liếc mắt đi nơi khác.

— Anh nên sang Pháp. Sao anh không đi Ba-Lê độ một năm. Anh sẽ học tiếng Pháp. Nó sẽ “déniaiser” anh.

— Déniaiser nghĩa là gì? Philip hỏi.

Tra tự-diễn thì biết. Người Anh không biết cách đối xử với phụ-nữ. Họ nhút-nhát quá. Đàn ông mà nhút-nhát thì thực đáng buồn cười. Đến nỗi họ chỉ khen một người đàn-bà là có duyên thời mà cũng lộ vẻ luống-cuống.

Philip cảm thấy mình ngốc. Cô Wilkinson rõ-ràng muốn cậu xử-sự một cách khác hẳn; và cậu có thể sẽ thích thú nếu nói được những câu rí-ròm và nịnh đầm, nhưng cậu không tìm ra được những câu đó, và khi tìm được thì lại sợ rằng nói ra ắt ngượng-ngùng ngớ-ngẩn. Cô Wilkinson thờ dãi nói:

— Tôi thích Ba-lê quá. Nhưng tôi phải đi Bá-linh. Tôi ở với gia đình ông bà Foyot cho tới khi các cô con gái đi lấy chồng, và lúc đó, tôi chẳng có gì làm. May mà lại có một chỗ dạy học ở Bá-linh. Họ là bà con với bà Foyot và tôi nhận lời. Tôi có một căn nhà nhỏ ở phố Breda, khu Năm. Nơi này không có gì đáng kính trọng cả. Anh biết về phố Breda và các bà ấy chứ?

Philip gật đầu; không rõ cô có ý nói gì, nhưng hơi ngờ-ngợ, và sợ cô sẽ cho mình là dốt quá.

— Nhưng tôi không cần. “Je suis libre, n'est-ce pas”? Cô rất xinh nói tiếng Pháp, vì thực ra cô nói tiếng Pháp hay.

— Có lần tại đây tôi có một câu chuyện tình kỳ lắm.

Cô ngừng một chút và Philip thúc cô nói. Cô bảo:

— Anh không nói những chuyện của anh ở Heidelberg cho tôi nghe mà.

— Chuyện của tôi thì chả có gì là mạo-hiêm cả.

— Tôi không rõ bà Carey sẽ nói thế nào khi bà biết những câu truyện chúng ta nói với nhau.

— Đừng nghĩ rằng tôi sẽ nói với bà ấy.

— Anh hứa không?

Khi cậu hứa rồi, cô nói cho cậu nghe về một chàng sinh-viên mỹ-thuật có căn phòng ở lầu trên như thế nào — nhưng cô ngừng hẳn lại.

— Sao anh không học mỹ-thuật? Anh vẽ đẹp lắm mà.

— Chưa đủ đề theo học mỹ-thuật.

— Phải đề người khác xét-đoán, tôi biết rành lắm. “Je m'y connais” và tôi tin anh có cái năng-khiếu của một họa-sĩ đại tài.

— Nếu bỗng nhiên tôi nói với bác Willaim tôi là tôi muốn đi Ba-Lê học vẽ, cô có thể thấy mặt ông ấy thế nào không?

— Anh có quyền tự-do kia mà. Phải không?

Cô định đánh lạc hướng tôi. Hãy tiếp tục kể câu chuyện kia đi.

— Cô Wilkinson nhòen cười rồi nói tiếp. Chàng sinh-viên mỹ-thuật đi qua mặt cô nhiều lần trên cầu thang, và cô không đặc-biệt để ý. Cô thấy anh ta có đôi mắt xinh-xinh và khi gặp cô, anh ta ngả mũ chào rất lễ phép. Và một hôm cô trông thấy một bức thơ luôn dưới khe cửa. Đó là thơ của anh ta. Trong thơ anh nói anh quí mến cô đã mấy tháng trời và cứ đợi ở cầu thang để chờ cô đi qua. Đó là một lá thơ rất tình-tử. Cố-nhiên cô không trả lời, nhưng người đàn-bà nào lại không thích người ta tặng bức mình. Và ngày hôm sau, lại thấy một lá thơ nữa rất lạ-lùng, say sưa và cảm-động. Rồi lần sau khi gặp anh ta trên cầu thang, cô không biết nhìn đi đâu. Rồi mỗi ngày lại một lá thơ và lần này anh hẳn-như được gặp cô. Anh nói anh sẽ đến vào lúc chín giờ tối và cô không biết làm thế nào. Chắc là không thể được, và có thể anh ta bấm chuông, bấm chuông mãi, nhưng cô sẽ không bao giờ mở cửa; thế rồi khi cô đang đợi chuông kêu, thì đột nhiên anh đứng ngay trước mặt cô. Khi vào phòng cô đã quên đóng cửa.

— “C'était une fatalité”. cô nói:

— Rồi sau ra sao? Philip hỏi:

— Câu truyện có thể thôi, cô đáp với một nụ cười thăm.

Philip im lặng một lúc. Tim cậu đập mau. Những rung cảm lạ lùng hình như đang ròn-rập trong tâm-hồn cậu. Cậu trông thấy cái cầu thang

tối-tăm và cuộc gặp-gỡ bất ngờ và cậu cảm phục sự bạo-dạn của những lá thư — ôi không bao giờ cậu dám làm như vậy — rồi lúc anh chàng im lặng bí-mật vào phòng. Đối với cậu hình như đó là chính cái linh-hồn của sự lãng-mạn.

— Hẳn là người thế nào ?

— Ô, hẳn là một chàng trai duyên-dáng, "Charmant garçon".

— Còn còn biết hẳn nữa không ?

Philip cảm thấy hơi bực-tức khi cậu hỏi câu đó.

— Hẳn đối xử với tôi một cách khá-ô. Đành ông lúc nào cũng vậy, các anh nhần-tâm lắm. Tất cả các anh.

— Tôi không hiểu về vấn-đề đó, Philip đáp với vẻ bối-rối.

— Thôi ta đi về, cô Wilkinson bảo Philip.

### XXXIII

Philip không thể nào quên được câu chuyện của cô Wilkinson. Rõ-ràng là cô định nói gì mặc dầu cô bỏ dở, và cậu hơi bị xúc-động. Đối với những người đàn-bà có chồng thì điều như vậy rất hay, cậu đã đọc khá nhiều tiểu-thuyết Pháp nên biết rõ rằng ở Pháp thì điều đó thực một một thông lệ, nhưng cô Wilkinson là người Anh và chưa có chồng, cha cô lại là một tu-sĩ. Rồi cậu nghĩ rằng anh chàng sinh-viên mỹ-thuật kia không phải người yêu thứ nhất hay người yêu cuối cùng của cô, và cậu kinh-ngạc : Cậu chưa bao giờ coi cô Wilkinson như vậy, cậu hình như không tin được là có người tán tỉnh cô. Vốn là người chất-phác, cậu không nghi-ngờ mấy câu chuyện của cô cũng như những truyện đọc trong sách; và cậu tức giận là những chuyện lạ-lùng như vậy chưa bao giờ xảy ra với cậu. Có điều nhục nhã là nếu cô Wilkinson năn-nỉ cậu kể cho cô nghe những câu chuyện tình của cậu ở Heidelberg thì cậu không có gì để kể. Đã đành cậu có tài bịa đặt nhưng cậu không chắc cậu có thể làm cho cô tin là cậu đã bừa bãi; đàn-bà có nhiều trực-giác, cậu đã đọc thấy điều đó trong sách, và cô có thể dễ khám-phá ra là cậu nói dối. Cậu đỏ mặt tía tay khi nghĩ đến việc cô ta cười chế-giễu cậu.

Cô Wilkinson chơi dương-cầm và hát với giọng hơi uê-oài; nhưng những bài hát của Massenet, Benjamin Goddard và Augusta Holmes, đều mới đối với Philip; và hai người cùng nhau ngồi hàng giờ bên dương-cầm. Một hôm cô ngờ là cậu có giọng và yêu cầu cậu thử xem. Cô bảo là cậu có giọng trầm hay và đề-nghị dạy cậu hát. Thoạt tiên, vì mắc-cờ, cậu từ

chối, nhưng cô năn-ni, và rồi mỗi bữa sáng vào giờ thích-nghỉ là sau bữa điem - tâm, cô dạy cậu một tiếng đồng hồ. Cô có thiên-tài về dạy học, và rõ ràng cô là một cô giáo tuyệt-diệu. Cô có phương-pháp và kiên-quyết. Khi cô ngồi vào dạy, tất cả những vẻ êm-ái dịu-dàng của cô đều biến mất, mặc dầu cái giọng Pháp của cô vẫn còn vì quá quen đi rồi. Cô không dung-thứ bất cứ một điều bậy-bạ nào. Giọng nói cô trở nên quả-quyết và cô nhất định không dung thứ một sự vô-ý hay câu-thả. Cô biết bôn-phận của cô, và bắt Philip phải làm việc thực sự.

Khi dạy xong, cô lại cười như không, giọng cô lại êm ái hấp-dẫn, nhưng Philip không thể bỏ cái vẻ học-trò dễ-dàng như cô bỏ cái vẻ bà giáo và cái cảm-tưởng đó trái ngược hẳn với những cảm-giác mà câu chuyện của cô đã gây ra trong lòng cậu. Cậu nhìn cô gần hơn. Cậu thích cô lúc buổi tối hơn là lúc buổi sáng nhiều. Buổi sáng, cô hơi nhần-nheo và da cô có hơi thô. Cậu muốn cô che kín lại, nhưng lúc đó tiết giờ ỉm-áp và cô lại mặc áo ngắn hở cổ. Cô rất khoái màu trắng buổi sáng màu đó lại không hợp với cô. Đêm thì cô thường trông có vẻ hấp-dẫn hơn, cô mặc một chiếc áo dài, loại áo mặc lúc ăn chiều và đeo một chuỗi hạt ngọc thạch trên cổ, tấm ren che ngực và hai cánh tay làm cho cô có vẻ dịu-dàng dễ thương, mùi nước hoa cô sức rất ngào-ngạt lạ-lùng (ở Blackstable người ta không thứ gì ngoài Eau de Cologne và chỉ dùng trong ngày chủ nhật và khi nhức đầu). Lúc đó, cô trông thực trẻ-trung.

Philip thắc-mắc mãi về tuổi cô. Cậu cộng hai mươi với mười bảy mà không thể làm thành một tổng-số thỏa đáng. Cậu hỏi bác Louisa nhiều lần tại sao bà lại cho là cô Wilkinson đã ba mươi bảy : cô ta trông chưa quá ba mươi và ai cũng biết rằng người đàn-bà ngoại-quốc chóng già hơn người đàn bà Anh ; cô Wilkinson ở hải-ngoại quá lâu nên coi như người ngoại-quốc. Philip có lẽ đã tưởng cô không ngoài hai mươi sáu tuổi. Bà Louisa bảo :

— Hơn hai mươi sáu rồi.

Philip không tin là ông bà Carey nói đúng. Điều duy-nhất mà ông bà nhớ rõ là lần chót ông bà trông thấy cô ở Lincolnshire thì cô còn chưa chải tóc ngược. Vậy lúc đó, có thể cô chỉ mới mười hai : đã quá lâu rồi và lời cha-sở thì ít khi tin được. Ông bà bảo là hai mươi năm trước, nhưng người ta quen dùng số chân cho gọn, hai mươi cũng như là mười tám hay mười bảy. Mười bảy và mười hai thì chỉ là hai mươi chín thôi, và tóm lại, thì thế đâu phải là già. Cleopâtre đã bốn tám tuổi khi Antony hy-sinh tất cả vì nàng.

Mùa hạ năm đó rất tươi đẹp. Hết ngày ấy sang ngày khác, trời nóng nực và không có mây ; nhưng gần biển nên khí nóng dịu bớt ; bầu không khí có vẻ tươi vui nên người ta thấy thích-thú, không bị ngột-ngạt vì ánh nắng thẳng tắp. Trong vườn có một cái hồ nhỏ có vòi nước phun ; trong hồ có thả sen và cá vàng lượn trên mặt nước để sưởi nắng. Philip và cô Wilkinson thường đem đệm và gối ra đó sau bữa trưa và nằm trên bãi cỏ dưới bóng mát của một cái đậu hoa hồng lớn. Suốt buổi trưa, họ nói chuyện và đọc sách. Họ hút thuốc lá ; cha-sở không cho phép hút thuốc trong nhà vì ông cho hút thuốc là một thói-quen đáng ghê-tởm và thường hay nói rằng kẻ nào trở nên nô-lệ cho thói-quen là kẻ mất nhân-cách. Ông quên rằng chính ông đã là nô-lệ cho cái thói quen uống trà buổi trưa.

Một hôm cô Wilkinson đưa cho Philip cuốn *La vie de Bohème*. Cô tình cờ thấy cuốn đó khi cô lục đống sách cũ trong phòng giấy cha-sở. Sách này cha-sở đã mua cùng một lô với những cuốn mà ông thích và để quên trong tủ đã mười năm nay.

Philip bắt đầu đọc những tuyệt-phẩm của Murger, vô-lý, tầm thường, nhưng có tính-cách làm say mê. Cậu thấy ham-thích ngay. Đầu óc cậu nhộn-nhip niềm vui trước cái cảnh chết đói rất buồn cười, vẻ đơ-bàn rất đẹp-đẽ, mối tình nhớ-nhuốc rất lãng-mạn, lời văn tầm-thường rất cảm-động. Radolphe và Mimi, Musette và Schaunard ! Họ đi lang-thang qua các đường phố xám nhợt trong khu La-tanh, tìm chỗ tạm-trú khi ở gác thượng nhà này khi ở gác thượng nhà khác, ăn mặc kỳ cục như vua Louis Philip, khi khóc, khi cười, thần nhiên và vô tư-lự. Ai có thể cản-trở họ ? Chỉ khi nào người ta trở lại với cuốn sách và xét-đoán kỹ càng người ta mới thấy thú vui của họ thô-lộ và tâm-hồn họ tầm thường như thế nào ; và người ta thấy rõ cái vô giá-trị của đám người vui tươi ấy dù cho họ là những nghệ-sĩ hay những người thường. Philip vô cùng khoái-cảm.

— Anh có muốn đi Ba-lê thay vì đi Luân-đôn không ? Cô Wilkinson vừa hỏi vừa mỉm cười về cái vẻ say-sưa của Philip.

Cậu đáp : “Dù muốn thì cũng trễ rồi.”

Nửa tháng nay, từ ngày ở Đức về, cậu và bác cậu đã thảo-luận rất nhiều về tương-lai của cậu. Cậu đã nhất-định từ chối không nên học ở Oxford, và vì bây giờ cậu không có hy-vọng kiếm được học-bổng nên cả ông Carey cũng kết-luận rằng cậu không theo học Đại Học được. Tài-sản của cậu tổng-cộng chỉ có hai ngàn bảng và dù có đem đầu tư vào những việc cầm đồ với năm phân chẵn nữa, cậu cũng không có thể sống bằng số lời được. Của cải nay đã giảm đi ít nhiều. Học đại-học thì mỗi năm ít

nhất cũng tốn mất hai trăm bảng mà học ba năm cũng chưa kiếm ăn gì được, vậy bỏ tiền theo học thì thực vô lý. Philip muốn đi thăng Luân-Đôn. Bà Carey cho rằng một người lịch-sự thì chỉ nên làm có bốn nghề, Lục-quân, Hải-quân, Luật và Giáo-đường. Bà thêm vào ngành thuốc nữa vì anh rề bà làm thuốc, nhưng không quên rằng hồi bà còn nhỏ, không ai coi bác-sĩ là một nhà quý-phái. Hai nghề đầu, Lục-quân và Hải-quân, thì không thành vấn-đề và Philip thì quyết-định không chịu thọ-giới. Chỉ còn nghề luật nữa thôi. Ông bác-sĩ có đưa ra ý-kiến là ngày nay nhiều nhà quý-phái xoay sang ngành kỹ-sư nhưng bà Carey lập tức bác bỏ ý-kiến đó.

— Tôi không thích cho Philip theo nghề buôn-bán, bà nói.

— Không, nó phải có một nghề chuyên-nghiệp, ông Carey đáp. Sao không cho nó học làm bác-sĩ như ba nó.

Philip cắt ngang ngay :

— Tôi ghét làm bác-sĩ.

Bà Carey không buồn-bã gì. Nghề luật-sư hình như không đặt thành vấn-đề, vì Philip không lên học Oxford, còn ông bà Carey thì có cảm-tưởng là muốn thành-công trong ngành luật-sư thì vẫn cần phải có bằng cấp : và cuối cùng một người đề-nghị là sẽ cho cậu theo học vị một vị cố-vấn pháp-luật. Ông bà viết thư cho một vị luật-sư của gia-đình tên là Abert Nixon, người cùng với cha-sở cộng-đồng chấp-hành tài-sản của ông Henry Carey đã qua đời, và hỏi ông Nixon xem ông có cho Philip theo được chăng.

Mấy ngày sau có thư ông Nixon trả lời là hiện không có chỗ khuyết và ông phân-đối mọi dự-tính của gia-đình ông Carey ; ông cho rằng ngành này quá-nhiều người hành nghề rồi, và nếu không có vốn và không quen thuộc nhiều, thì người theo nghề thì may lắm cũng chỉ làm đến chức thư-ký quản-trị mà thôi ; tuy nhiên ông đề - nghị học làm một kế-toán viên thương-mại. Cả cha-sở và bà vợ đều không hề biết kế-toán-viên là gì và Philip cũng chưa nghe nói đến một người nào làm chức đó cả. Nhưng ông Nixon lại viết một lá thư thứ hai giải-thích rằng sự phát-triển của thương-trường và sự tăng-gia các công-ty thương-mãi đã đưa đến việc thành lập những hãng chuyên về kế-toán để xem xét sổ sách và chỉnh đốn mọi việc giao-dịch về tài-chính của khách hàng cho có qui-cử khác hẳn với những phương-thức cũ. Ngành này đã được trào-đình cho phép chính-thức thành lập từ mấy năm nay và càng ngày càng trở nên đáng trọng - vọng hơn, phát-tài hơn và quan-trọng hơn. Hàng kế-toán mà ông Nixon đã sử-dụng ba mươi năm nay, may đang có một chỗ tập-sự còn

trống và sẽ thu nhận Philip với số học-phí là ba trăm bảng. Một nửa số tiền đó sẽ dùng để trả lương cho Philip trong năm tập-sự. Triền-vọng cũng chả có gì là tốt đẹp nhưng Philip cảm thấy cần phải quyết-định về một nghề gì và cái ý-nghĩa được sống ở Luân-Đôn làm cho cậu hết do-dự. Cha sở viết thư hỏi ông Nixon xem nghề đó có thích hợp với con nhà quý-phái không; và ông Nixon trả lời rằng những người theo ngành này đều là những người đã học ở các trường công-lập hay đại-học; hơn nữa, nếu Philip không thích nghề và sau một năm muốn thôi thì người ta sẽ trả lại một nửa số tiền học việc. Thế là việc sắp-đặt được ổn-thỏa và Philip chuẩn-bị bắt tay vào việc, vào ngày rằm tháng chín.

Cậu bảo cô Wilkinson:

— Tôi còn được ở nhà đúng một tháng nữa.

— Và rồi anh đi đến chỗ được tự-do, tôi đi đến chỗ bị ràng-buộc, cô Wilkinson đáp lại.

Kỳ-ngỉ của cô là sáu tuần lễ và cô sẽ rời Blackstable trước Philip độ một vài ngày. Cô nói:

— Không biết chúng ta có còn gặp nhau nữa không.

— Tôi hiểu tại sao lại không?

— Ồ đừng nói cái lối khô-khan ấy, tôi chưa thấy ai vô tình như vậy.

Philip đỏ mặt. Cậu sợ cô Wilkinson cho cậu là người nhút-nhát: tóm lại, cô là một phụ-nữ trẻ-trung, đôi lúc rất đẹp, còn cậu thì xấp-xỉ hai mươi tuổi; nếu hai người chỉ nói về nghệ-thuật và văn-chương thì thật là ngốc. Cậu cần phải tán-tĩnh cô. Họ đã nói chuyện nhiều về ái-tình, nào anh chàng sinh-viên mỹ-thuật ở phố Bréda, rồi người họa-sĩ mà cô sống với gia-đình ông ta lâu ngày tại Ba-lê; ông ta yêu cầu cô ngồi làm kiệu và đã tán-tĩnh cô một cách quá mạnh đến nỗi cô phải kiểm-cứ thoái-thác không ngồi nữa. Điều đó đủ chứng-tỏ là cô Wilkinson đã quen với những sự vượt-ve đơn-trốn như vậy. Lúc này trông cô rất đẹp với chiếc nón rơm to trên đầu. Buổi trưa hôm ấy trời nóng lắm, nóng nhất kể từ hôm họ đi chơi với nhau, và những hạt mồ-hôi đọng trên môi trên của cô. Philip nhớ đến cô Cacilie và anh Sung. Cậu chưa bao giờ nghĩ đến yêu cô Cacilie vì cô này có vẻ mộc-mạc chất-phác quá; nhưng nay nhìn về quá-khứ, cậu thấy câu chuyện có vẻ thơ-mộng. Cậu cũng có hy-vọng về một mối tình lãng-mạn. Cô Wilkinson thực có vẻ đàn-bà Pháp nên càng dễ tính chuyện phiêu-lưu. Khi cậu nghĩ đến chuyện đó ban đêm lúc nằm trên giường hay lúc ngồi

một mình xem sách ở ngoài vườn, cậu thấy vô cùng cảm-khoái; nhưng khi gặp cô Wilkinson thì câu chuyện đó lại có vẻ kém phần tươi đẹp.

Dù sao, theo những điều cô đã nói với cậu, thì nếu cậu tâm-tĩnh cô cũng không ngạc-nhiên nào. Cậu có cảm-tưởng là cô ta hẳn phải lấy làm lạ về việc cậu không tỏ dấu-hiệu gì. Có lẽ đó chỉ là sự tưởng-tượng của cậu, nhưng một vài lần trong mấy ngày qua, cậu đã hình-dung thấy một vẻ khinh-miệt trong cặp mắt của cô.

Cô Wilkinson nhìn Philip với một nụ cười và hỏi:

— Tự-lự gì thế?

— Tôi sẽ không nói cho cô biết, Philip đáp lại.

Cậu đang nghĩ cậu phải hôn cô ở đây và ngay lúc đó. Cậu tự hỏi cô ta có mong đợi cậu hôn chăng; nhưng kết-cục cậu không hiểu làm sao mà hôn được nếu không có câu chuyện mở đầu nào. Cô sẽ chỉ nghĩ là cậu điên hay cô có thể tát vào mặt cậu một cái, và có lẽ cô sẽ phàn-nản với bác cậu. Cậu tự hỏi anh Sung khởi sự như thế nào với cô Cacilie. Cô mà nói cho bác cậu biết thì thực là tai-hại: cậu biết bác cậu thế nào rồi, ông sẽ nói cho ông bác-sĩ và ông Josiah Graves hay; và cậu sẽ bị coi như một thằng khùng. Bà Louisa vẫn nói là cô Wilkinson đã bầm bẩy tuổi không kém được; cậu dặt mình khi nghĩ đến việc cậu sẽ là một trò cười; họ sẽ nói cô ấy già như mẹ cậu rồi.

Nghĩ-ngợi gì thế, cô Wilkinson vừa hỏi vừa mỉm cười.

— Tôi đang nghĩ về cô.

Nói như vậy dù sao cũng không hại gì.

— Anh nghĩ gì về tôi.

— Giờ đây, cô tò-mò quá.

— Cậu bé mắt dạy, cô Wilkinson bảo.

Lại thế nữa mỗi khi cậu bướng-bỉnh được một chút thì cô lại nói một câu gì tỏ ra ta là cô giáo. Cờ thường khoái mắng đũa cậu là cậu bé mắt dạy khi cậu không chịu tập hát. Lần này cậu tỏ vẻ buồn rầu.

— Tôi mong có đấng đối xử với tôi như một đũa con nít.

— Anh giận à?

— Giận lắm.

— Tôi đâu có ý-định đối xử với anh như thế.

Cô chia tay ra và Philip nắm lấy.

Một vài lần mới đây, khi hai người bắt tay nhau ban đêm cậu

tưởng như cô hơi xiết chặt tay cậu, nhưng lần này thì không còn nghi ngờ gì nữa.

Cậu không biết sẽ phải nói gì tiếp. Đây là dịp may cuối cùng của một cuộc mạo-hiêm và nếu cậu không nắm lấy cơ-hội thì thật là ngốc ; nhưng nó hơi tầm thường và cậu mong mỗi được thêm về say mơ. Cậu đã đọc nhiều đoạn văn tả tình và cậu không thấy trong tâm-hồn cậu cái thứ cảm giác ê-mê mà các văn-sĩ thường mô-tả ; cậu chưa thấy bị những lớp sóng tình cuồng-nhiệt lôi cuốn khỏi mặt đất và cô Wilkinson cũng chưa phải là người lý-tưởng. Cậu thường hình-dung cho mình một thiếu-nữ diễm-kieu có cặp mắt xanh và làn da trắng muốt và tưởng mình như đang vùi đầu vào mái tóc mun gọn sóng của tình-nương. Cậu không thể tưởng-tượng là mình có thể vùi đầu vào tóc của cô Wilkinson vì cậu vẫn cho là nó hơi dập-dính. Nhưng có được một cuộc thăm lên vụng trộm thì cũng thú-vị như thường, và cậu khoái là mình sẽ kiêu-hãnh đã chinh-phục được một người đàn-bà. Cậu làm được cô mê mình là do nơi cậu. Cậu quyết-định hơn cô Wilkinson ; không phải lúc đó, nhưng đề đến tối ; trong đêm tối thì hôn dễ hơn vì đã hôn rồi thì cái gì cũng xong. Cậu định sẽ hôn cô ngay tối hôm ấy và cậu thề là sẽ hôn.

Cậu đặt kế-hoạch. Ăn tối xong, cậu đề-nghị hai người nên đi dạo ngoài vườn. Cô ưng thuận và hai người đi thủng-thẳng bên nhau. Philip rất nóng-nảy. Cậu không hiểu tại sao, nhưng câu chuyện lại không theo đúng hướng. Trước cậu đã quyết định việc đầu cậu làm là quàng tay vào ngực cô ; nhưng đột nhiên cậu lại khựng thề làm như vậy trong khi cô đang nói chuyện đùa thuyên tở-chức vào tuần sau. Cậu ranh-mãnh dẫn cô đến chỗ tối nhất trong vườn nhưng khi tới nơi thì cậu lại mất hết can đảm. Hai người ngồi lên chiếc ghế dài, và cậu đã dính-nính cho rằng đây là dịp may cho cậu nhưng cô Wilkinson bảo là đây chắc có bộ quần chiếu và nhất định đòi đi luôn. Họ đi dạo vòng quanh vườn một lần nữa và Philip tự hứa là cậu sẽ đánh liều trước khi đến chỗ cái ghế ; nhưng khi đi qua nhà họ trông thấy bà Carey đứng ở cửa.

— Này, hai cô cậu vào trong nhà có hơn không ? Đêm mà chơi ngoài ấy không tốt đâu.

Philip bảo :

Có lẽ chúng ta nên đi vào. Tôi không muốn cô bị cảm.

Cậu nói với một tiếng thở dài khoan-khoái. Nhưng lát sau, khi ở một mình trong phòng, cậu giận-dữ với cậu. Cậu cho mình quá ngốc. Cậu tin cô Wilkinson mong cậu hôn cô ta, nếu không cô đã không chịu ra ngoài

với cậu. Cô vẫn thường nói là chỉ có người Pháp mới biết cách đối xử phụ-nữ, Philip đã đọc tiểu-thuyết Pháp. Nếu cậu là một thanh-niên Pháp thì chắc cậu đã ôm chặt lấy cô và nói một cách say-sưa là cậu yêu quý cô, và chắc cậu đã ghì môi vào gáy cô. Cậu không hiểu tại sao người đàn ông Pháp lại thường hôn gáy đàn bà ; cậu cũng không thấy gì đặc-biệt hấp-dẫn ở chỗ cái gáy. Có nhiên người Pháp làm thế dễ-dàng hơn, nhờ tiếng "La nuque" của họ : Philip không khỏi cảm thấy là nói những lời ái-ân tha-thiết bằng tiếng Anh nghe không êm-tai.

Bây giờ cậu lại mong rằng cậu chưa hề chạm đến đức-hạnh của cô Wilkinson. Nửa tháng qua còn vui-vẻ, giờ cậu đã chán-nản ; nhưng cậu quyết không chịu bó tay, cậu sẽ không bao giờ tự tôn-trọng mình nếu cậu bỏ cuộc, và cậu định rằng đêm sau cậu phải hôn cô ta chứ không thể không được.

Ngày hôm sau, khi thức dậy cậu thấy trời mưa và ý-nghĩ đầu tiên của cậu là chiều hôm ấy hai người không có thể ra vườn chơi được. Lúc ăn sáng cậu rất vui-vẻ. Cô Wilkinson cho chị Mary vào bảo là cô bị nhức đầu nên không dậy được. Mãi lúc uống trà cô mới xuống, mình vận chiếc áo choàng rất thích hợp, mặt hơi xanh ; nhưng đến khi ăn tối thì cô khỏi hẳn nên ăn rất vui-vẻ. Câu nguyện xong cô bảo cô sẽ lên nghỉ-ngơi ngay và cô hôn bà Carey Rồi cô quay lại Philip :

— Chết chưa ! Suýt nữa tôi định hôn cả anh.

Philip đáp : sao cô không hôn.

Cô cười và chia tay ra. Rồi bảo là cô xiết-chặt tay Philip.

Ngày hôm sau, bầu trời quang đặng và vì mới mưa xong bên ngoài vườn êm-ái mát-mẻ. Philip ra bờ biển tắm và lúc về ăn rất ngon miệng. Buổi chiều, ở nhà cha-sờ, có cuộc đấu quần vợt và cô Wilkinson vận bộ quần áo đẹp nhất. Cô rất sành cách ăn-vận và chắc hẳn Philip nhận thấy cô lịch-sự sang-trọng biết bao lên cạnh bà Carey và cô gái đã có chồng của ông Bác-sĩ. Cô gái hai bông hồng vào giày nịt trước ngực. Cô ngồi trên chiếc ghế ngoài vườn bên cạnh bãi cỏ, giương chiếc dù đỏ trên đầu và ánh sáng trên mặt cô rất phù-hợp. Philip ham chơi quần vợt. Cậu giao banh rất khéo và vì chạy chậm nên cậu chơi gần lưới ; mặc dầu chân bị cạ-nhắc, cậu chơi rất nhanh và banh khó lọt qua mặt cậu. Cậu rất thích chí vì chơi bàn nào thẳng bàn nấy. Lúc nghỉ uống trà, cậu nằm lãn ra dưới chân cô Wilkinson, nóng nực và thở hần-hần.

Cô Wilkinson bảo cậu :

— Anh mặc đồ mỏng rất hợp. Chiều nay trông anh bảnh quá.

Cậu đỏ mặt vì sung-sướng.

— Tôi có thể thành-thực khen lại cô. Cô trông có vẻ hoàn-toàn quyến-rũ.

Cô cười và giương cặp mắt nhưng huyền nhìn cậu một lúc lâu.  
Ăn tối xong, cậu năn-nỉ cô ra ngoài chơi.

— Hôm nay anh tập thể-thao chưa đủ hay sao ?

— Đêm nay cảnh ngoài vườn nên thơ lắm. Sao trăng đầy trời.  
Cậu vui-vẻ lắm.

— Anh có biết bà Carey đã mắng tôi vì anh không ? Cô bảo Philip khi hai người đang thơ-thần đi qua khu vườn nhà bếp, Bà ấy bảo tôi không được đồng-đánh với anh.

— Cô có đồng-đánh với tôi không ? Tôi không nhận thấy thế.

— Bà ấy chỉ nói giỡn đấy thôi.

— Cô tẻ quá và không chịu hôn tôi đêm hôm qua.

— Nếu anh trông thấy bác anh lờm tôi khi tôi nói tôi hôn !

— Chỉ vì thế thôi à ?

— Tôi thích hôn người ta lúc vắng.

— Bây giờ vắng đây này.

Cậu quàng tay vào người cô và hôn môi cô. Cô chỉ cười một chút và không có ý-định rút ra. Việc đến rất tự nhiên, Philip rất hãnh-diện vì mình. Cậu đã nói cậu sẽ hôn và cậu hôn rồi. Đó là việc dễ-dàng nhất trên đời. Cậu ước ao đã hôn từ trước. Cậu lại hôn.

— Ô, không nên hôn, cô Wilkinson nói.

— Tại sao không ?

— Vì tôi thích hôn, cô vừa nói vừa cười.

(còn tiếp)

*phụ trương*

EDWARD REYNOLDS WRIGHT

*an essay on freedom and  
authority in western  
political thought*

Let us assume, with Aristotle, that man is a social, or political, animal. His natural state of existence is in some orderly relationship with other like beings. Some degree of order, then, is the essential element of society; and it is the task of government to achieve and stabilize a particular order for a particular society. This order will differ in minor or major respects according to variables which include tradition, custom, culture, geography, climate and economic factors. Regardless of environmental variables, however, all particular social orders have in common the element of government, which is the instrument of social order. In this role, government has primary responsibility for the basic political problem of resolving the tension between freedom and authority in society: the tension between, on the one hand, the expression and activity of individuals and groupings of individuals in society and, on the other hand, the authority necessary for maintaining social order. This tension is posited as universal, and may be diagrammed simply as follows:

Extreme of Freedom |—————| Extreme of Authority

We contend that the resolution of this tension is to be achieved at neither of the above extremes, but somewhere between the poles. In the intellectual history of western man, there have been various categorical attempts to find an answer to this political dilemma. For the purposes of this essay, we will classify four such attempts in terms of the following categories:

\* Dr. Wright was Visiting Professor of the University of Saigon Faculty of Law (1963-64).

[ Tập XIII, Quyển 7 (Tháng 7 1964) ]



(1) The subjugation of society to absolute authority, thereby resolving the tension through total denial of freedom.

(2) The assertion of absolute freedom as the only valid basis for social order, thereby denying the need for authority.

(3) The more complex natural law approach which posits the existence of universal principles of "good" which should be approximated in the social order.

(4) The advocacy of a "pluralistic" society. This essay is actually a defense of and plea for pluralism as a valid basis for social and political order.

(1) First, we shall consider those theories which would deny freedom in the name of absolute authority. A likely candidate for this category is Georg Wilhelm Friedrich Hegel, early nineteenth century German philosopher. Hegel's romanticized political theory elevates individual duty to the nation-state to the point of relieving the individual of the burden of freedom. The individual abandons the subjectivity of individual choice and gives himself to the more concrete reality of the nation-state. For Hegel the individual's supreme duty is to be an obedient member of the modern state, which, itself, is the consummation of the historical process. He speaks of "the absolutely divine principle of the state together with its majesty and absolute authority." Hegel's idealization of the nation-state becomes an absolute resolution of the tension between freedom and authority: "This substantial unity of the state and the ethical idea is an absolute unmoved end in itself, in which freedom comes into its supreme right." Freedom and authority achieve an essential unity in the individual's devotion to the nation-state.<sup>1</sup>

A second spokesman for this viewpoint was the leader of the National Socialist, or Nazi, movement in Germany, Adolph Hitler. What Hegel developed in theory, Hitler attempted to achieve in practice. In *Mein Kampf* he defined the nation-state as the instrument of the master, or Aryan, race — in the modern world epitomized by the Germanic peoples.

1. Hegel's social and political thought is developed primarily in two works: *Philosophy of Right* (English translation by T.M. Knox, Oxford, 1942), and *Philosophy of History* (English translation by J. Sibree, Bohn Library). Leading English language studies of Hegel's thought include J.N. Findlay, *Hegel: A Re-examination* (London, 1958); Carl J. Friedrich, editor, *The Philosophy of Hegel* (New York, 1954); G.R.C. Mure, *An Introduction to Hegel* (Oxford, 1940); Hugh A. Reyburn, *The Ethical Theory of Hegel: A Study of the Philosophy of Right* (Oxford, 1921).

... the state must... in the light of reason, regard its highest task as the preservation and intensification of the race, the fundamental condition of all human development.<sup>2</sup> The highest purpose of a folkish state is concern for the preservation of those original racial elements which bestow culture and create the beauty and dignity of a higher mankind. We, as Aryans, can conceive of the state only as the living organism of a nationality not only assures the preservation of this nationality, but by the development of its which spiritual and ideal abilities leads it to the highest freedom.<sup>3</sup>

*Mein Kampf*, first published in 1925, foreshadowed the totalitarian nature of German Nazism. The master race was to control the nation-state for its own preservation and enhancement. The only consistent principle of Nazi political practice was "arbitrariness." Freedom, in its traditional sense, became totally negated. An American political theorist, Hannah Arendt, says that "freedom in the Nazi system has not only dwindled down to its last, and apparently still indestructible guarantee, the possibility of suicide, but has lost its distinctive mark because the consequences of its exercise are shared with completely innocent people." She adds that the consistent arbitrariness of Nazi policy "negates human freedom more efficiently than any tyranny ever could."<sup>4</sup> In their arbitrary and irrational rule, the Nazis achieved a totalitarian and imperialistic society in which the individual became simply a minute cog in a huge impersonal and inhumane governmental machine.

In summary, Hitler's answer to the basic political problem was to abolish the tension between freedom and authority, making the authority of the master race the absolute arbiter and determinant of social order.

(2) A second approach to the solution of the basic political problem asserts the validity of the extreme of freedom to the exclusion of authority. Two leading exponents of this view in the Western world have been Jean Jacques Rousseau and Karl Marx.

Rousseau, living in eighteenth century France and Switzerland, felt that Western civilization had corrupted "natural" man, depriving him of his rightful freedom. Rousseau's thesis in this regard is developed in two essays, his *Discourse on the Arts and Sciences* and *Discourse on the Origins of Inequality Among Men*.<sup>5</sup> In the former, he says: "Our minds have been corrupted in

2 *Mein Kampf*, p. 391. (New York, 1939).

3 *Ibid.*, p. 394.

4 *The Origins of Totalitarianism*, p. 433. (New York, 1951).

5 Two outstanding English language treatments of Rousseau's impact on modern political thought and practice are: J.L. Talmon, *The Rise of Totalitarian Democracy* (Boston, 1952); and John W. Chapman, *Rousseau — Totalitarian or Liberal?* (New York, 1956).

proportion as the arts and sciences have improved"; and "men are perverse; but they would have been far worse if they had had the misfortune to be born learned." In the discourse on inequality, Rousseau asserts that the essential difference in man and beast is "free-will" rather than understanding. This free-will, in Rousseau's eyes, has been denied by civilization, particularly by a competitive economic system which finds its base in the institution of private property which, in turn, promotes class consciousness and inequality of material possessions. In his explanation of the historic process which gave rise to inequality, Rousseau contended that "there arose rivalry and competition on the one hand, and conflicting interests on the other, together with a secret desire on both of profiting at the expense of others. All these evils were the first effects of property, and the inseparable attendants of growing inequality." Rousseau, himself, wished to discover and establish a society in which man could be free and, therefore, in harmony with nature; or, in harmony with nature and, therefore, free. However, he rejected the possibility of man's total return to a pre-civilized state of nature. He rather proposed a state governed by the romantic concept of a nebulous and ill-defined General Will, in which man can be as closely in harmony with nature as possible in view of his historical corruption, and therefore achieve the greatest degree of freedom possible.

Rousseau's disdain for institutional authority and his reliance on the General Will places him near the pole of freedom in the previously defined freedom-authority spectrum.

Karl Marx's political thought in the nineteenth century owes much to the tradition of Rousseau. Marx, as Rousseau, advocated a society in which inequality was to be erased and where Western civilization was to be replaced by a social order guaranteeing perfect freedom to all men. In the famous *Manifesto of the Communist Party*, Marx says: "In the place of the old bourgeois society, with its classes and class antagonisms, we shall have an association, in which the free development of each is the condition for the free development of all." Rousseau's General Will had become, for Marx, the proletariat's historical mission which was to erase private property, economic inequality and all political and social institutions which reflected and protected the vested interests of the suppressive ruling classes.

History was to be culminated in Marx's classless society based on the collective production of goods. Marx's system was to resolve the tension between freedom and authority; and perfect freedom in the proletariat world

was to negate totally the need for institutional authority. With Hitler, Karl Marx achieved in theory the identity of freedom and authority. Unlike Hitler, Marx asserted the essential equality of all men and denied the validity of the institutional state and of unequal economic classes.<sup>6</sup>

Contemporary American theologian and political theorist Reinhold Niebuhr makes a significant distinction between the motivating forces behind Nazism and Marxism:

Such a faith as Marxism... has an advantage over a cynical creed, such as Nazism. It does not demand that a particular force or interest in history defy every common standard of justice and right in the name of its own ambitions. In theory it defies those standards only provisionally. Ultimately, according to this creed, the ruthless battle of the proletariat against all other forces in history allegedly leads to the triumph of universal justice.<sup>7</sup>

Our rejection of Hitler's racism is based on a denial that men are inherently unequal. On the other hand, our differences with Marx's view are based on a rejection of the idea that man can achieve a historical utopia in which each person will contribute voluntarily to society in accordance with his ability and each person will receive from society in accordance with his needs. We also reject Marx's presumptuous contention that one economic and social class is the conveyor of truth for all mankind. This type of theory has no precedent in the danger it presents as a theoretical instrument for totalitarian social and political suppression. Such absolutist political philosophies are outdated in a world in which technological advancements have provided the means for mankind's destruction of himself. No truth can be sufficiently absolute to justify such an eventuality.

(3) A third approach to the problem of realizing a valid social and political order would emphasize man's reasoning capacities. It asserts the existence of "natural laws," or universal principles of good which can be realized and applied by man through his exercise of reason, if only approximately and imperfectly. This natural law approach to the understanding of politics and government has its intellectual roots in the thought of Plato and Aristotle in the golden age of the Greek city states, as well as in a small but influential school of contemporary American political thinkers, represented by Leo Strauss and John Hallowell.

6. English language interpretations of Marx's political philosophy include Mandell M. Bober, *Karl Marx's Interpretation of History* (Cambridge, Mass., 1948); A. D. Lindsay, *Karl Marx's Capital: An Introductory Essay* (London, 1925); H. B. Mayo, *Democracy and Marxism* (New York, 1955).

7. *The Irony of American History*, p. 122 (New York 1952).

In Plato's ideal state, described in *The Republic*, the rule of pure reason could be realized in an all-wise philosopher king. This philosopher king, through a life of discipline and pursuit of knowledge and truth, would be able to interpret ultimate truth in terms of practical policy. In his discussion of the second best state — that ruled by law rather than by the philosopher king — Plato rejected any rule based simply on the will of men without reference to the higher principle of justice, on which he felt that the social and political order should be based. Man's moral consciousness should at least dictate an attempt to approximate principles of natural law.

In the thirteenth century, St. Thomas Aquinas spoke of natural law as the discernible reflection of the Eternal Law of God — God's reasoned and consistent order for the Creation. Human law, for Aquinas, was man's imperfect attempt to apply the natural law to particular situations. Man's reason can and should apply the natural law in an approximate fashion. In his *Summa Theologica*, St. Thomas asserts that the "natural law is promulgated by the very fact that God instilled it into man's mind so as to be known by him naturally." And "human reason is not, of itself, the rule of things. But the principles impressed on it by nature are the general rules and measures of all things relating to human conduct, of which the natural reason is the rule and measure, although it is not the measure of things that are from nature."

Professor Leo Strauss in his recent book, *Natural Right and History*, expresses his agreement with the classical natural law view of politics and government: "All natural beings have a natural end, a natural destiny which determines what kind of operation is good for them. In the case of man, reason is required for discerning these operations: reason determines what is by nature right with ultimate regard to man's natural end."<sup>8</sup> Strauss is here restating the Aristotelian natural law position, which is teleological, or a non-mechanistic and goal-directed philosophy.

Professor John Hallowell, in his book *Main Currents in Modern Political Thought*, defends the classical argument that "there are certain universal and absolute principles of goodness and justice which man, by virtue of his reason, can discover if he will."<sup>9</sup> He follows St. Thomas Aquinas in viewing history as "no meaningless and repetitious cycle but the

<sup>8</sup> *Natural Right and History*, p. 7. (Chicago, 1953).

<sup>9</sup> *Main Currents in Modern Political Thought*, p. 15. (New York, 1950).

revelation and judgement of the God who is the perfect embodiment of Righteousness." Hallowell says that "only by aiming above the world shall we succeed in mastering the world."<sup>10</sup> He advises a return to the "God-centered" ethic of the Middle Ages: "The principles that, in my opinion, most closely correspond to reality, the principles that ought to animate our personal and social lives, are those principles that were discovered and formulated by the Jewish prophets, the Greek philosophers, especially Plato and Aristotle, and the Christian religion as exemplified in the teachings of St. Augustine and St. Thomas Aquinas."<sup>11</sup>

In *The Moral Foundation of Democracy*, Professor Hallowell reiterates that belief in natural law rests upon Christian assumptions concerning human nature — politics becomes a sort of moral endeavor to promote the perfection of human nature.<sup>12</sup> A similar understanding is offered by English poet and playwright T.S. Eliot, who feels that the "Christian society," based on natural law, must be guided by "intellectually and spiritually superior persons who guide the way toward the moral ends of society." For Eliot the Christian society must be oriented so as to allow the "intellectuals" to form the nation — culturally, politically, and socially.<sup>13</sup>

In summation, the natural law approach has a profound appreciation for the tension between freedom and authority in the social order. However, this approach is too heavily reliant on the role of reason and not sufficiently appreciative of man's emotional and psychological make-up as significantly determinant of his motivations and actions. Natural law proponents are inclined to assert the nature of man as it should be without adequate allowance for the nature of man as it is. Also, natural law theorists tend to rely on a "natural" or "spiritual" elite which is not sufficiently defined. How can we be certain that this elite, even if morally and pragmatically defensible at a particular time, will not become indefensibly corrupt or inept in its use of power at some future time? And how can we defend a particular elite's position as being closer to social and political truths than the positions of those not a part of the elite? These questions are not adequately answered by leading spokesmen for the natural law position.

<sup>10</sup> *Ibid.*, p. 695

<sup>11</sup> *Ibid.*, p. 653

<sup>12</sup> *The Moral Foundation of Democracy* (Chicago, 1954).

<sup>13</sup> *The Idea of a Christian Society* (London).

(4) Our doubts concerning the natural law position lead to an alternative perspective which we shall call "pluralism." Contemporary nation-states which, to one degree or another, accept a "pluralistic" basis for social and political order, include the United States of America, Canada, Australia, New Zealand, and Great Britain. The experience of these states constitutes an abandonment of the search for a perfect society, and a historical assertion that the tension between freedom and authority is inevitable and insoluble in any final and absolute sense.

A pluralistic society avoids extremism and depends for its vitality on the acceptance and encouragement of divergent ideas and activities. The modern French author and playwright, Albert Camus, expresses this concept in terms of "rebellion" in the following manner: "Rebellion only aspires to the relative and can only promise dignity coupled with justice... Between God and history, the yogi and the commissar, it opens a difficult path where contradictions may exist and thrive." For Camus, a "just" society is based on "civil rights" including "freedom of speech." He expresses the undesirability of the extremes of freedom and authority (or, as he expresses it, freedom and "justice"): "Absolute freedom mocks at justice. Absolute justice denies freedom. To be fruitful, the two ideas must find their limits in each other. No man considers that his condition is free if it is not at the same time just, nor just unless it is free."<sup>14</sup>

Twentieth-century English philosopher-theologian William Temple defends the pluralistic society in defining the political state as a co-ordinator of the various functions and groupings within society. If the state "seriously restricts in freedom of action" an association "especially concerned" with the "higher values" of common or social life, the association may be "bound in duty to the community to resist the State: for in such a case the State is impoverishing the common life which it exists to preserve and to foster." The primary role of the State is to safeguard society against imposition of the narrower interests of various associations within society. Temple indicates that the freedom of each individual depends on the knowledge that "certain impulses and instincts in other people will be checked." There is limited curtailment of everybody's freedom "in order that anybody may have liberty at all."<sup>15</sup>

<sup>14</sup> *The Rebel*, pp. 290-291. (New York, 1954).

<sup>15</sup> *Christianity and the State*, pp. 123-124. (London, 1928).

Both Camus and Temple would undoubtedly agree that the degree of freedom and of authority in any given society dependent upon the economic, political, historical, technological and cultural circumstances prevalent in that society. However, the constants of such situations are the individual human beings who are the components of society. All social orders should be structured in terms of the basic goal of providing the greatest amount of freedom possible for its individual members — a degree of freedom which, as stated above, will vary according to particular environmental conditions. This norm of freedom must be accepted without empirical proof: freedom is the *a priori* foundation on which society should function. The exercise of authority within society, then, is to be by the political state which has as its principal function the maintenance of an economic and political framework within which each individual can enjoy a substantial degree of freedom. Governmental authority has the primary obligation to prevent any segment of private authority from gaining such a dominant position in society so as to deny freedom to significant numbers of individuals or groups. Total suppression of these components by one dominant power element, or monopoly — whether private or public — can only be a relatively short-term and inevitably futile attempt at a solution to the basic political problem involving the tension between freedom and authority.

A social order based on "pluralism" would provide the greatest amount of individual freedom possible under any given circumstances. No particular interest grouping should be permitted to gain a long-term dominant power position so as to be able to rationalize and enforce its view as "true" and, therefore, as absolute. There must be suitable traditional and institutional means for channeling man's actions, ideas and power aspirations. From the perspective of pluralism, the assumption of truth necessitates the pursuit of truth.